

Số: 21 /KH-MNTY

Thanh Yên, ngày 5 tháng 9 năm 2026

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026 – 2027

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Căn cứ các Kế hoạch về xây dựng, ban hành, triển khai thí điểm Chương trình Giáo dục mầm non mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Số 188/KH-BGDĐT ngày 03/02/2026 về việc xây dựng, ban hành Chương trình giáo dục mầm non mới; số 262/KH-BGDĐT ngày 12/02/2026 về xây dựng Chương trình giáo dục mầm non mới, triển khai thí điểm chương trình giáo dục mầm non mới năm 2026;
- Căn cứ Chương trình Giáo dục mầm non thí điểm từ năm học 2026–2027 (ban hành kèm theo Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Căn cứ Kế hoạch 2193/KH-SGDĐT, ngày 28/5/2026 của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên triển khai thực hiện thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027;
- Căn cứ Kế hoạch số 3683/KH-SGDĐT, ngày 18/8/2026 của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên về thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2026–2027;
- Thực hiện nhiệm vụ năm học 2026–2027 của Trường Mầm non Thanh Yên và yêu cầu đổi mới giáo dục theo Chương trình Giáo dục mầm non thí điểm;
- Căn cứ điều kiện thực tế về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; cơ sở vật chất, trang thiết bị; tình hình trẻ và nhu cầu của cha mẹ trẻ tại nhà trường;
- Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, văn hóa, nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em của địa phương; định hướng phát triển giáo dục của xã Thanh Yên;

II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NHÀ TRƯỜNG

Trường Mầm non Thanh Yên là trường công lập trực thuộc UBND xã Thanh Yên. Nhà trường tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo Chương trình Giáo dục mầm non.

Tổng số nhóm lớp: 36 nhóm/ lớp, trong đó nhà trẻ: 12 nhóm trẻ (nhóm trẻ 12-24 tháng: 3 nhóm; nhóm trẻ 25-36 tháng: 9 nhóm), số lớp mẫu giáo: 24 lớp (mẫu giáo bé: 7 lớp; mẫu giáo nhỡ: 5 lớp; mẫu giáo lớn: 5 lớp; mẫu giáo ghép: 7 lớp).

Tổng số học sinh toàn trường: 699 trẻ, trong đó nhà trẻ: 225 trẻ, mẫu giáo: 474 trẻ, trong đó: Nữ: 308 trẻ ; Dân tộc 404 trẻ; Nữ dân tộc: 210 trẻ.

100% trẻ đến trường được tổ chức ăn ngủ bán trú tại trường.

Tổng số CBGV-NV: 89 đồng chí, Biên chế: 85 đồng chí, trong đó: CBQL: 5 đồng chí; Giáo viên: 73 đồng chí; Nhân viên: 11 đồng chí (Hợp đồng theo Nghị định 111: 04 đồng chí)

Trình độ chuyên môn: 100% CBQL, GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên (Đại học: 77/78 đồng chí; Cao đẳng: 01/78 đồng chí)

*** Thuận lợi**

Nhà trường luôn được sự quan tâm sâu sát của các cấp, sự quan tâm của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Thanh Yên, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn, sự ủng hộ của các trường bản và đông đảo các bậc cha mẹ học sinh trong xã.

- Đội ngũ CBQL có năng lực trong quản lý chỉ đạo cũng như giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ chung của ngành và của trường.

- Nhà trường có đội ngũ giáo viên trẻ, tâm huyết, 100% giáo viên xếp loại chuyên môn khá, giỏi. Đa số giáo viên tích cực tiếp cận các chương trình, nội dung, phương pháp dạy học tiên tiến, hiện đại, ứng dụng vào các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ linh hoạt, hiệu quả.

Phụ huynh ngày càng quan tâm, phối hợp tốt với nhà trường trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

*** Khó khăn**

Một số giáo viên chưa thực sự năng động, linh hoạt trong các hoạt động, khả năng tư duy sáng tạo còn hạn chế.

Một bộ phận nhỏ nhân dân trình độ dân trí chưa cao, nhận thức về tầm quan trọng của GDMN còn hạn chế do đó việc phối kết hợp với cộng đồng để huy động các nguồn lực trên địa bàn hỗ trợ, tài trợ cơ sở vật chất cho nhà trường còn chưa được nhiều.

Trường có nhiều điểm trường, đặc biệt các điểm trường phân hiệu Pa Thom cách xa trung tâm, giao thông đi lại khó khăn nên đôi lúc cũng ảnh hưởng phần nào đến một số hoạt động chung của nhà trường .

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC

1. Nội dung nuôi dưỡng

1.1. Đối với nhà trẻ

** Trẻ 12 – 24 tháng*

– Ăn bổ sung và tiếp tục bú sữa mẹ.

Yêu cầu về chế độ ăn bổ sung:

+ Khuyến nghị về dinh dưỡng

Nhóm tuổi	Tổng nhu cầu năng lượng hàng ngày	Khuyến nghị về năng lượng cần từ thức ăn bổ sung hàng ngày	
		Trong điều kiện sữa mẹ ở mức trung bình	Lưu ý
12 - 24 tháng	650 – 1086 Kcal/ngày	517 Kcal/ngày	Lượng thức ăn bổ sung được điều chỉnh nhiều hoặc ít hơn mức trung bình tương ứng với lượng sữa mẹ (hoặc sử dụng sữa công thức)

+ Bữa ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng bao gồm: chất đạm, chất béo, tinh bột, vitamin và chất khoáng.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

` Chất đạm cung cấp 13% – 20% năng lượng khẩu phần.

` Chất béo cung cấp 30% – 40% năng lượng khẩu phần.

` Chất bột đường cung cấp 40% – 60% năng lượng khẩu phần.

+ Đa dạng thực phẩm hàng ngày, khuyến khích tối thiểu đạt 5/8 nhóm thực phẩm:

` Sữa mẹ;

` Ngũ cốc và các loại củ;

` Các loại đậu đỗ và hạt;

` Sữa và chế phẩm của sữa;

` Thịt, cá, gia cầm, nội tạng và gan;

` Trứng;

` Trái cây và rau giàu vitamin A;

` Các loại trái cây và rau quả khác.

- Cho trẻ uống đủ nước. Nhu cầu nước khuyến nghị ngoài thức ăn và sữa: từ 200 – 500 ml/trẻ/ngày.

- Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn theo quy định.

- Hình thức chế biến phù hợp từng nhóm tuổi: từ dạng sệt lỏng đến đặc dần; từ mềm mịn/xay nhuyễn đến băm nhỏ; lưu ý bỏ vỏ, hạt, xương để bảo đảm an toàn cho trẻ. Hạn chế thêm gia vị, mắm, muối vào thức ăn của trẻ dưới 12 tháng.

- Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.

- Xây dựng chế độ ăn phù hợp với chế độ sinh hoạt của trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non và điều kiện thực tiễn.

* Trẻ 24 – 36 tháng

- Yêu cầu về chế độ ăn:
- + Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng Kcal/ngày	
Cả ngày	Tại cơ sở giáo dục mầm non <i>(đạt 60 – 70% nhu cầu năng lượng cả ngày)</i>
930 – 1.000 Kcal	579 – 676 Kcal

- + Bữa ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng bao gồm: chất đạm, chất béo, tinh bột, vitamin và chất khoáng
- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
 - ` Chất đạm cung cấp 13% – 20% năng lượng khẩu phần.
 - ` Chất béo cung cấp 30% – 40% năng lượng khẩu phần.
 - ` Chất bột cung cấp 40% – 60% năng lượng khẩu phần.
- + Số bữa ăn: 01 bữa chính, 02 bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non:
 - ` Bữa chính cung cấp từ 25% đến 35% năng lượng cả ngày.
 - ` Bữa phụ cung cấp từ 8% đến 20% năng lượng cả ngày.
- Cho trẻ uống đủ nước. Nhu cầu nước khuyến nghị ngoài thức ăn và sữa: từ 800 – 1.000 ml/trẻ/ngày
- Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn theo quy định.
- Bảo đảm đa dạng thực phẩm.
- Xây dựng thực đơn hằng tuần.
- Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.

1.2. Đối với mẫu giáo

- Yêu cầu về chế độ ăn:
- + Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị:

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng Kcal/ngày	
Cả ngày	Tại cơ sở giáo dục mầm non <i>(đạt 50 – 55% nhu cầu năng lượng cả ngày)</i>
1.230 – 1.320 Kcal	638 – 701 Kcal

+ Số bữa ăn: 1 bữa chính, 01 bữa phụ

Năng lượng phân phối cho các bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non:

` Bữa chính cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.

` Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Bữa ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng (Gluxit, Protein, Vitamin và khoáng chất; Lipit);

Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

` Chất đạm (Protit) cung cấp 13% – 20% năng lượng khẩu phần.

` Chất béo (Lipit) cung cấp 25% – 35% năng lượng khẩu phần.

` Chất bột (Gluxit) cung cấp 45% – 65% năng lượng khẩu phần.

Cho trẻ uống đủ nước theo nhu cầu khuyến nghị: Nhu cầu nước uống của trẻ tùy thuộc vào cân nặng, chế độ ăn và thời tiết. Khuyến nghị về nhu cầu nước uống của trẻ (ngoài thức ăn và sữa): từ 1000 – 1200 ml/ngày.

Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn theo quy định.

Bảo đảm đa dạng thực phẩm theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới.

- Xây dựng thực đơn hằng tuần.

- Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.

2. Nội dung chăm sóc

2.1. Đối với nhà trẻ

* *Chăm sóc giấc ngủ*

- Mỗi trẻ có chỗ ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, an toàn.

- Khuyến nghị về giấc ngủ ban ngày của trẻ:

Nhóm tuổi	Khuyến nghị số giấc ngủ ban ngày	Khuyến nghị thời gian ngủ/giấc
18 - 24 tháng	01	01 giấc dài (110 – 120 phút)
24 - 36 tháng	01	

* *Chăm sóc sức khỏe*

- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo quy định.

- Tổ chức vệ sinh cá nhân hằng ngày cho trẻ.
- Tổ chức vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, phòng/nhóm lớp, vệ sinh môi trường theo quy định.
- Tổ chức chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn; sơ cấp cứu ban đầu khi xảy ra tai nạn.
- Phát hiện sớm các rối loạn phát triển về tâm thần, vận động của trẻ để tư vấn cho cha mẹ kịp thời.

2.2. Đối với mẫu giáo

*** Chăm sóc giấc ngủ**

- Mỗi trẻ có chỗ ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, an toàn.
- Trẻ được ngủ sâu giấc, đủ giấc theo khuyến nghị: 01 giấc buổi trưa, thời gian 110 – 120 phút.

*** Chăm sóc sức khỏe**

- Tổ chức vệ sinh cá nhân hằng ngày cho trẻ.
- Tổ chức vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, phòng/nhóm lớp, vệ sinh môi trường theo quy định.
- Tổ chức chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn; sơ cấp cứu ban đầu khi xảy ra tai nạn.
- Phát hiện sớm các rối loạn phát triển về tâm thần, vận động của trẻ để tư vấn cho cha mẹ kịp thời.

3. Bảo đảm an toàn

3.1. Đối với nhà trẻ

- Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ trong thời gian tại cơ sở giáo dục mầm non.
- Quản lý trẻ chặt chẽ trong mọi hoạt động hằng ngày tại cơ sở giáo dục mầm non.
- Thực hiện nghiêm túc quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non.
- Thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ trong trường học.
- Duy trì liên lạc thường xuyên và phối hợp với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ để bảo đảm an toàn cho trẻ em.

3.2. Đối với mẫu giáo

- Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ trong thời gian tại cơ sở giáo dục mầm non.
- Quản lý trẻ chặt chẽ mọi lúc, mọi nơi, mọi hoạt động hằng ngày tại cơ sở giáo dục mầm non.
- Thực hiện nghiêm túc quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non.
- Thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ trong trường học.
- Duy trì liên lạc thường xuyên và phối hợp với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ để bảo đảm an toàn cho trẻ em.

4. Mục tiêu, nội dung giáo dục theo nhóm/ tuổi

4.1. Mục tiêu, nội dung giáo dục Nhóm trẻ 12-24 tháng

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
* Thể chất				
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với sự thay đổi	TC1: Tích cực tham gia vào các lĩnh vực thể chất	TC 1.1: Trẻ vui vẻ, bắt chước các hoạt động thể chất	- Các vận động thô và vận động tinh: Tập đi, chạy, bò, trườn, leo, bước qua vật cản thấp; thực hiện một số vận động đơn giản với đồ vật như cầm, nắm, kéo, đẩy, ném, lăn bóng; thực hiện các vận động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt trong các hoạt động cầm, nắm, thả, xếp, chồng, xúc và đưa đồ vật vào đúng vị trí. - Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn: Làm quen và thực hiện một số thói quen vệ sinh, chăm sóc sức khỏe đơn giản như rửa tay, lau mặt, uống nước, giữ gìn cơ thể sạch sẽ; nhận biết và thể hiện một số nhu cầu, trạng thái của cơ thể như đói, khát, mệt, đau; làm quen với một số vật	
		TC1.2: Trẻ bắt chước thực hiện nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ		
	TC2: Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1: Trẻ thực hiện các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh khi thay đổi môi trường		
		TC2.2: Trẻ bắt chước hoạt động thể chất khi có sự thay đổi về địa điểm, yêu cầu hoạt động		
2. Thực hiện các kỹ năng	TC3. Thực hiện các vận động thô	TC 3.1. Trẻ thực hiện được một số vận động di chuyển đơn giản với sự hướng dẫn của cô; giữ thăng bằng khi đi, chạy chậm, bò; đi lên, xuống bậc thấp có bám vịn; bật tại chỗ hoặc bật về phía trước với sự hỗ trợ.		

vận động		TC 3.2. Trẻ phản ứng và bắt chước một số vận động đơn giản theo hướng dẫn của giáo viên: cầm, mang hoặc đẩy vật khi di chuyển; ném, thả vật về phía trước; lăn, đưa bóng cho giáo viên; đá bóng đứng yên; bò và leo lên, xuống bậc thấp với sự hỗ trợ của người lớn..	dụng, địa điểm và tình huống nguy hiểm thường gặp, biết tránh xa và báo người lớn khi có nguy hiểm. - Dinh dưỡng hợp lý: Làm quen với một số thực phẩm, món ăn quen thuộc; tập ăn đa dạng các loại thức ăn phù hợp với lứa tuổi, tự xúc ăn và uống bằng cốc; hình thành một số thói quen ăn uống sạch sẽ, phù hợp và biết thể hiện nhu cầu ăn, uống của bản thân.	
		TC 3.3. Trẻ bắt chước một số vận động đơn giản tại chỗ: ngồi xuống, đứng lên; đứng yên trong thời gian ngắn; nhún người, nhún chân tại chỗ với sự hướng dẫn, hỗ trợ của người lớn.		
		TC 3.4. Trẻ bắt chước và thực hiện một số vận động thô đơn giản, quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày theo hướng dẫn của người lớn		
	TC4: Thực hiện các vận động tinh	TC 4.1. Trẻ bắt chước các thao tác đơn giản với đồ vật, vật liệu quen thuộc; bước đầu phối hợp bàn tay, ngón tay và mắt: bắt chước sử dụng một số dụng cụ quen thuộc; cầm bút tạo các nét, dấu đơn giản; xếp chồng 2–3 khối; tháo, lắp, đặt đồ vật vào trong – ra ngoài; bóp, ấn, vò, nhào vật liệu mềm; luồn vật có kích thước lớn qua lỗ;		

		cầm và lật giở trang sách bìa cứng		
		TC 4.2. Trẻ tham gia một số vận động tình đơn giản, quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày theo hướng dẫn của người lớn.		
3. Thực hành dinh dưỡng	<i>TC5: Biết và thực hiện ăn uống hợp lý</i>	TC 5.1. Trẻ nhận biết một số thực phẩm, món ăn quen thuộc; bắt chước nói hoặc phát âm tên một số thực phẩm, món ăn quen thuộc; bước đầu phản ứng theo hướng dẫn của người lớn với một số thực phẩm không nên ăn.		
		TC 5.2. Trẻ tập xúc ăn bằng thìa, ăn một số món ăn quen thuộc, uống nước khi được nhắc nhở		
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	<i>TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh</i>	TC 6.1. Trẻ bắt chước và bước đầu thực hiện một số nề nếp vệ sinh, sinh hoạt quen thuộc: thực hiện các hoạt động chuẩn bị ngủ theo hướng dẫn; phản ứng khi có nhu cầu đi vệ sinh; bắt chước một số thao tác giữ vệ sinh cơ thể như rửa tay, lau miệng cùng người lớn.		
		TC 6.2. Trẻ tham gia một số hành vi vệ sinh cá nhân đơn giản với sự hỗ trợ của người lớn: đi vệ sinh, lau mặt, rửa tay; có phản ứng che miệng khi ho, hắt hơi khi được nhắc		

		TC 6.3. Bắt chước và bước đầu thực hiện một số thao tác với đồ dùng, dụng cụ vệ sinh quen thuộc theo hướng dẫn và sự hỗ trợ của người lớn.		
		TC 6.4. Trẻ cảm nhận và phản ứng khi bị đau, bị thương hoặc cảm thấy khó chịu; phản ứng hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ của người lớn; chấp nhận mặc, cởi hoặc thay trang phục phù hợp với thời tiết khi có sự hướng dẫn, hỗ trợ của người lớn.		
		TC 6.5. Trẻ bắt chước một số hành vi giữ vệ sinh môi trường đơn giản khi có sự hướng dẫn (bỏ rác, không bóc bản...).		
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC 7.1. Trẻ phản ứng với một số dấu hiệu, tình huống nguy hiểm quen thuộc khi có sự hướng dẫn của người lớn.		
		TC 7.2. Trẻ phản ứng với một số hành động hoặc nơi nguy hiểm khi được nhắc; dừng lại khi có yêu cầu.		
* Tình cảm - Xã hội				
1. Nhận biết và quản lý bản thân	TX1. Nhận biết về bản thân	TX 1.1. Trẻ phản ứng khi nhìn thấy hình ảnh bản thân trong gương hoặc trong ảnh.	- Nhận thức và quản lý bản thân: Nhận biết và bước đầu gọi tên một số bộ phận cơ thể, cảm xúc quen thuộc của bản thân như vui, buồn; thể hiện nhu cầu, mong muốn và cảm xúc bằng cử chỉ, hành động hoặc từ ngữ đơn giản; thực hiện một số yêu cầu quen	
		TX 1.2. Trẻ nhận biết và thể hiện một số nhu cầu quen thuộc bằng cử chỉ, hành động; bước đầu sử dụng âm thanh, từ đơn để biểu đạt nhu cầu khi được gợi ý.		
		TX 1.3. Trẻ nhận biết điều thích/không thích bằng hành vi và một số từ đơn giản.		

2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Trẻ cảm nhận và phản ứng với một số trạng thái cảm xúc của bản thân như vui, buồn, sợ, khó chịu.	thuộc của người lớn; tập làm một số việc tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày với sự hỗ trợ của người lớn. - Nhận thức và quan hệ xã hội: Nhận biết và gọi tên một số người thân, cô giáo và bạn bè gần gũi; nhận biết một số cảm xúc đơn giản của người khác qua nét mặt, giọng nói, cử chỉ; bước đầu nhận biết mối quan hệ giữa bản thân với những người gần gũi trong gia đình và lớp học; thực hiện một số hành vi giao tiếp đơn giản như chào, tạm biệt, vẫy tay, đáp lại khi được gọi; tham gia các hoạt động vui chơi, sinh hoạt cùng cô và các bạn; thể hiện tình cảm yêu quý, gần gũi với người thân, cô giáo và bạn bè. - Trách nhiệm với con người và môi trường xung quanh: Làm quen với một số quy định, thói quen đơn giản trong sinh hoạt ở gia đình và lớp học; tập chơi cùng bạn, biết đưa, nhận và chia sẻ đồ chơi khi có sự hướng dẫn	
		TX 2.2. Trẻ bắt chước và thể hiện một số cảm xúc quen thuộc bằng nét mặt, cử chỉ, hành động; bước đầu sử dụng âm thanh, từ đơn để biểu lộ cảm xúc khi được gợi ý.		
		TX 2.3. Trẻ phản ứng dừng lại hoặc thực hiện theo hướng dẫn đơn giản của người lớn trong một số tình huống quen thuộc.		
	TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội	TX 3.1. Trẻ cảm nhận và phản ứng với những người gần gũi trong gia đình, nhóm, lớp; bước đầu nhận biết bản thân và mối quan hệ gần gũi với người thân, cô giáo, bạn khi được gợi ý.		
		TX 3.2. Trẻ có phản ứng khi được gọi tên		
		TX 3.3. Trẻ nhận ra người thân, cô giáo/thầy giáo, bạn bè quen thuộc khi được gọi tên.		
	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Trẻ nhìn, cười hoặc đưa tay khi gặp người quen		
		TX 4.2. Trẻ thể hiện nhu cầu mong muốn bằng cử chỉ, hành động đơn giản		
		TX 4.3. Trẻ thực hiện một số hành động đơn giản giúp bạn khi được hướng dẫn.		
	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc	TX 5.1. Trẻ nhận ra một số cảm xúc của người khác qua nét mặt, giọng nói.		
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người		

	với người khác	thân, cô giáo bằng cử chỉ, hành động đơn giản	của người lớn; biết cất đồ chơi, giữ gìn đồ dùng quen thuộc; bước đầu hình thành tình yêu quý, chăm sóc cây cối, con vật và giữ gìn môi trường xung quanh.	
		TX 5.3. Trẻ biết dừng hành động đánh, cắn, xô đẩy khi được nhắc nhở		
3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống xung quanh	TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác	TX 6.1. Trẻ chơi cạnh bạn với sự hướng dẫn của người lớn		
		TX 6.2. Trẻ bộc lộ nhu cầu cần giúp đỡ bằng cử chỉ, hành động.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX 7.1. Trẻ biết chào, vẫy tay, đưa tay hoặc đáp lại khi giao tiếp với người thân, cô giáo/ thầy giáo.		
		TX 7.2. Trẻ biết làm theo một số yêu cầu, quy định đơn giản của gia đình và nhóm lớp.		
		TX 7.3. Trẻ tham gia cất dọn đồ chơi với sự hướng dẫn và hỗ trợ của người lớn.		
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1: Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng khi được hướng dẫn.		
TX 8.2: Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn môi trường xung quanh khi được hướng dẫn.				
* Ngôn ngữ				
1. Nghe	NN1. Lắng	NN 1.1. Trẻ nghe và làm theo một số	- Nghe: Nghe và nhận biết âm	

hiểu	nghe và hiểu lời nói	hướng dẫn đơn giản bằng lời nói	thanh, giọng nói của người lớn; nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu qua lời nói, bài hát, bài thơ, đồng dao và câu chuyện ngắn, quen thuộc; hưởng ứng bằng ánh mắt, cử chỉ, vận động hoặc âm thanh đơn giản. - Nói: Tập phát âm và nói các từ, cụm từ quen thuộc; mở rộng vốn từ về bản thân, người thân, đồ dùng, đồ chơi và sự vật gần gũi; biết sử dụng lời nói, cử chỉ để thể hiện một số nhu cầu, mong muốn và cảm xúc; bắt chước một số từ ngữ, câu nói đơn giản trong bài thơ, bài hát, câu chuyện; làm quen với một số từ ngữ và cử chỉ giao tiếp lễ phép như chào, tạm biệt, cảm ơn. - Làm quen với sách và hoạt động tạo nét: Làm quen với sách, tranh ảnh; biết cầm, mở, lật sách và xem tranh cùng người lớn; chú ý và chỉ vào hình ảnh quen thuộc khi được hỏi; làm quen với một số ký hiệu, hình ảnh gần gũi; tập cầm bút, bút sáp và thực hiện	
		NN 1.2. Trẻ nghe và trả lời câu hỏi đơn giản về sự vật, sự việc quen thuộc.		
2. Sử dụng ngôn ngữ	NN2. Diễn đạt bằng lời nói	NN 2.1. Trẻ nói được một số tiếng, từ quen thuộc	- Nói: Tập phát âm và nói các từ, cụm từ quen thuộc; mở rộng vốn từ về bản thân, người thân, đồ dùng, đồ chơi và sự vật gần gũi; biết sử dụng lời nói, cử chỉ để thể hiện một số nhu cầu, mong muốn và cảm xúc; bắt chước một số từ ngữ, câu nói đơn giản trong bài thơ, bài hát, câu chuyện; làm quen với một số từ ngữ và cử chỉ giao tiếp lễ phép như chào, tạm biệt, cảm ơn. - Làm quen với sách và hoạt động tạo nét: Làm quen với sách, tranh ảnh; biết cầm, mở, lật sách và xem tranh cùng người lớn; chú ý và chỉ vào hình ảnh quen thuộc khi được hỏi; làm quen với một số ký hiệu, hình ảnh gần gũi; tập cầm bút, bút sáp và thực hiện	
		NN 2.2. Trẻ nói được từ, cụm quen thuộc thể hiện nhu cầu, mong muốn của bản thân.		
		NN 2.3. Trẻ sử dụng từ, cụm từ đơn giản để hỏi hoặc thể hiện nhu cầu		
		NN 2.4. Trẻ kết hợp từ ngữ đơn giản với cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện nhu cầu cảm xúc		
		NN 2.5. Trẻ sử dụng một số từ lễ phép đơn giản (chào, ạ, ...) khi được nhắc nhở		
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN 3.1. Trẻ nói được từ, cụm từ đơn giản về nhân vật, hành động quen thuộc trong tranh, truyện theo cách của trẻ		
		NN 3.2. Trẻ bắt chước đọc thơ, hát theo bài hát quen thuộc bằng từ ngữ, âm thanh, cử chỉ theo cách của trẻ		

3. Sẵn sàng học đọc	NN4. <i>Hứng thú với sách và ấn phẩm</i>	NN 4.1. Trẻ bắt chước cầm, mở và lật sách theo cách đơn giản theo hướng dẫn	các thao tác đơn giản như chấm, di màu, vẽ nguệch ngoạc trên giấy dưới sự hướng dẫn của người lớn.	
		NN 4.2. Trẻ phản ứng thích thú khi được nghe đọc sách, xem tranh.		
	NN5. <i>Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc</i>	NN 5.1. Trẻ chỉ vào hình ảnh quen thuộc trong sách tranh khi được người lớn hỏi hoặc gợi ý		
4. Sẵn sàng học viết	NN6. <i>Hứng thú với vẽ, viết</i>	NN 6.1. Trẻ biết cầm bút/sáp để tạo nét trên giấy hoặc bảng theo cách đơn giản khi có sự hướng dẫn của người lớn.		
	NN7. <i>Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết</i>	NN 7.1. Trẻ bước đầu tạo nét nguệch ngoạc trên giấy.		
* Nhận thức				
1. Ham hiểu	NT1. <i>Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu khám phá thế giới</i>	NT 1.1. Trẻ chú ý, thích thú khi quan sát , nghe và khám phá những điều mới	- Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh: Làm quen và nhận biết tên gọi, một số đặc điểm nổi bật của bản thân, người thân, đồ dùng, đồ chơi, con vật,	
		NT 1.2. Trẻ sử dụng các giác quan để tìm hiểu đồ vật gần gũi theo gợi ý (nhìn – sờ – nghe); nhận ra một số đặc điểm đơn giản.		

biết, thích tìm tòi, khám phá	xung quanh		cây cối và các sự vật quen thuộc; nhận biết một số màu sắc, hình dạng đơn giản, kích thước to – nhỏ, số lượng một – nhiều và vị trí trên – dưới, trước – sau gần gũi với trẻ; biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc dưới sự hướng dẫn của người lớn.	
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản để tìm hiểu, khám phá sự vật, hiện tượng gần gũi theo hướng dẫn của người lớn (Làm theo cô một số thao tác khám phá: sờ, lắc, mở, đóng, xếp, bỏ vào – lấy ra).	- Khám phá và tương tác với thế giới xung quanh: Sử dụng các giác quan để nhìn, nghe, sờ, ngửi và cảm nhận một số đặc điểm nổi bật của sự vật, hiện tượng quen thuộc; bước đầu nhận biết và tìm hiểu sự vật thông qua các hoạt động đơn giản như cầm, nắm, sờ, lắc, mở, đóng, xếp, thả; làm quen và sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện đơn giản để khám phá thế giới xung quanh dưới sự hướng dẫn của người lớn.	
		NT 2.2. Trẻ bước đầu biết thử 1–2 cách khác nhau để khám phá đồ vật quen thuộc (lắc, mở, xếp...).		
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh	NT 3.1. Trẻ nói được tên một vài đặc điểm đơn giản của người, con vật, đồ vật quen thuộc.		
		NT 3.2. Trẻ bước đầu nhận biết một số đặc điểm đơn giản về số lượng (một – nhiều) và kích thước (to – nhỏ) của đồ vật quen thuộc theo hướng dẫn.		
		NT 3.3. Trẻ nhận biết, chỉ, gọi tên một số hình dạng quen thuộc của đồ vật theo gợi ý của người lớn.		
		NT 3.4. Trẻ chỉ được hoặc nói được một số đồ vật quen thuộc theo công dụng dưới sự hướng dẫn của người lớn.		
		NT 3.5. Trẻ nhận ra một số thay đổi đơn giản bên ngoài của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi theo gợi ý của người lớn.		

	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ nhận ra sự khác nhau rõ rệt giữa hai đối tượng quen thuộc		
		NT 4.2. Trẻ nhận ra và tập hợp một số đồ vật, sự vật giống nhau theo gợi ý của người lớn.		
		NT 4.3. Trẻ nhận ra vị trí đơn giản của đồ vật so với bản thân theo hướng dẫn của người lớn.		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống.	NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày	NT 5.1. Trẻ làm theo hướng dẫn và thực hiện một số hành động quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày		
		NT 5.2. Trẻ thực hiện một số hành động đơn giản để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.		
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường gần gũi	NT 6.1. Trẻ bắt chước hành động đơn giản phù hợp với tình huống quen thuộc dựa trên hiểu biết ban đầu (lấy đúng đồ, cất đồ...).		
		NT 6.2. Trẻ thực hiện một số hành động đơn giản để giữ an toàn, giữ gìn đồ dùng và môi trường gần gũi khi được nhắc nhở.		
	* Nghệ thuật			
1. Cảm thụ	NgT1. Cảm thụ về đẹp	NgT 1.1. Trẻ bộc lộ sự thích thú hoặc không thích khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong	- Cảm thụ nghệ thuật: Làm quen và cảm nhận vẻ đẹp của sự vật,	

nghệ thuật	trong cuộc sống và nghệ thuật	thiên nhiên, cuộc sống và hoạt động nghệ thuật quen thuộc.	hiện tượng gần gũi trong thiên nhiên, cuộc sống và các sản phẩm nghệ thuật đơn giản; thể hiện sự thích thú, vui sướng qua ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, hành động hoặc âm thanh khi được ngắm nhìn, nghe và tham gia các hoạt động nghệ thuật.	
2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	NgT 2.1. Trẻ chú ý, thích thú khi nghe bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật: Làm quen với các hoạt động âm nhạc, tạo hình và đóng vai đơn giản; tham gia theo khả năng, thể hiện cảm xúc và hứng thú qua các hoạt động nghệ thuật gần gũi. + Âm nhạc: Nghe và hưởng ứng các bài hát, bản nhạc quen thuộc; tập hát theo một vài từ hoặc câu ngắn trong bài hát; biết vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư, vận động đơn giản theo nhạc; làm quen với một số nhạc cụ, đồ dùng tạo âm thanh và thử tạo ra âm thanh theo ý thích. + Tạo hình: Làm quen với một số màu sắc, nguyên liệu và đồ dùng tạo hình quen thuộc; thực hiện các thao tác đơn giản như cầm, nắm, vo, bóp, chằm, di màu, vẽ nguệch ngoạc, xé và	
		NgT 2.2. Trẻ bắt chước và hát theo một vài câu, đoạn ngắn trong bài hát quen thuộc với sự hỗ trợ của người lớn.		
		NgT 2.3. Trẻ biết vận động đơn giản theo nhạc (vỗ tay, giậm chân, lắc lư...) có lặp lại.		
		NgT 2.4. Trẻ tạo ra được âm thanh khi chơi với một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc		
		NgT 2.5. Trẻ phản ứng thích thú khi tham gia một số hoạt động âm nhạc cùng người lớn bằng cử chỉ, hành động đơn giản.		
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT 3.1. Trẻ biết thao tác với một số đồ dùng, vật liệu tạo hình đơn giản theo hướng dẫn của người lớn (bút màu, đất nặn...).		
		NgT 3.2. Trẻ bắt chước một số thao tác tạo hình đơn giản theo hướng dẫn của người lớn (Vo, bóp đất nặn; Xé, vò giấy, di màu...) đơn giản.		

		NgT 3.3. Trẻ chỉ, gọi tên hoặc nói được một vài từ đơn giản về sản phẩm của mình (ví dụ: “bóng”, “đẹp”...).	dán; hứng thú khám phá và tạo sản phẩm theo ý thích.	
	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu trong hoạt động kịch	NgT 4.1. Trẻ bắt chước một số lời nói, cử chỉ, hành động quen thuộc của người thân trong các hoạt động hằng ngày. (cho búp bê ăn, giả vờ nghe điện thoại...).	+ Kịch: Làm quen với một số nhân vật, tình huống quen thuộc trong câu chuyện; bắt chước một vài lời nói, âm thanh, cử chỉ, điệu bộ hoặc hành động đơn giản của nhân vật mà trẻ yêu thích.	
		NgT 4.2. Trẻ bắt chước một vài lời nói, cử chỉ, hành động đơn giản của nhân vật quen thuộc trong câu chuyện, phim khi có gợi ý.		

4.2. Mục tiêu, nội dung theo nhóm trẻ 24-36 tháng

* Thể chất					
Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh	
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với	TC1: Tích cực tham gia vào các lĩnh vực thể chất	TC 1.1. Trẻ vui vẻ, hào hứng tham gia vào các hoạt động thể chất.	- Các vận động thô và vận động tinh: Các vận động di chuyển, vận động tại chỗ, giữ thăng bằng, vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật; Vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong thực hiện vận động. - Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn: Các hành vi thực hành chăm sóc sức khỏe,		
		TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ.			
	TC2: Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất	TC2.1. Trẻ duy trì thực hiện các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh khi thay đổi môi trường.			
		TC2.2. Trẻ hứng thú tham gia hoạt động			

sự thay đổi	và chế độ sinh hoạt	thể chất khi có sự thay đổi về địa điểm, yêu cầu hoạt động, bạn cùng chơi.	thực hành vệ sinh; cảm nhận về sức khoẻ cơ thể; dấu hiệu nhận biết một số vật dụng, địa điểm, hành động, tình huống nguy hiểm và cách phòng tránh. – Dinh dưỡng hợp lý: Một số thực phẩm, món ăn thông thường, thực hành hành vi ăn uống hợp lý.	
2. Thực hiện các kỹ năng vận động	<i>TC3. Thực hiện các vận động thô</i>	TC 3.1. Trẻ tự thực hiện được các vận động di chuyển với những yêu cầu khác nhau, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng khi thực hiện vận động di chuyển: đi, chạy thay đổi hướng, tốc độ, địa hình; bò; đi lên, xuống cầu thang có bám vịn; bật tiến về phía trước bằng cả 2 chân.		
		TC 3.2. Trẻ thực hiện được vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với giáo viên, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: di chuyển có mang theo vật; ném xa bằng 1 tay; ném trúng đích ngang tối thiểu 1,2m; tung, bắt bóng với giáo viên khoảng cách tối thiểu 1,2m; đá trúng vào quả bóng đứng yên; trèo lên, xuống mô hình vận động có người lớn hỗ trợ; bò qua các chướng ngại vật.		
		TC3.3. Trẻ thực hiện được vận động tại chỗ, bước đầu thể hiện khả năng giữ thăng bằng tĩnh: Ngồi xõm thoải mái và đứng lên không cần hỗ trợ, giữ thăng bằng trên một		

		chân; bật nhảy tại chỗ.		
		TC 3.4. Trẻ thực hiện được các vận động thô phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.		
	TC4: Thực hiện các vận động tinh	TC 4.1. Trẻ biết thao tác với đồ vật, vật liệu bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh vận động cơ nhỏ bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt: sử dụng dụng cụ quen thuộc; vẽ các đường xoáy tròn, nét xoắn thẳng, nét xiên; xếp chồng được tối thiểu 5 khối trụ; tháo lắp, xếp lồng; nhào nặn; xâu; lật giở trang sách.		
		TC 4.2. Trẻ biết sử dụng được vận động tinh phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày (cầm thìa, cốc, mở hộp đơn giản, lấy, cất đồ chơi...)		
3. Thực hành dinh	TC5: Biết và thực hiện ăn uống hợp lý	TC 5.1. Trẻ thể hiện một số nhận biết về dinh dưỡng: nói được tên một số thực phẩm, món ăn thông thường và một số thực phẩm không nên ăn (đồ ăn bị rơi xuống đất, có mùi lạ, ôi thiu)		
		TC5.2. Trẻ được thực hành hành vi tốt trong ăn uống hằng ngày: ăn được đa dạng		

dưỡng		các loại thực phẩm, món ăn; tự xúc ăn và ăn hết khẩu phần.		
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	<i>TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh</i>	TC 6.1. Trẻ có một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ngủ đúng giờ, đi vệ sinh đúng nơi quy định, giữ vệ sinh cơ thể.		
		TC 6.2. Trẻ thực hiện được một số hành vi vệ sinh cá nhân: đi vệ sinh đúng cách; che miệng khi ho, hắt hơi; súc miệng; lau mặt, mũi, rửa tay với sự giúp đỡ của người lớn.		
		TC 6.3. Trẻ sử dụng được một số đồ dùng, dụng cụ vệ sinh phù hợp với sự hỗ trợ của người lớn.		
		TC 6.4. Trẻ nhận biết và nói cho người lớn biết một số dấu hiệu đơn giản khi bị thương, bị đau hoặc cảm thấy khó chịu; chấp nhận mặc trang phục phù hợp thời tiết.		
		TC 6.5. Trẻ thực hiện được một số hành vi vệ sinh môi trường (Bỏ rác đúng nơi quy định; Không vứt rác bừa bãi; Biết nhặt rác khi được cô hướng dẫn; Lau bàn, ghế, giá đồ chơi bằng khăn cùng cô...)		
	<i>TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn</i>	TC 7.1. Trẻ nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm (nền nhà ướt, chơn trượt, đồ chơi sắc nhọn...) khi được nhắc nhở		
		TC 7.2. Trẻ biết tránh xa một số đồ vật, địa điểm nguy hiểm, không thực hiện những hành động gây nguy hiểm khi có sự nhắc		

		nhỏ của người lớn (ồ điện, dao, kéo, phích nước, ao hồ...)		
* Tình cảm - Xã hội				
1. Nhận biết và quản lý bản thân	<i>TX1. Nhận biết về bản thân</i>	TX 1.1. Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh khi được hỏi.	– Nhận thức và quản lý bản thân: Nhận biết và gọi tên các cảm xúc cơ bản của bản thân, nhận diện hình ảnh và các đặc điểm cơ thể của bản thân; học cách thể hiện cảm xúc, nhu cầu, sở thích, mong muốn của bản thân thông qua cử chỉ, hành động hoặc lời nói đơn giản; cách thực hiện các yêu cầu cơ bản từ người lớn, kỹ năng tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày với sự hỗ trợ của người lớn. – Nhận thức và quan hệ xã hội: Nhận biết cảm xúc của người khác như vui, buồn, giận... Học để nhận ra vị trí là con, cháu, em trong gia đình và các thành viên trong gia đình. Bước đầu khám phá về các mối quan hệ trong gia đình, lớp học. Trẻ được tham gia vào các hoạt	
		TX 1.2. Trẻ biết thể hiện nhu cầu của bản thân bằng cử chỉ, hành động, lời nói.		
		TX 1.3. Trẻ thể hiện điều bản thân thích hoặc không thích thông qua hành vi, lời nói.		
	<i>TX2. Quản lý bản thân</i>	TX 2.1. Trẻ nhận ra một số cảm xúc cơ bản của bản thân.		
		TX 2.2. Trẻ biểu lộ các cảm xúc khác nhau qua nét mặt, cử chỉ, hành động, lời nói.		
		TX 2.3. Trẻ dừng lại hoặc thay đổi hành vi khi được người lớn nhắc nhở.		
	<i>TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội</i>	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân là con/cháu/em... trong gia đình, nhóm, lớp.		
		TX 3.2. Trẻ nhận biết một vài thông tin về bản thân.		
		TX 3.3. Trẻ nhận biết và gọi tên người thân, cô giáo/thầy giáo, bạn bè.		
	<i>TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội</i>	TX 4.1. Trẻ làm quen với người khác bằng cử chỉ, hành động, lời nói đơn giản.		
		TX 4.2. Trẻ sử dụng cử chỉ, lời nói đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn và cảm xúc với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè.		

2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội		TX 4.3. Trẻ biết giúp đỡ bạn khi có sự hướng dẫn của người lớn.	động lễ hội, sự kiện của gia đình, nhà trường, đồng thời thực hiện các hành vi giao tiếp cơ bản như chào hỏi, lắng nghe, bắt chuyện, chia sẻ đồ chơi. Thực hiện các hoạt động vui chơi, học đơn giản ở lớp, ở trường cùng thầy/cô giáo và các bạn, thể hiện tình cảm yêu thương, sự quan tâm và đồng cảm với bạn bè, người thân, thầy/cô giáo và ứng xử phù hợp với độ tuổi.	
	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác.		
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm yêu quý, gần bó với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè qua hành động, lời nói.		
		TX 5.3. Trẻ không làm đau người thân, cô giáo và bạn bè: đánh, cắn, xô đẩy...		
3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống xung quanh	TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác	TX 6.1. Trẻ biết chơi cạnh bạn, không tranh giành với bạn.	— Trách nhiệm với con người và môi trường xung quanh: Cách tôn trọng đồ dùng cá nhân của người khác, biết xin phép và thực hiện các nội quy, quy định đơn giản trong lớp học; các kỹ năng xã hội trong học tập và vui chơi như biết chia sẻ, chơi cùng bạn, hợp tác; tuân thủ một số quy tắc cơ bản ở nơi công cộng như chào hỏi, cảm ơn, giữ trật tự; giữ gìn, bảo vệ đồ dùng, đồ chơi cá	
		TX 6.2. Trẻ thể hiện lời nói/cử chỉ/hành động để yêu cầu người khác giúp đỡ.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX 7.1. Trẻ thể hiện sự lễ phép trong giao tiếp với người thân, cô giáo/thầy giáo.		
		TX 7.2. Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản trong gia đình và nhóm lớp.		
		TX 7.3. Trẻ biết cất dọn đồ chơi, đồ dùng cá nhân sau khi chơi sử dụng với sự hướng dẫn của người lớn.		
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng, khi được hướng dẫn.		

		TX 8.2. Trẻ thực hiện một số hành vi quan tâm, bảo vệ môi trường xung quanh.	nhân và thể hiện tình cảm yêu quý đối với đồ vật, con vật, cây cối gần gũi xung quanh; giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống.	
* Ngôn ngữ				
1. Nghe hiểu	<i>NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói</i>	NN 1.1. Trẻ nghe và thực hiện được theo các hướng dẫn đơn giản bằng lời nói.	– Nghe: Nghe âm thanh, lời nói; nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu trong lời nói, bài hát, bài thơ ngắn; nghe âm nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện...	
		NN 1.2. Trẻ hiểu và trả lời được câu hỏi đơn giản liên quan đến tình huống quen thuộc.		
2. Sử dụng ngôn ngữ	<i>NN2. Diễn đạt bằng lời nói</i>	NN 2.1. Trẻ phát âm rõ các tiếng quen thuộc.		
		NN 2.2. Trẻ sử dụng được câu đơn với các từ ngữ quen thuộc để diễn đạt ý muốn của bản thân.		
		NN 2.3. Trẻ đặt được câu hỏi đơn giản.		
		NN 2.4. Trẻ biết kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến hoặc cảm xúc.		
			– Nói: Cách phát âm; phát triển vốn từ; nói câu đúng ngữ pháp; cách đặt câu hỏi đơn giản và trả lời câu hỏi; diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp với cử chỉ, ánh mắt; kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao...; thể	

		NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự lễ phép đơn giản như chào, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.	hiện lịch sự trong giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, hành động...	
	<i>NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo</i>	NN 3.1. Trẻ diễn đạt được bằng lời nói các hành động của nhân vật trong tranh truyện theo cách của trẻ.		
		NN 3.2. Trẻ kể chuyện, đọc thơ, hát... có nhịp điệu, diễn cảm theo cách của trẻ.		
3. Sẵn sàng học đọc	<i>NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm</i>	NN 4.1. Trẻ chủ động cầm, mở, lật sách, ấn phẩm trong môi trường chơi - học.		- Chuẩn bị cho học đọc, học viết: Tiếp xúc, thao tác với sách, tranh; học cách cầm, mở, lật sách; cách giữ gìn sách; cách đọc tiếng Việt; quan sát chữ, hình ảnh, biểu tượng; bước đầu nhận biết mối liên hệ giữa chữ viết và ý nghĩa. Luyện tập sự khéo léo của bàn tay ngón tay, phối hợp tay – mắt qua vẽ, tô, cách cầm bút, dụng cụ vẽ, viết; làm quen với thao tác viết như tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng.
		NN 4.2. Trẻ vui thích khi được nghe đọc sách.		
	<i>NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc</i>	NN 5.1. Trẻ chỉ được phân hình ảnh và chữ viết trong sách tranh.		
4. Sẵn sàng học	<i>NN6. Hứng thú với vẽ, viết</i>	NN 6.1. Trẻ chủ động cầm và sử dụng bút hoặc sáp màu để tạo nét vẽ trên giấy hoặc bảng.		

viết	NN7. <i>Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết</i>	NN 7.1. Trẻ tạo được nét vẽ nguệch ngoạc.				
* Nhận thức						
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	NT1. <i>Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh</i>	NT 1.1. Trẻ thích thú với những điều mới: chăm chú nhìn, nghe, hỏi về con người, sự vật, hiện tượng.	– Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh: Tên gọi, đặc điểm nổi bật về màu sắc, hình dạng (tròn, vuông, tam giác); kích thước (to – nhỏ, dài – ngắn, cao – thấp); số lượng (một – nhiều); vị trí (trên, dưới, trước, sau so với bản thân); cấu tạo đơn giản, công dụng, cách sử dụng đồ vật an toàn và mối quan hệ với trẻ.			
		NT 1.2. Trẻ sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá các đối tượng gần gũi xung quanh.				
	NT2. <i>Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh</i>	NT 2.1. Trẻ thực hiện hoặc lặp lại các hành động tìm hiểu, khám phá con người, sự vật, hiện tượng gần gũi theo gợi ý hoặc bắt chước người khác.				
		NT 2.2. Trẻ lựa chọn thử các cách khác nhau để khám phá thế giới đồ vật.				
	2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về	NT3. <i>Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh</i>		NT 3.1. Trẻ gọi tên và mô tả đặc điểm nổi bật của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Khám phá và tương tác với	
				NT 3.2. Trẻ nhận biết số lượng và kích thước của một số đồ vật.		
NT 3.3. Trẻ nhận biết và gọi tên một số hình phẳng cơ bản (vuông, tròn, tam giác,						

thế giới xung quanh		chữ nhật)	thế giới xung quanh: Cách sử dụng các giác quan để quan sát, so sánh, phân loại sự vật, hiện tượng và thực hiện hành vi phù hợp với con người, sự vật, hiện tượng gần gũi; làm quen với một số công cụ, đồ dùng, phương tiện đơn giản để khám phá dưới sự hướng dẫn của người lớn.	
		NT 3.4. Trẻ nói được công dụng của một số đồ vật quen thuộc.		
		NT 3.5. Trẻ nhận biết sự thay đổi bên ngoài của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.		
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ phân biệt được hai đối tượng đơn giản theo đặc điểm nổi bật (<i>màu sắc, kích thước...</i>)		
		NT 4.2. Trẻ chọn hoặc lấy được đồ vật theo một đặc điểm nổi bật khi được người lớn yêu cầu như: màu sắc, kích thước hoặc tên gọi quen thuộc		
		NT 4.3. Trẻ xác định vị trí của vật so với bản thân (trên-dưới; trước –sau)		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào	NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày	NT 5.1. Trẻ thể hiện hành động đơn giản phù hợp với tình huống trong sinh hoạt hằng ngày.		
		NT 5.2. Trẻ lựa chọn thử và điều chỉnh hành động để giải quyết vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.		
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi	NT6.1. Trẻ thực hiện các hành động đơn giản dựa trên hiểu biết về con người, đồ vật và môi trường xung quanh trong các tình huống quen thuộc. (VD: Lấy nước uống khi khát. Lấy khăn lau mặt khi bẩn...)		
		NT 6.2. Trẻ thực hiện hành động an toàn, bảo vệ bản thân, sự vật và môi trường gần		

cuộc sống.	trường gần gũi	gửi xung quanh. (VD Không cho đồ vật nhỏ, đồ chơi vào miệng. Không sờ vào ổ điện, vật nóng, vật sắc nhọn khi được nhắc nhở...)		
* Nghệ thuật				
1. Cảm thụ nghệ thuật	NgT1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật	NgT 1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc bằng những cách khác nhau (thích/ không thích, dễ chịu/ khó chịu, tán thưởng, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	– <i>Cảm thụ nghệ thuật:</i> Về đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với sự đa dạng về thể loại và tác phẩm. – <i>Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật</i> (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình; kịch); nuôi dưỡng hứng thú và khả năng sáng tạo nghệ thuật ban đầu của trẻ.	
2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	NgT 2.1. Trẻ lắng nghe và thể hiện được cảm nhận của bản thân với bài hát, bản nhạc.	+ <i>Âm nhạc:</i> Tiếp xúc, lắng nghe tác phẩm âm nhạc đa dạng; hát và vận động theo giai điệu, bài hát quen thuộc; khám phá và tạo ra âm thanh từ các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc.	
		NgT 2.2. Trẻ hát theo giai điệu/bài hát ngắn, phù hợp lứa tuổi.		
		NgT 2.3. Trẻ biết vận động đơn giản, lặp đi lặp lại theo bài hát, bản nhạc (vỗ tay, giậm chân vỗ tay, nhún nhảy theo nhịp điệu âm nhạc...)		
		NgT 2.4. Trẻ tạo ra âm thanh bằng cách chơi với các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc.		
		NgT 2.5. Trẻ tham gia cùng người lớn bằng các hành động đơn giản như: vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy, bắt chước một vài động		

		tác theo bài hát quen thuộc.	
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT 3.1. Trẻ làm quen và sử dụng một số phương tiện, nguyên vật liệu tạo hình đơn giản.	+ <i>Tạo hình</i>: Làm quen với màu sắc, chất liệu và một số kỹ năng (di màu, vẽ nguệch ngoạc, xem tranh, vo, bóp, xé, lắp ghép...) một cách tự do, với đa dạng nguyên liệu, qua đó phát triển khả năng biểu đạt cá nhân. + <i>Kịch</i>: Học cách biểu lộ cảm xúc và bắt chước một vài lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích.
		NgT 3.2. Trẻ thực hiện một số thao tác tạo hình cơ bản (di màu, vẽ nguệch ngoạc, vò, nặn, in, xé, dán, lắp ghép) để tạo ra sản phẩm đơn giản và thích thú với quá trình đó.	
		NgT 3.3. Trẻ gọi tên được sản phẩm tạo hình do trẻ tạo ra theo cảm nhận của bản thân.	
	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu trong hoạt động kịch	NgT 4.1. Trẻ bắt chước thể hiện hình ảnh của người thân (lời nói, cử chỉ, hành động, trang phục...) trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày.	
		NgT 4.2. Thể hiện lại một vài lời nói, cử chỉ, hành động đơn giản của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích.	

4.3. Mục tiêu, nội dung theo độ tuổi 3-4 tuổi

* Thể chất			
Năng lực theo lĩnh vực	Mục tiêu	Nội dung	Điều

				chỉnh
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với sự thay đổi.	T C 1. Tích cực tham gia các hoạt động thể chất.	TC1.1. Trẻ vui vẻ tham gia vào các hoạt động thể chất	* Thực hiện các vận động thô và vận động tinh: Các vận động di chuyển, vận động tại chỗ, giữ thăng bằng, vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật; vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong thực hiện các vận động; thao tác với đồ vật/vật liệu đơn giản, kích thước vừa và lớn (xếp chồng, nhặt/xâu hạt to, xoay vặn, nặn tròn, dán, tô màu, vẽ nét đơn giản)....Các động tác phát triển các nhóm cơ (tay, lưng - bụng - lườn, chân) và hô hấp; Thực hiện nối tiếp 2 vận động đơn giản. - Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn: Tự phục vụ, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường khi được yêu cầu, tình trạng sức khỏe và 1 số cách phòng bệnh, giữ an toàn cho cá nhân và	
		TC1.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc		
		TC1.3. Trẻ vui vẻ tham gia hoạt động với bạn		
		TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất		
		TC1.5. Trẻ biết thực hiện vận động.		
	TC2. thích ứng với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1. Trẻ thực hiện các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi		
		TC2.2. Trẻ tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới viên.		
	TC3. Thực hiện các vận động thô.	TC3.1. Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển cơ bản (đi, chạy, bò, bật nhảy) ở mức độ đơn giản; bước đầu giữ thăng bằng và kiểm soát được hướng di chuyển trên địa hình phẳng hoặc chướng ngại vật		

2. Thực hiện các kỹ năng vận động.		thấp.	người xung quanh. - Dinh dưỡng hợp lý: Các loại thực phẩm, nhóm chất dinh dưỡng, có 1 số hành vi ăn uống hợp lý. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng thể chất vào 1 số hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.	
		TC3.2. Trẻ biết thao tác đơn giản với dụng cụ (bóng, rổ, vạch) và phối hợp vận động với cô/bạn ở mức độ cơ bản (tung/lăn bóng, ném bóng vào đích rộng/thấp, trèo thang thấp).		
		TC3.3. Trẻ thực hiện vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh ở mức độ đơn giản: đứng co 1 chân trong khoảng 3 - 5 giây; quay người tại chỗ và không bị ngã khi dừng lại.		
		TC3.4. Trẻ thực hiện nối tiếp 2 vận động đơn giản (ví dụ: Chạy -> bật hoặc bò -> lấy đồ vật)		
		TC3.5. Trẻ thực hiện được một số vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày		

	TC4. Thực hiện các vận động tinh	TC4.1. Trẻ biết sử dụng ngón tay và bàn tay để thao tác với đồ vật/vật liệu đơn giản, kích thước vừa và lớn (xếp chồng, nhặt/xâu hạt to, xoay vặn, nặn tròn, dán, tô màu, vẽ nét đơn giản).		
		TC4.2. Trẻ thực hiện được một số thao tác đơn giản bằng bàn tay, ngón tay		
3. Thực hành dinh dưỡng	TC5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lí	TC5.1. Trẻ biết tên một số thực phẩm quen thuộc hằng ngày		
		TC5.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...		
		TC5.3. Trẻ chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau, biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh		
		TC5.4. Trẻ biết tham gia làm một số món ăn và đồ uống đơn giản; biết thu dọn cùng cô sau khi hoạt động.		
		TC5.5. Trẻ nói với cô giáo món ăn mà bản thân không ăn được khi được hỏi		

4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh	TC6.1. Trẻ có thể thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân.		
		TC6.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở		
		TC6.3. Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh		
		TC6.4. Trẻ thực hiện được một số hành vi giữ vệ đơn giản như bỏ rác đúng nơi quy định, cất đồ chơi sau khi chơi theo sự hướng dẫn của người lớn		
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC7.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng,...) khi được nhắc nhở		
		TC7.2. Trẻ thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn có sự hỗ trợ của cô.		
		TC7.3. Trẻ nói với người lớn khi bị đau chảy máu.		
		TC7.4. Trẻ nhận ra một số hành vi gây mất an toàn		
* Tình cảm – xã hội				

1. Nhận thức và quản lý bản thân	TX1. Nhận biết về bản thân	TX 1.1. Trẻ nói được một số đặc điểm bên ngoài của bản thân khi được hỏi, trò chuyện (tên, tuổi, giới tính...) khi được gọi hỏi.	- Nhận thức và quản lý bản thân: Nói được một số đặc điểm bên ngoài của bản thân khi được hỏi, trò chuyện; Bày tỏ nhu cầu đơn giản bằng lời nói hoặc cử chỉ khi cần; Nói được một số điều mình thích hoặc không thích khi được hỏi. nhận ra được cảm xúc của bản thân; nhận biết hành động của mình có thể làm bạn vui, buồn, tức giận. Sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân khi có sự gợi ý hoặc hỗ trợ của cô - Nhận thức và quan hệ xã hội: Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như chào hỏi, lắng nghe và bày tỏ cảm xúc phù hợp trong giao tiếp với bạn bè và người lớn; bày tỏ cảm xúc chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ người khác; bước đầu ứng xử phù hợp với cảm xúc và nhu cầu của người xung quanh. Biết chơi và chia	
		TX 1.2. Trẻ bày tỏ nhu cầu đơn giản bằng lời nói hoặc cử chỉ khi cần.		
		TX 1.3. Trẻ nói được một số điều mình thích hoặc không thích khi được hỏi.		
	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Trẻ nhận ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) của bản thân		
		TX 2.2. Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân khi có sự gợi ý hoặc hỗ trợ của cô		
		TX 2.3. Trẻ nhận biết hành động của mình có thể làm bạn vui, buồn, tức giận.		
		TX2.4. Trẻ bình tĩnh lại khi được cô hoặc người lớn an ủi.		
		TX 2.5. Trẻ biết nhận lỗi và sửa lỗi sau khi được gợi ý		
		TX2.6. Trẻ nói được việc mình làm		
	TX3. Nhận biết về các	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân và làm một số việc đơn giản trong gia		
2. Nhận thức và				

quan hệ xã hội	mối quan hệ xã hội	đình, lớp học.	sẽ cùng bạn theo nhóm nhỏ khi có sự gợi ý của cô. - Trách nhiệm với con người và môi trường sống: Biết và gọi đúng tên một số thành viên trong gia đình như: ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em. Biết lớp mình đang học, tên lớp và tên cô giáo. Biết thực hiện nội quy ở trường, lớp và gia đình. Thực hiện đúng nề nếp hàng ngày khi được nhắc. Nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác, Phân biệt hành vi đúng - sai, tốt - xấu. Thực hiện nề nếp văn minh: xếp hàng, chờ đến lượt, tôn trọng quy định chung. Các hoạt động thực tiễn về bảo vệ môi trường: chăm sóc cây xanh, con vật, tiết kiệm điện, nước, giữ gìn vệ sinh và thể hiện tình yêu thiên nhiên.	
		TX 3.2. Trẻ nhận biết một số thành viên trong gia đình và lớp học.		
		TX 3.3. Trẻ kể tên một số lễ hội quen thuộc (Ngày khai giảng, tết trung thu..).		
		TX 3.4. Trẻ nhận biết nghề của bố, mẹ.		
		TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến ở địa phương		
	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Trẻ chơi cùng bạn khi được cô gợi ý, khuyến khích.		
		TX 4.2. Trẻ thể hiện phép lịch sự, thân thiện với bạn bè khi được nhắc nhở		
		TX 4.3. Trẻ biết giao tiếp với người thân, cô giáo và bạn bè.		
		TX 4.4. Trẻ biết chơi cùng bạn trong 1 số hoạt động khi có hướng dẫn của cô.		
		TX 4.5. Trẻ biết bày tỏ nhu cầu, cảm xúc của bản thân bằng lời nói đơn giản và tìm sự giúp đỡ của cô khi xảy ra mâu thuẫn với bạn.		
	TX5. Thể hiện và chia	TX 5.1. Trẻ nhận ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) của người khác		

	sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.2. Trẻ biết thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn bè.		
		TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm đến người thân, cô giáo và bạn bè.		
		TX 5.4. Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn của người khác.		
		TX 5.5. Trẻ chú ý lắng nghe khi cô và bạn nói		
3. Trách nhiệm với con người và môi trường	TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác	TX 6.1. Trẻ biết một số việc mình được làm và cần làm.		
		TX 6.2. Trẻ nhận ra bạn có điểm khác mình.		
		TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ với bạn		
		TX 6.4. Trẻ cùng chơi với bạn trong hoạt động nhóm		
		TX 6.5. Trẻ biết nhờ cô hoặc người lớn giúp đỡ khi cần thiết		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh khác	TX 7.1. Trẻ biết ứng xử phù hợp khi được nhắc nhở		
		TX7.2. Trẻ biết thực hiện một số hoạt động theo thời gian biểu khi được nhắc		

	<i>nhau</i>	nhở.		
		TX7.3. Bước đầu trẻ nhận biết và thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường		
	<i>TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường</i>	TX 8.1. Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản ở trường, lớp và gia đình khi được nhắc nhở.		
		TX8.2. Trẻ thích tham gia chăm sóc cây, vật nuôi gần gũi với sự hướng dẫn của cô.		
		TX8.3. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường khi được nhắc nhở. <i>(bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cành, ngắt lá)</i>		
* Ngôn ngữ				
1. Nghe hiểu	<i>NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói</i>	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra được từng tiếng trong câu nói ngắn có 3–5 tiếng.	- Nghe: Nghe và nhận ra được từng tiếng trong câu nói ngắn có 3–5 tiếng; Thực hiện được hướng dẫn gồm 1–2 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói trong sinh hoạt hằng ngày. Nghe và hiểu các từ chỉ người, đồ vật, sự vật,	
		NN 1.2. Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi đơn giản về nội dung cuộc trò chuyện hoặc câu chuyện được nghe.		
		NN 1.3. Trẻ thực hiện được hướng dẫn gồm 1–2 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói trong sinh hoạt hằng ngày.		

			hành động, hiện tượng quen thuộc; hiểu các câu đơn, câu mở rộng và thực hiện được các yêu cầu đơn giản. - Nói: Nói rõ ràng ; Sử dụng được một số từ và câu đơn giản trong giao tiếp. Sử dụng lời nói để thể hiện nhu cầu, cảm xúc của bản thân Kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện đơn giản theo cách của mình với sự gợi ý của cô. - Chuẩn bị cho học đọc, học viết: Làm quen với sách, truyện và các loại ấn phẩm phù hợp với lứa tuổi; hứng thú xem tranh, nghe cô đọc sách, kể chuyện; Làm quen với cách sử dụng và giữ gìn sách; biết cầm sách đúng chiều, mở và giở từng trang, xem tranh, “đọc” truyện theo tranh cùng cô và biết giữ gìn sách; hướng xem	
2. Sử dụng ngôn ngữ	<i>NN2. Diễn đạt bằng lời nói</i>	NN 2.1. Trẻ nói rõ ràng để người khác hiểu		
		NN 2.2. Trẻ sử dụng được một số từ và câu đơn giản trong giao tiếp.		
		NN 2.3. Trẻ kể lại được sự việc hoặc câu chuyện đơn giản, gần gũi với trẻ với sự gợi ý của cô		
		NN 2.4. Trẻ sử dụng lời nói để thể hiện nhu cầu, cảm xúc của bản thân.		
		NN 2.5. Trẻ sử dụng được một số từ ngữ lễ phép (“Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”...) trong giao tiếp.		
		NN 2.6. Trẻ điều chỉnh âm lượng khi giao		

		tiếp theo sự nhắc nhở của cô.	sách, đọc sách; làm quen một số ký hiệu quen thuộc trong cuộc sống như ký hiệu nhà vệ sinh, lối thoát hiểm, biển báo giao thông đơn giản, vạch dành cho người đi bộ và một số ký hiệu gần gũi khác. Tham gia hoạt động vẽ, viết theo hướng dẫn của cô, biết cầm và sử dụng dụng cụ vẽ, viết	
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện đơn giản theo cách của mình với sự gợi ý của cô.		
		NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch theo hướng dẫn của cô.		
3. Sẵn sàng học đọc	NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm	NN 4.1. Trẻ thích xem sách, tranh ảnh và lựa chọn sách theo gợi ý của cô		
		NN 4.2. Trẻ chú ý lắng nghe cô hoặc người lớn đọc sách, kể chuyện.		
		NN 4.3. Trẻ biết giữ gìn sách, ấn phẩm theo hướng dẫn của cô.		
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số kí hiệu, biểu tượng quen thuộc với sự gợi ý của cô		
		NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách theo hướng dẫn của cô		
4. Sẵn sàng học	NN6. Hứng thú với vẽ,	NN 6.1. Trẻ tham gia hoạt động vẽ, viết theo hướng dẫn của cô.		

viết	viết	NN 6.2. Trẻ biết cầm và sử dụng dụng cụ vẽ, viết.		
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Nhận biết được một số chữ viết, ký hiệu quen thuộc và bước đầu hiểu rằng chữ viết, ký hiệu có thể dùng để truyền đạt thông tin thay cho lời nói.		
		NN 7.2. Trẻ sử dụng bút sáp, bút chì để vẽ, tô với sự hướng dẫn của cô		
		NN 7.3. Bước đầu biết quy ước viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới; biết tô, đồ và chép một số nét, ký hiệu, chữ cái đơn giản có sự gợi ý hỗ trợ của cô.		
* Nhận thức				
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu thế giới xung quanh	NT1.1. Trẻ hào hứng thể hiện sự chú ý, tham gia tương tác với con người, đồ vật, hiện tượng quen thuộc khi có sự rủ rê, khích lệ và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên	- Khám phá khoa học và công nghệ: Bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản hoặc thể hiện thắc mắc bằng từ/cụm từ/hành động khi quan sát con người, sự vật, hiện tượng gần gũi, dưới sự gợi mở của giáo viên...; Duy trì sự chú ý, kiên nhẫn tham gia hoạt động	
		NT1.2. Trẻ bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản hoặc thể hiện thắc mắc bằng từ/cụm từ/hành động khi quan sát con người, sự vật, hiện tượng gần gũi, dưới sự gợi mở		

		của giáo viên.	khám phá đơn giản trong khoảng thời gian ngắn; Bước đầu biết biểu đạt nhu cầu bằng cử chỉ/lời nói ngắn để tìm kiếm sự giúp đỡ của giáo viên hoặc bạn bên cạnh khi gặp khó khăn trong lúc khám phá. Bước đầu nhận ra và nói được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản, trực quan gần gũi nhất giữa con người, sự vật, hiện tượng dưới sự gợi mở, dẫn dắt của giáo viên. - Toán: Kiến thức về số đếm theo khả năng của trẻ; So sánh số lượng và kích thước của các đối tượng quen thuộc (to – nhỏ, dài – ngắn).; các hình phẳng cơ bản (hình tròn, hình vuông, hình tam giác). Sử dụng các hình hình học để lắp ghép; Các vị trí không gian đơn giản: trên - dưới, trước - sau, trong – ngoài của đồ vật/bản thân so với chính bản thân trẻ. Nhận biết các thời	
		NT 1.3. Trẻ thể hiện tâm lý vui vẻ, tự nhiên hưởng ứng và sẵn sàng tham gia tương tác với đồ vật, con người, hiện tượng... gần gũi khi được tham gia vào các hoạt động trải nghiệm.		
	NT2. Trẻ thể hiện sự chủ động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Trẻ biết lựa chọn 1 sự vật/hiện tượng gần gũi trong 2 - 3 phương án có sẵn và thực hiện cách khám phá đơn giản nhất (chủ yếu qua giác quan) dưới sự hướng dẫn của giáo viên.		
		NT 2.2. Trẻ duy trì sự chú ý, kiên nhẫn tham gia hoạt động khám phá đơn giản trong khoảng thời gian ngắn (3 - 5 phút) với sự đồng hành, động viên trực tiếp của giáo viên.		
		NT 2.3. Trẻ bước đầu biết biểu đạt nhu cầu bằng cử chỉ/lời nói ngắn để tìm kiếm sự giúp đỡ của giáo viên hoặc bạn bên cạnh khi gặp khó khăn trong lúc khám phá.		
		NT 3.1. Trẻ bước đầu gọi tên và nói được 1-2 đặc điểm nổi bật hoặc sự thay đổi rõ		

2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh	nét của con người, đồ vật, con vật quen thuộc qua quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.	điểm trong ngày; Bước đầu biết trải nghiệm thao tác đóng/đo đơn giản (dùng cốc mức nước/cát, đặt thước/que vào vật) để nhận biết sự khác biệt trực quan về dung tích/kích thước dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. - Thực hiện một số hành vi/hành động đơn giản, quen thuộc thể hiện sự quan tâm, giữ gìn với con người, cây cối, con vật và đồ dùng gần gũi, quen thuộc: Hành vi giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường	
		NT 3.2. Trẻ bước đầu nhận ra và nói được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản, trực quan gần gũi nhất giữa con người, sự vật, hiện tượng dưới sự gợi mở, dẫn dắt của giáo viên		
		NT 3.3. Trẻ bước đầu gọi tên được sản phẩm mình vừa làm ra và kể lại được 1-2 thao tác/bước thực hiện đơn giản nhất khi được giáo viên đặt câu hỏi gợi mở.		
		NT 3.4. Trẻ nhận biết và nói được số lượng đơn giản (1 và nhiều/phạm vi 3-5), tên hình phẳng cơ bản (tròn, vuông, tam giác) và so sánh sự khác nhau rõ nét về kích thước (to/nhỏ, dài/ngắn) của các đối tượng trực quan quen thuộc dưới sự hướng dẫn của giáo viên.		
		NT 3.5. Trẻ bước đầu nhận ra và tiếp tục thực hiện chuỗi lặp đơn giản gồm 2 đối tượng trong tự nhiên, đời sống hoặc trò chơi theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của		

		giáo viên.		
	NT4. Kỹ năng nhận thức thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ bước đầu nhận ra và chỉ/nói được 1-2 điểm khác nhau rõ nét (hoặc điểm giống nhau đơn giản) của 2 đối tượng quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.		
		NT 4.2. Trẻ bước đầu biết gộp/gom các đối tượng quen thuộc thành nhóm theo 1 dấu hiệu chung, rõ nét (màu sắc, kích thước hoặc hình dạng) theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		NT 4.3. Trẻ bước đầu biết nhận biết, đếm/gọi tên thông tin đơn giản của 1-2 đối tượng trực quan và thể hiện kết quả bằng lời nói ngắn hoặc đặt đồ vật/thẻ hình vào đúng vị trí dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm xuôi đến 3 - 5 (chỉ tay đếm từng đối tượng) và nhận biết nhóm có 1 và nhiều đối tượng; biểu thị kết quả bằng lời nói dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		

		NT 4.5. Trẻ bước đầu biết trải nghiệm thao tác đong/đo đơn giản (dùng cốc mức nước/cát, đặt thước/que vào vật) để nhận biết sự khác biệt trực quan về dung tích/kích thước dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		NT 4.6. Trẻ bước đầu biết xác định vị trí không gian đơn giản (trên - dưới, trước - sau, trong - ngoài) của đồ vật/bản thân so với chính bản thân trẻ dưới sự hướng dẫn, chỉ dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		NT 4.7. Trẻ bước đầu nhận biết và gọi tên được các mốc thời gian đơn giản trong ngày (sáng, trưa, chiều, tối) gắn liền với các hoạt động sinh hoạt cụ thể của bản thân.		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận	<i>NT5. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống</i>	NT 5.1. Trẻ bước đầu biết chú ý quan sát đối tượng/tình huống trực quan đơn giản và chỉ ra/gọi tên được sự thay đổi hoặc điểm chưa hợp lý rõ rệt		
		NT 5.2. Trẻ bước đầu biết chọn 1 phương án giải quyết đơn giản nhất trong 2 phương án có sẵn do giáo viên gợi ý để xử		

		lý sự cố/vấn đề nhỏ bộc lộ trực quan.		
		NT 5.3. Trẻ bước đầu biết vận dụng trải nghiệm toán, khoa học hoặc công nghệ rất đơn giản (đếm 1-3, phân loại theo màu, thử nghiệm chìm/nổi, dùng xẻng/kéo) để hoàn thành công việc/xử lý tình huống sinh hoạt dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường gần gũi	NT 6.1. Trẻ thực hiện một số hành vi/hành động đơn giản, quen thuộc thể hiện sự quan tâm, giữ gìn với con người, cây cối, con vật và đồ dùng gần gũi theo sự nhắc nhở, làm mẫu trực tiếp của giáo viên.		
		NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cá nhân đơn giản cho phù hợp với đặc điểm trực quan của đồ vật, không gian hoặc sự nhắc nhở trực tiếp của giáo viên.		
* Nghệ thuật				
		NgT1.1. Trẻ bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú đơn giản bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ (vỗ tay, reo lên, chỉ tay) hoặc từ ngữ ngắn khi ngắm nhìn, tiếp xúc	- Cảm thụ nghệ thuật: Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với một số thể	

1. Cảm thụ nghệ thuật	NgT 1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật	với các vạn vật đẹp gần gũi trong thiên nhiên, cuộc sống và sản phẩm nghệ thuật dưới sự gợi mở của cô.	loại, tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện đại của Việt Nam và một số quốc gia khác. Bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú đơn giản bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ (vỗ tay, reo lên, chỉ tay)	
		NgT1.2. Trẻ biết chú ý ngắm nhìn, thích thú và có ý thức giữ gìn các sản phẩm nghệ thuật, đồ chơi truyền thống Việt Nam gần gũi (nón lá, tò he, đèn trung thu, làn điệu dân ca...) dưới sự dắt dẫn, gợi mở trực tiếp của giáo viên.	- Hiểu biết, kĩ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình; kịch)	
		NgT1.3. Trẻ chú ý ngắm nhìn, thích thú trước sản phẩm tạo hình/âm nhạc của bạn (tranh vẽ, khối xếp, con nặn) và giữ gìn, không làm hỏng hay tranh giành sản phẩm của bạn.	+ Âm nhạc: Nhớ và nói được tên bài hát/bản nhạc ngắn, quen thuộc; Vỗ tay/gõ đệm theo nhịp điệu, phách đơn giản; Hát thuộc lời, hát tương đối đúng giai điệu bài hát ngắn, đơn giản; bước đầu biết thể hiện nét mặt vui tươi hoặc êm dịu theo tinh thần bài hát.	
		NgT1.4. Trẻ thể hiện phản hồi đơn giản (chỉ tay, nói từ ngữ ngắn, gật đầu, vỗ tay) để tỏ ý thích hoặc không thích một chi tiết/sản phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, vật nặn, bài hát, điệu múa).	+ Tạo hình: Đa dạng các trải nghiệm nghệ thuật tạo hình của trẻ như vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, đan tết, ứng dụng công nghệ trong hoạt động tạo hình	
2. Thể	NgT 2.	NgT2.1. Trẻ nhớ và nói được tên bài hát/bản nhạc ngắn, quen thuộc; nói được tên nhân vật hoặc chi tiết chính trong bài		

hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	hát khi được GV đặt câu hỏi gợi mở trực tiếp	theo cách tôn trọng một số tính độc đáo của mỗi trẻ.	
		NgT2.2. Trẻ phân biệt được 2 trạng thái tính chất âm nhạc trái ngược rõ rệt (<i>nhạc vui tươi/rộn rã</i> đối lập với <i>nhạc êm dịu/ru ngủ</i>) và bộc lộ cảm xúc, vận động cơ thể.	+ Kịch: Lựa chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc.	
		NgT2.3. Trẻ vỗ tay/gõ đệm theo nhịp điệu, phách đơn giản (vỗ tay theo nhịp/phách nhịp nhàng) của bài hát quen thuộc.	- Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống: + Âm nhạc:	
		NgT2.4. Trẻ phân biệt được các thuộc tính âm thanh đối lập rõ rệt (<i>to - nhỏ, nhanh - chậm, giọng hát - giọng nói</i>) và nhận biết âm thanh của 1-2 nhạc cụ gõ quen thuộc (xắc xô, trống) qua các trò chơi luyện thính giác dưới sự gợi mở, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	+ Tạo hình: Biết tạo ra sản phẩm bằng cách sử dụng một số nét vẽ đơn giản (<i>nét thẳng, nét cong, nét xiên</i>), dùng 1-2 kỹ năng tạo hình cơ bản (<i>xoay tròn, ấn bẹt, xé dải, dán...</i>) để tạo ra sản phẩm.; Biết bộc lộ cảm xúc thích thú và nói được 1-2 đặc điểm đơn giản, trực quan	
		NgT2.5. Trẻ hát thuộc lời, hát tương đối đúng giai điệu bài hát ngắn, đơn giản; bước đầu biết thể hiện nét mặt vui tươi hoặc êm dịu theo tinh thần bài hát.	Quan sát tác phẩm của nghệ nhân, họa sĩ; Biết tự thêm chi tiết/màu sắc theo ý thích vào sản phẩm tạo hình đơn giản (không	
		NgT2.6. Trẻ biết thực hiện các vận động cơ thể đơn giản (vỗ tay, giậm chân, nhún		

		nhảy, lắc hông, nhún gối) theo nhịp điệu bài hát/bản nhạc vui tươi hoặc êm dịu.	hoàn toàn giống hết bài mẫu của cô); biết đặt tên đơn giản cho sản phẩm của mình. + Kịch: Lựa chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai theo gợi ý của cô.	
		NgT2.7. Trẻ biết sử dụng nhạc cụ gõ đơn giản (xắc xô, phách tre, trống) để vỗ/gõ đệm theo nhịp hoặc phách đều đặn của bài hát quen thuộc.		
		NgT2.8. Trẻ mạnh dạn bước lên sân khấu/trước lớp, vui vẻ hát hoặc vận động theo bài hát quen thuộc.		
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT3.1. Trẻ tò mò, thích thú trải nghiệm với 1-2 vật liệu/kỹ thuật tạo hình đơn giản, quen thuộc (dùng ngón tay/tam-pông chấm màu, nhào nặn đất, xé dán giấy dài, xếp khối).		
		NgT3.2. Trẻ biết sử dụng một số nét vẽ đơn giản (<i>nét thẳng, nét cong, nét xiên</i>), tô màu không làm lem và dùng 1-2 kỹ năng tạo hình cơ bản (<i>xoay tròn, ấn bẹt, xé dài, dán...</i>) để tạo ra sản phẩm.		
		NgT3.3. Trẻ biết bộc lộ cảm xúc thích thú và nói được 1-2 đặc điểm đơn giản, trực quan (<i>tên màu sắc, hình dáng cơ bản</i>) về		

		sản phẩm tạo hình của mình hoặc của bạn.		
	NgT4. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động kịch	NgT4.1. Trẻ nhận biết và nói được tên một số nhân vật hoặc hành động quen thuộc trong vở kịch; thể hiện sự thích hoặc không thích bằng lời nói ngắn hoặc cử chỉ		
		NgT4.2. Trẻ tham gia thể hiện một số hành động, cử chỉ hoặc lời nói đơn giản của nhân vật trong vở kịch theo hướng dẫn của cô.		
3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	NgT 5. Sáng tạo trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	NgT5.1. Trẻ tò mò, thích thú tự tạo ra âm thanh có nhịp điệu đơn giản bằng chính cơ thể (<i>vỗ tay, giậm chân, xoa tay</i>) hoặc qua 1-2 dụng cụ/đồ chơi quen thuộc (<i>gõ thìa, lắc lon hạt, gõ xắc xô</i>)		
		NgT5.2. Trẻ biết tự do nhún nhảy, lắc lư, vận động ngẫu hứng theo cảm xúc khi nghe bài hát/bản nhạc sôi động hoặc êm dịu; nói được từ ngữ/câu ngắn về hành động ngẫu hứng của mình (<i>"Con làm con chim", "Con nhún nhảy"</i>).		
	NgT 6. Sáng tạo	NgT6.1: Trẻ biết tự thêm chi tiết/màu sắc theo ý thích vào sản phẩm tạo hình đơn		

	trong hoạt động tạo hình	giản (không hoàn toàn giống hệt bài mẫu của cô); biết đặt tên đơn giản cho sản phẩm của mình.		
		NgT6.2. Trẻ biết làm quen, thích thú xem sản phẩm của thợ thủ công/nghệ nhân (quạt giấy, nón lá, tò he) và trải nghiệm trang trí/tạo hình đơn giản lên đồ vật thật (<i>chấm màu, dán sticker, in dấu hoa lá</i>) theo cảm xúc cá nhân.		
		NgT6.3. Trẻ biết hào hứng mang sản phẩm tạo hình của mình (bức tranh tô màu, bông hoa xé dán, con vật nặn) đặt/treo vào góc lớp, giá trưng bày hoặc góc thiên nhiên.		
	NgT 7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT7.1. Biết chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc.		
		NgT7.2. Trẻ biết chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc.		

		NgT7.3. Biết tưởng tượng ra chuỗi hành động/tình huống đơn giản (như bà nội nấu ăn, hai chú thỏ đi picnic, bác sĩ chữa bệnh...) và phối hợp cùng bạn/cô thể hiện hành động diễn xuất ngắn.		
--	--	--	--	--

4.4. Mục tiêu, nội dung theo độ tuổi 4-5 tuổi

* Thể chất				
Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với thay đổi	TC1. Tích cực hoạt động thể chất tham gia vào các hoạt động thể chất	TC1.1. Trẻ hứng thú tham gia hoạt động thể chất đa dạng	- Các vận động thô và vận động tinh: Các vận động di chuyển, vận động tại chỗ, giữ thăng bằng, vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật; vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong thực hiện các vận động; Các động tác phát triển các nhóm cơ (tay, lưng - bụng - lườn, chân) và hô hấp - Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn: Tự phục vụ, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường khi được yêu cầu, tình trạng sức khỏe và 1 số cách phòng bệnh, giữ an toàn cho cá nhân và người xung quanh.	
		TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao		
		TC1.3. Trẻ tham gia hoạt động cùng bạn hoặc nhóm bạn trong quá trình hoạt động.		
		TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất có tính vừa sức.		
		TC1.5. Trẻ tìm kiếm một số cách để thực hiện nhiệm vụ vận động		
	TC2. Thích ứng được với sự thay thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1. Trẻ thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi		
		TC2.2. Trẻ hứng thú tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới		

2. Thực hiện các kỹ năng vận động	TC 3. Thực hiện các vận động thô	TC3.1. Trẻ kiểm soát tốt được tư thế, giữ thăng bằng ổn định khi thực hiện các vận động di chuyển phối hợp (đi, chạy, nhảy, bò) trên các địa hình khác nhau (thảm cỏ, cầu thăng bằng, đường hẹp) với tốc độ và sức bền tăng dần.	- Dinh dưỡng hợp lý: Các loại thực phẩm, nhóm chất dinh dưỡng, có 1 số hành vi ăn uống hợp lý. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng thể chất vào 1 số hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.	
		TC3.2. Trẻ thực hiện và kiểm soát tốt lực/hướng vận động với dụng cụ, phối hợp với bạn/cô ở chỉ số tăng dần (đập-bắt bóng, ném-bắt bóng khoảng cách 2m, ném đích xa 1.5m, đá bóng đứng yên/lăn chậm, trèo qua mô hình).		
		TC3.3. Trẻ thực hiện vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh: đứng co 1 chân giữ nguyên tư thế trong khoảng 6-8 giây; xoay tròn tại chỗ khoảng 1-2 vòng và đứng yên giữ thăng bằng ngay khi dừng lại.		
		TC3.4. Trẻ thực hiện được liên mạch chuỗi 2-3 vận động liên hoàn		
		TC3.5. Trẻ thực hiện được các vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày		
	TC4. Thực hiện các vận động tinh	TC4.1. Trẻ thao tác khéo léo, kiểm soát tốt phối hợp tay - mắt với các vật liệu đa dạng (xếp/ghép hình chi tiết, xâu hạt nhỏ, cắt theo đường thẳng/đường cong rộng, nặn các hình khối đơn giản, vẽ các hình cơ bản) trong các hoạt động tạo		

		hình và học tập.		
		TC4.2. Trẻ thực hiện được những hoạt động trong sinh hoạt, chơi, tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay		
3. Thực hành dinh dưỡng	<i>TC5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lý</i>	TC5.1. Trẻ phân biệt được một số thực phẩm có lợi và không có lợi cho sức khỏe và nói được lợi ích của việc ăn uống đủ chất, hợp lý.		
		TC5.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ; chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...; không uống nước lã.		
		TC5.3. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng, biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh.		
		TC5.4. Trẻ thực hiện một số thao tác chế biến món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động.		
		TC5.5. Trẻ nói với cô giáo về món ăn mà bản thân không ăn được		
	<i>TC6. Biết chăm sóc sức khỏe</i>	TC6.1. Trẻ chủ động và có thể thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân.		
		TC6.2. Trẻ biết về mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khỏe và thực hiện một số hành vi chăm sóc sức khỏe.		

4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	và thực hành vệ sinh	TC6.3. Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và biết một số cách phòng dịch/bệnh khi được hướng dẫn.		
		TC6.4. Trẻ thực hiện được một số hành vi giữ gìn vệ sinh lớp học, sân trường, tham gia cùng bạn dọn dẹp, chăm sóc môi trường		
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC7.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		
		TC7.2. Trẻ thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn và nói được vì sao cần làm như vậy.		
		TC7.3. Trẻ biết tìm người lớn khi gặp tình huống nguy hiểm		
		TC7.4. Trẻ nhận biết một số hành vi gây mất an toàn và không làm theo.		
	* Tình cảm - xã hội			
1. Nhận biết và thân quản lý bản thân	TX1. Nhận biết về bản thân	TX 1.1. Trẻ nhận biết và nói được đặc điểm bên ngoài (tên, tuổi, giới tính...), một số sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Nhận thức và quản lý bản thân: Học cách nhận diện được đặc điểm bên ngoài như tên, giới tính..., một số sở thích của bản thân; thể hiện nhu cầu cá nhân; nhận ra và gọi tên các cảm xúc của bản thân; nhận biết cảm xúc và hành vi phù hợp với hoàn cảnh và môi trường. Biết thể	
		TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu và mong muốn của bản thân bằng lời nói hoặc hành động.		
		TX 1.3. Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích trong một số tình huống		

	TX2. Quản lý bản thân	quen thuộc.	hiện sự tự tin và thể hiện bản thân trong các hoạt động hằng ngày phù hợp. - Nhận thức và quan hệ xã hội: Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như chào hỏi, lắng nghe và phản hồi phù hợp trong giao tiếp với bạn bè và người lớn; các hoạt động chia sẻ, làm việc nhóm; trao đổi ý tưởng và giải quyết các mâu thuẫn đơn giản bằng một số cách tích cực, không sử dụng bạo lực; thể hiện sự đồng cảm, an ủi, chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ người khác; ứng xử phù hợp với cảm xúc và nhu cầu của người xung quanh; - Trách nhiệm với con người và môi trường sống: Nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác, tôn trọng sự khác biệt của bạn về ngoại hình, hoàn cảnh, khả năng, hoàn cảnh sống. Các quy tắc ứng xử văn minh trong gia đình, trường lớp, nơi công cộng. Phân biệt hành vi đúng - sai, tốt - xấu. Thực hiện nền nếp văn minh: xếp hàng, chờ đến lượt, tôn trọng	
		TX 2.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của bản thân		
		TX 2.2. Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân trong một số tình huống quen thuộc.		
		TX 2.3. Trẻ nhận biết cảm xúc và hành vi của bản thân có thể ảnh hưởng đến người khác trong một số tình huống quen thuộc.		
		TX2.4. Trẻ biết giữ bình tĩnh khi không được như ý muốn		
		TX 2.5. Trẻ biết nhận lỗi khi được cô nhắc và sẵn sàng sửa lỗi.		
		TX2.6. Trẻ nói đúng việc mình làm và sự việc đơn giản vừa xảy ra		
	TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân và làm một số việc phù hợp với vị trí của mình trong gia đình, lớp học		
		TX 3.2. Trẻ nhận biết vị trí của các thành viên trong gia đình và trường, lớp học.		
		TX 3.3. Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ, ngày hội truyền thống quen thuộc của địa phương		
		TX 3.4. Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân sống trong gia đình.		
		TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề		

2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội		nghiệp phổ biến quen thuộc trong xã hội	quy định chung. Các hoạt động thực tiễn về bảo vệ môi trường: chăm sóc cây xanh, con vật, tiết kiệm điện, nước, giữ gìn vệ sinh và thể hiện tình yêu thiên nhiên.	
	<i>TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội</i>	TX 4.1. Trẻ chủ động làm quen và tham gia chơi với bạn trong lớp		
		TX 4.2. Trẻ thể hiện phép lịch sự, thân thiện với bạn bè.		
		TX 4.3. Trẻ mạnh dạn giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp.		
		TX 4.4. Trẻ hợp tác với bạn khi tham gia hoạt động chung.		
		TX 4.5. Trẻ biết trao đổi với bạn hoặc nhờ cô giúp khi có mâu thuẫn.		
	<i>TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác</i>	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác		
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng lời nói hoặc cử chỉ, hành động.		
		TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm chia sẻ đến người thân, cô giáo và bạn bè.		
		TX 5.4. Trẻ nhận ra khi người khác vui, buồn hoặc thay đổi cảm xúc.		
		TX 5.5. Trẻ lắng nghe và có phản hồi phù hợp trong giao tiếp.		
3. Trách nhiệm với con người và môi trường	<i>TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác</i>	TX 6.1. Trẻ biết một số việc mình được làm, cần làm và tôn trọng bạn bè		
		TX 6.2 Trẻ chấp nhận sự khác biệt của bạn.		
		TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn khi được nhắc nhở		

sống xung quanh		TX 6.4. Trẻ biết chờ đến lượt và chơi cùng bạn trong hoạt động nhóm		
		TX 6.5. Trẻ biết tìm kiếm sự giúp đỡ của cô giáo hoặc các bạn khi cần thiết và sẵn sàng giúp đỡ bạn khi có thể.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp trong các tình huống quen thuộc.		
		TX7.2. Trẻ biết lựa chọn trang phục và một số hoạt động phù hợp với thời tiết và thời gian trong ngày		
		TX 7.3. Trẻ nhận biết và thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường		
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình.		
		TX8.2. Trẻ thực hiện một số việc đơn giản chăm sóc cây, vật nuôi quen thuộc khi được hướng dẫn.		
		TX8.3. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn, bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày. (bỏ rác đúng nơi quy định, tiết kiệm nước, chăm sóc cây xanh).		
	* Ngôn ngữ			
	1. Nghe hiểu	NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói có 4–6 tiếng.	- Nghe: Nghe và nhận ra các loại âm thanh, âm thanh ngôn ngữ; nghe các giọng nói biểu cảm, ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau; nghe nhạc,
NN 1.2. Trẻ lắng nghe và trao đổi được thông tin đơn giản liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc câu chuyện được nghe.				

		NN 1.3. Trẻ thực hiện được hướng dẫn gồm 2–3 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói trong các hoạt động hằng ngày.	thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện... phù hợp với lứa tuổi và văn hoá; nghe và có một số phản hồi phù hợp trong hội thoại nhóm nhỏ cách thể hiện thái độ chú ý và tôn trọng người nói...	
2. Sử dụng nói ngôn ngữ	<i>NN2. Diễn đạt bằng lời</i>	NN 2.1. Trẻ nói rõ ràng, đủ ý để người nghe có thể hiểu.	- Nói: Cách phát âm đúng; cách đặt và trả lời câu hỏi; cách diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp cử chỉ, điệu bộ; nói hội thoại, nói độc lập; mở rộng vốn từ và 1 số kiểu câu phù hợp; phát triển lời nói mạch lạc; cách sử dụng các từ ngữ lễ phép phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá; kể chuyện, kể lại chuyện, kể chuyện sáng tạo, đọc thơ, mô tả sự vật, hiện tượng gần gũi; cách thể hiện ngôn ngữ biểu cảm đơn giản khi tham gia một số hoạt động ngôn ngữ sáng tạo như đóng vai, diễn kịch... - Chuẩn bị cho học đọc, học viết: Làm quen với sách, cách đọc sách, hành vi đọc: Chọn sách, giữ gìn sách; cầm sách và các ấn phẩm đúng chiều; giở sách từ trang đầu đến trang cuối; theo dõi nội dung sách theo chiều từ	
		NN 2.2. Trẻ sử dụng được nhiều từ loại và một số kiểu câu phù hợp trong giao tiếp.		
		NN 2.3. Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc gần gũi theo trình tự.		
		NN 2.4. Trẻ kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ để thể hiện ý kiến, cảm xúc của bản thân.		
		NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ ngữ phù hợp (“Mời cô”, “mời bạn”, “cảm ơn”, “xin lỗi”...) trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.		
		NN 2.6. Trẻ điều chỉnh âm lượng và tốc độ nói phù hợp trong các tình huống giao tiếp quen thuộc		
	<i>NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo</i>	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện gần gũi, có thể kết hợp lời nói, cử chỉ theo cách riêng.		
		NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm đơn giản khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch hoặc tham gia biểu diễn nghệ thuật.		
	<i>NN4. Hứng thú với sách và</i>	NN 4.1. Trẻ lựa chọn và xem sách, ấn phẩm.		
		NN 4.2. Trẻ lắng nghe người lớn đọc		

3. Sẵn sàng học đọc	ấn phẩm	sách với thái độ hứng thú	trên xuống dưới, từ trái sang phải; đọc những từ quen thuộc và thông dụng theo trí nhớ... Nhận biết chữ và ký hiệu: nhận biết một số chữ cái, biểu tượng, kí hiệu quen thuộc đơn giản. Nhận ra mối quan hệ giữa chữ viết, hình ảnh và âm thanh. Phát triển kỹ năng vận động tinh như cầm bút đúng; phối hợp tay - mắt khi vẽ, viết; cách tạo ra các nét cơ bản bằng bút hoặc sáp màu từ trên xuống dưới, từ trái sang phải của trang giấy; thể hiện ý tưởng qua một số hình thức như vẽ, ký hiệu, chữ viết hoặc công cụ số; tư thế cầm bút, tư thế ngồi viết tiêu chuẩn...	
		NN 4.3. Trẻ biết giữ gìn sách, ấn phẩm trong quá trình sử dụng.		
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số chữ cái tiếng Việt (10-15 chữ) và kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong các hoạt động hằng ngày.		
		NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách từ đầu đến cuối.		
4. Sẵn sàng học viết	NN6. Hứng thú với vẽ, viết	NN 6.1. Trẻ ứng thú tham gia hoạt động vẽ, viết trong một số hoạt động.h		
		NN 6.2. Trẻ biết giữ gìn dụng cụ vẽ, viết khi sử dụng.		
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Trẻ nhận biết được một số chữ viết, từ ngữ, ký hiệu quen thuộc; biết sử dụng chữ viết hoặc ký hiệu đơn giản để thể hiện thông tin, nhu cầu đơn giản của bản thân.		
		NN 7.2. Trẻ sử dụng được bút chì, sáp màu để vẽ, tô, viết.		
		NN 7.3. Chép được tên mình và một số tên người, đồ vật quen thuộc theo mẫu; bước đầu thực hiện đúng hướng viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.		
4. Lĩnh vực nhận thức				
	NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu	NT1.1. Trẻ hào hứng lựa chọn hoạt động, thể hiện sự tò mò, đặt câu hỏi về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong tình huống quen thuộc.	- Khám phá khoa học và công nghệ: Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế	

1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	khám phá thế giới xung quanh	NT1.2. Trẻ đặt các câu hỏi nhằm tìm hiểu đặc điểm, nguyên nhân hoặc sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc	giới xung quanh: Tên gọi, một số đặc điểm nổi bật: màu sắc, hình dạng, kích thước...; cấu tạo đơn giản, ích lợi; sự thay đổi và mối quan hệ của cây cối, con vật, thế giới vô sinh và các hiện tượng tự nhiên quen thuộc. Một số quá trình tạo ra sản phẩm; một số nghề nghiệp; một số thiết bị, sản phẩm công nghệ quen thuộc và cách giữ an toàn đối với trẻ; phương tiện giao thông và các quy định cơ bản khi tham gia giao thông; cách thu thập, thể hiện thông tin và các mối quan hệ đơn giản giữa các đối tượng. Cách quan sát, so sánh, phân loại, mô tả, giải thích đặc điểm, nguyên nhân - kết quả, sự thay đổi và mối quan hệ của sự vật, hiện tượng; một số thí nghiệm khoa học đơn giản; cách giữ an toàn, bảo vệ bản thân, con người, cây cối, con vật và môi trường sống trong quá trình khám phá. - Toán: Kiến thức về tập hợp, số lượng trong phạm vi 10; số thứ tự, chữ số trong phạm vi 5 và theo khả	
		NT 1.3. Trẻ thể hiện sự tự tin, hào hứng, chủ động đón nhận và vui vẻ tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, khám phá đa dạng trong tình huống quen thuộc		
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Trẻ lựa chọn đối tượng hoặc cách thức khám phá đơn giản (sờ, ngửi, đếm, thả vào nước, dùng kính lúp...) phù hợp với nhu cầu, hứng thú trong tình huống quen thuộc.		
		NT 2.2. Trẻ kiên trì thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu, khám phá hoặc tiếp tục thử lại khi gặp khó khăn đơn giản trong thời gian dài hơn (7 - 10 phút), có sự gợi ý khi cần.		
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung	NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh	NT 2.3. Trẻ chủ động bằng lời nói tìm kiếm sự hỗ trợ từ cô/bạn và biết rủ bạn cùng phối hợp, chia sẻ đồ dùng để thực hiện nhiệm vụ khám phá		
		NT 3.1. Trẻ biết sử dụng từ ngữ để mô tả một số đặc điểm nổi bật, tính chất đơn giản hoặc sự thay đổi quan sát được của con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong tình huống trải nghiệm.		
		NT 3.2. Trẻ biết sử dụng kinh nghiệm		

quanh		đã có để bước đầu giải thích mối quan hệ nguyên nhân - kết quả hoặc mối quan hệ giữa hành động/nguyên vật liệu với sự biến đổi của sự vật, hiện tượng quen thuộc.	năng của trẻ; các mối quan hệ về số lượng, kích thước của 2-3 đối tượng quen thuộc; phần - toàn thể đơn giản; tên gọi và đặc điểm cơ bản của một số hình phẳng: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật... và hình khối: cầu, trụ, chữ nhật; vị trí của vật trong không gian khi lấy bản thân, người khác làm chuẩn; đo lường độ dài, dung tích đơn giản; cách định hướng thời gian trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối. Cách thực hiện, rèn luyện và vận dụng một số kỹ năng: Đếm, thêm, bớt, tách, gộp, ghép tương ứng 1 - 1, so sánh, phân loại, sắp xếp theo quy tắc; cách đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng bằng các dụng cụ khác nhau; cách xác định vị trí trong không gian và thời gian; cách phát hiện và mô tả quy tắc sắp xếp của 3-4 đối tượng, mẫu lặp đơn giản trong đời sống hằng ngày.	
		NT 3.3. Trẻ biết sử dụng lời nói để mô tả lại các bước cơ bản theo trình tự trước - sau trong quá trình tạo ra một sản phẩm đơn giản của cá nhân hoặc nhóm.		
		NT 3.4. Trẻ đếm và xác định đúng số lượng trong phạm vi 5 (hoặc theo khả năng), gọi tên các hình phẳng (tròn, vuông, tam giác, chữ nhật), so sánh kích thước của 2-3 đối tượng trong tình huống quen thuộc.		
		NT 3.5. Trẻ nhận ra quy tắc lặp, phát hiện chỗ sai/thiếu và tự tiếp tục xếp/thực hiện chuỗi mẫu lặp đơn giản (2-3 đối tượng) trong tự nhiên và các hoạt động trải nghiệm.		
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ so sánh, gọi tên các điểm giống nhau và khác nhau nổi bật của 2 đối tượng trong tình huống quen thuộc.		
		NT 4.2. Trẻ phân loại các đối tượng theo 1-2 dấu hiệu chung (màu sắc, hình dạng, kích thước, chất liệu, công dụng) và nói được tên nhóm/dấu hiệu phân loại trong tình huống quen thuộc.		
		NT 4.3. Trẻ thu thập thông tin đơn giản		

		(đếm, quan sát, sờ, ngửi...) và thể hiện kết quả bằng lời nói hoặc tạo sản phẩm trực quan (bảng kiểm tích, sơ đồ gắn thẻ, vẽ hình, xếp mô hình) trong tình huống quen thuộc.	
		NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm, tách - gộp, thêm - bớt trong phạm vi 5; nhận biết số thứ tự đơn giản và biểu thị kết quả bằng lời nói hoặc thẻ chấm tròn/chữ số tương ứng trong tình huống quen thuộc.	
		NT 4.5. Trẻ sử dụng 1 đơn vị đo đơn giản (cốc, thìa, que tính, dải giấy...) để đo kích thước hoặc dung tích của 2 đối tượng và biểu thị kết quả bằng lời nói hoặc thẻ chấm tròn/chữ số tương ứng trong tình huống quen thuộc.	
		NT 4.6. Trẻ xác định các vị trí không gian (trên - dưới, trước - sau, phải - trái) của bản thân và của đồ vật/sự vật khác so với vật chuẩn (bản thân hoặc đối tượng khác) trong tình huống quen thuộc.	
		NT 4.7. Trẻ sử dụng các từ chỉ mốc thời gian (sáng, trưa, chiều, tối; hôm nay, hôm qua, ngày mai) gắn với các hoạt động quen thuộc và sắp xếp trình tự thời gian của hoạt động theo thứ tự trước - sau.	
	NT5. Giải	NT 5.1. Trẻ quan sát, thu thập thông tin	

3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống.	<i>quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.</i>	(bằng các giác quan hoặc công cụ đơn giản) để phát hiện ra vấn đề/sự cố đơn giản trong các hoạt động trải nghiệm quen thuộc.		
		NT 5.2. Trẻ suy nghĩ, tự đưa ra hoặc lựa chọn cách giải quyết vấn đề đơn giản dựa trên phán đoán/kinh nghiệm của bản thân và thử thực hiện trong tình huống quen thuộc.		
		NT 5.3. Trẻ vận dụng kiến thức/kỹ năng toán, khoa học và sử dụng dụng cụ/thiết bị công nghệ đơn giản (đếm, đong, phân loại, thử nghiệm, dùng kính lúp/máy chụp hình/kéo/băng dính...) để giải quyết các vấn đề đơn giản trong học tập và sinh hoạt.		
	<i>NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường.</i>			
		NT 6.1. Trẻ thực hiện các hành động phù hợp để chăm sóc con người/con vật/cây cối, giữ gìn đồ dùng, bảo vệ môi trường sống và thích ứng với thời tiết trong tình huống quen thuộc.		
		NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cho phù hợp với đặc điểm đồ vật, không gian, thời tiết và mối quan hệ với những người thân quen trong các tình huống quen thuộc.		
* Nghệ thuật				
1. Cảm thụ nghệ thuật	<i>NgT 1. Cảm thụ</i>	NgT1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc rõ ràng và đa dạng hơn (khen ngợi, trầm ồ, miêu tả	- Cảm thụ nghệ thuật: Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng	

	<i>vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật</i>	cảm xúc bằng từ ngữ, nhún nhảy, bắt chước dáng vẻ) khi quan sát vẻ đẹp của thiên nhiên, đồ dùng/trang phục tươi đẹp và các tác phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, âm nhạc, múa).	trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với một số thể loại, tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện đại của Việt Nam và một số quốc gia khác.	
		NgT1.2. Trẻ yêu thích, ngắm nghía, khen ngợi và biết giữ gìn các sản phẩm nghệ thuật truyền thống Việt Nam; bước đầu tò mò, thích thú khi làm quen với một số sản phẩm văn hóa/nghệ thuật đơn giản trong các hoạt động trải nghiệm.	- Hiểu biết, kĩ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình; kịch) + Âm nhạc: Nghe và thưởng thức một số tác phẩm âm nhạc; làm quen với các yếu tố âm nhạc cơ bản (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu); hát và vận động theo giai điệu, bài hát truyền thống và hiện đại; chơi trò chơi và biểu diễn âm nhạc; sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo ra âm thanh có tính nhạc phù hợp với trẻ mẫu giáo	
		NgT1.3. Trẻ nhận ra chi tiết đẹp, khen ngợi và đưa ra nhận xét đơn giản về sản phẩm nghệ thuật của bạn/cô; chủ động thể hiện thái độ tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ sản phẩm của mình và của bạn.	+ Âm nhạc: Nghe và thưởng thức một số tác phẩm âm nhạc; làm quen với các yếu tố âm nhạc cơ bản (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu); hát và vận động theo giai điệu, bài hát truyền thống và hiện đại; chơi trò chơi và biểu diễn âm nhạc; sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo ra âm thanh có tính nhạc phù hợp với trẻ mẫu giáo	
		NgT1.4. Trẻ tự tin nhận xét bằng lời nói hoặc hành động/điệu bộ về sản phẩm nghệ thuật của mình, của bạn hoặc của cô (nói được tên chi tiết thích/chưa thích, gợi ý cách sửa đơn giản, vận động mô phỏng lại).	+ Tạo hình: Đa dạng các trải nghiệm nghệ thuật tạo hình của trẻ như vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, đan tết, ứng dụng công nghệ trong hoạt động tạo hình theo cách tôn trọng một số tính độc đáo của mỗi trẻ. + Kịch: Lựa chọn một số trang phục, đạo cụ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của	
		NgT2.1. Trẻ nhớ tên bài hát, bản nhạc, tên tác giả (nếu có); tự tin kể/nói được nội dung chính hoặc ý nghĩa đơn giản của bài hát bằng câu hoàn chỉnh.		
		NgT2.2. Trẻ nhận biết và gọi đúng tên tính chất âm nhạc đa dạng (<i>êm ả, nhẹ</i>		

2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	NgT 2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	<i>nhàng, vui vẻ, sôi động/rộn ràng</i>); biết thể hiện nét mặt, cử chỉ, vận động tương ứng linh hoạt với từng giai điệu âm nhạc.	mình; diễn xuất những “câu chuyện” do chính mình tạo ra. - Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống:	
		NgT2.3. Trẻ thực hiện vỗ tay/gõ đệm đúng theo tiết tấu (tiết tấu chậm, tiết tấu nhanh/kết hợp) hoặc giai điệu bài hát quen thuộc.	+ Âm nhạc: Hát ngẫu hứng theo ý tưởng riêng; nhảy, múa, vận động ngẫu hứng và diễn đạt được ý tưởng của bản thân; khám phá và tạo ra âm thanh có tính nhạc theo một số cách khác nhau.	
		NgT2.4. Trẻ phân biệt các thuộc tính âm thanh (<i>cao - thấp, dài - ngắn, to - nhỏ</i>); nhận biết đúng âm thanh/tiếng gõ của 3-4 loại nhạc cụ quen thuộc (trống, xắc xô, phách tre, tam giác) và phân biệt rõ ràng giữa giọng hát với giọng nói trong các hoạt động hằng ngày.	+ Tạo hình: Tạo ra sản phẩm theo ý thích và giới thiệu đơn giản về sản phẩm; đặt tên, giới thiệu để người khác hiểu về sản phẩm;	
		NgT2.5. Trẻ hát rõ lời, hát đúng giai điệu bài hát quen thuộc; biết thể hiện sắc thái, tình cảm (vui tươi, nhí nhảnh, tự hào, êm dịu) qua nét mặt, ánh mắt, giọng hát và dáng vẻ tự nhiên khi hát.	Quan sát tác phẩm của nghệ nhân, họa sĩ và sáng tạo theo cảm xúc, trí tưởng tượng của bản thân; đồng thời sử dụng sản phẩm nghệ thuật để trang trí, làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng riêng.	
		NgT2.6. Trẻ vận động múa, nhảy nhịp nhàng; biết điều chỉnh nhịp độ, cường độ vận động linh hoạt phù hợp với sắc thái, nhịp điệu (nh nhanh - chậm, sôi động - nhẹ nhàng) của bài hát, bản nhạc.	+ Kịch: Lựa chọn một số trang phục, dụng cụ, phương tiện... để thể hiện vai diễn; thay đổi lời thoại, trang phục, đạo cụ theo ý tưởng riêng; độc lập hoặc cùng bạn sáng tác, xây dựng câu chuyện để biểu diễn.	
		NgT2.7. Trẻ có kỹ năng gõ đệm theo nhịp, phách và biết gõ đệm theo tiết tấu (tiết tấu chậm, tiết tấu phối hợp) bằng các loại nhạc cụ/đồ vật tạo âm thanh		

		theo lời ca của bài hát quen thuộc.		
		NgT2.8. Trẻ tự tin biểu diễn tiết mục âm nhạc (hát, múa, gõ đệm).		
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT3.1. Trẻ khám phá, thử nghiệm phối hợp đa dạng các vật liệu (màu nước, đất nặn, lá cây, phế liệu, dây len) và kỹ thuật tạo hình khác nhau (in/ấn dấu, cuộn/miết đất, xé/cắt dán, chắp ghép) để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
		NgT3.2. Trẻ phối hợp đa dạng các đường nét, phối màu sắc tươi sáng, bước đầu sắp xếp bố cục cân đối (<i>ở giữa, trên - dưới, to - nhỏ</i>); kết hợp 2-3 kỹ năng tạo hình và nguyên liệu khác nhau để tự tạo ra sản phẩm.		
		NgT3.3. Trẻ chia sẻ cảm nhận cá nhân bằng lời nói về sản phẩm tạo hình; gợi mở/nói được các chi tiết nổi bật về màu sắc (<i>tươi sáng/hài hòa</i>), đường nét, hình ảnh chính - phụ và sự sắp xếp bố cục đơn giản (<i>ở giữa, hai bên, to - nhỏ</i>).		
	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu nhiều trong hoạt động kịch.	NgT 4.1. Trẻ nói được tên nhân vật và một số nội dung trong vở kịch.		
		NgT 4.2. Trẻ thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt và cử chỉ đơn giản.		
3. Sáng tạo	NgT 5.	NgT5.1. Trẻ khám phá, sáng tạo và phối		

và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	Sáng tạo trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	hợp các cách khác nhau để tạo ra âm thanh có tính nhạc (trường độ, tiết tấu, độ to/nhỏ); kết hợp linh hoạt âm thanh cơ thể (<i>vỗ đùi, búng tay, búng má</i>) với các vật liệu, đồ dùng phế liệu đa dạng trong sinh hoạt.		
		NgT5.2. Trẻ sáng tạo các động tác nhảy, múa ngẫu hứng nhịp nhàng phù hợp với giai điệu bài hát, bản nhạc; tự tin chia sẻ/giải thích được ý tưởng vận động của bản thân (<i>mô phỏng nhân vật, con vật, hiện tượng thiên nhiên</i>) bằng câu trọn vẹn.		
	NgT 6. Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	NgT6.1: Trẻ sáng tạo, có ý tưởng riêng khác biệt qua việc chọn nguyên liệu, phối hợp kỹ thuật mới; đặt tên cho sản phẩm gắn liền với ý tưởng/câu chuyện của bản thân		
		NgT6.2. Trẻ nhận biết một vài nét đặc trưng đơn giản trong phong cách nghệ thuật/thủ công truyền thống (màu sắc tranh dân gian, hoa văn trên gôm/nón lá); chủ động sử dụng kỹ năng tạo hình để trang trí hoặc tái hiện sản phẩm (<i>vẽ/in họa tiết lên quạt giấy, làm rối ngón tay, nặn gôm mini</i>) theo trí tưởng tượng của bản thân.		
		NgT6.3. Trẻ lựa chọn và cùng bạn sử dụng sản phẩm tạo hình (chuông gió phế		

		liệu, dây hoa dán, khung tranh, chậu cây tái chế...) để trang trí góc chơi, lớp học, cây xanh theo ý tưởng bố cục đơn giản của bản thân và nhóm bạn.		
	NgT 7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT7.1. Trẻ chủ động, tự tin lựa chọn kết hợp trang phục, đạo cụ và dụng cụ phù hợp để hóa thân vào vai diễn (bác sĩ, cô giáo, chú công an, nhân vật cổ tích) theo ý tưởng riêng của bản thân.		
		NgT7.2. Trẻ biến tấu lời thoại, thay đổi/thêm bớt trang phục, đạo cụ hoặc cách ứng xử của nhân vật để thể hiện vai diễn một cách tự nhiên, sinh động theo ý tưởng và trí tưởng tượng của bản thân.		
		NgT7.3. Trẻ tự mình hoặc cùng nhóm bạn bàn bạc "sáng tác" ra một tình huống/câu chuyện ngắn đơn giản (có nhân vật, diễn biến, kết thúc) và tự tin đóng vai, diễn xuất theo trí tưởng tượng phong phú của bản thân và tập thể.		

4.5. Mục tiêu, nội dung theo độ tuổi 5-6 tuổi

* Thể chất				
Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Tham gia tích	TC1. Tích cực hoạt	TC 1.1. Trẻ chủ động, hào hứng tham gia vào hoạt động thể chất đa dạng	- Các vận động thô và vận động tinh: Kiểm soát vận động, giữ	

cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với thay đổi	<i>động thể chất tham gia vào các hoạt động thể chất</i>	TC 1.2. Trẻ không bỏ cuộc cho đến khi đạt mục tiêu.	thăng bằng khi thực hiện vận động: Đi và chạy. Bò, trườn, trèo. Tung, ném, bắt. Bật, nhảy + Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp: Tay. Lưng, bụng. lườn. Chân. + Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động.	
		TC 1.3. Trẻ sẵn sàng phối hợp với bạn, nhóm bạn trong quá trình hoạt động.		
		TC 1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất có tính thử thách.		
		TC 1.5. Trẻ tìm kiếm cách khác để thực hiện nhiệm vụ vận động.		
	<i>TC2. Thích ứng được với sự thay thể chất và chế độ sinh hoạt</i>	TC 2.1. Trẻ chủ động thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi.	- Chủ động, tự tin thích nghi và tham gia các hoạt động thể chất, chế độ sinh hoạt trong môi trường, nhóm bạn và điều kiện tổ chức mới; thực hiện được cách chơi, luật chơi mới.	
		TC 2.2. Trẻ dễ dàng tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới.		
	<i>TC 3. Thực hiện các vận động thô</i>	TC 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển trong điều kiện, yêu cầu khác nhau, thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng ổn định khi thực hiện vận động: di chuyển trên các địa hình khác nhau, phối hợp thực hiện vận động; tăng tốc độ và sức bền khi thực hiện vận động.	- Đi, chạy, nhảy trong các điều kiện và yêu cầu khác nhau; phối hợp vận động và giữ thăng bằng khi thực hiện vận động. - Tung, bắt, chuyền, ném bóng;	

2. Thực hiện các kỹ năng vận động		TC 3.2. Trẻ thực hiện được các vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với người khác, thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: đập và bắt bóng bằng 2 tay; ném và bắt bóng với giáo viên ở khoảng cách tối thiểu 3m, ném trúng đích đứng xa 2m, cao 1,5m; đá bóng đang lăn; trèo lên và trèo xuống các mô hình vận động.	vận động với dụng cụ, thiết bị và phối hợp vận động với bạn. - Giữ thăng bằng khi đứng, đi trên đường hẹp, đứng một chân và thực hiện các tư thế vận động tĩnh. - Phối hợp liên tục 3–4 vận động theo trình tự. - Vận dụng thành thạo các vận động thô trong sinh hoạt và hoạt động hằng ngày.	
		TC 3.3. Trẻ thực hiện được các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh: đứng trên 1 chân trong tối thiểu 10 giây, xoay tròn tại chỗ và giữ thăng bằng khi dừng lại.		
		TC 3.4. Trẻ thực hiện được liên mạch chuỗi 3 - 4 vận động.		
		TC 3.5. Trẻ thực hiện thành thạo vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày.		
	TC4. Thực hiện các vận động tĩnh	TC 4.1. Trẻ thao tác với đồ vật, vật liệu đa dạng về chất liệu và kích cỡ, thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh tốt vận động cơ nhỏ, phối hợp tay – mắt: thao tác dễ dàng với các đồ vật nhỏ, xếp, ghép, nặn, gắn dính, dán, đan, tết, cắt các đường bao thẳng và cong, vẽ đa dạng các hình.	- Sử dụng các dụng cụ quen thuộc, vẽ xoắn thẳng, nét xiên - Vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ: Bê, nặn. Lắp, ráp. Xé, cắt đường vòng cung. Tô, đồ theo nét. Cài, cởi cúc	
		TC 4.2. Trẻ thực hiện được những hoạt động trong sinh hoạt, chơi, tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay với sự thành thạo, chủ động, độc lập.		
3. Thực	TC5. Biết	TC 5.1. Trẻ thể hiện được những nhận biết		

hành dinh dưỡng	và thực hiện ăn uống hợp lý	về dinh dưỡng: các nhóm chất dinh dưỡng, phân biệt được thực phẩm có lợi và có hại cho sức khỏe, những biểu hiện và lợi ích của ăn uống hợp lý.	Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe: Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm: Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: Xúc cơm ăn gọn gàng, không làm rơi vãi, không nói chuyện, cười đùa trong khi ăn...	
		5.2. Trẻ thực hiện các hành vi văn minh trong ăn uống với sự thành thạo, chủ động.		
		5.3. Trẻ ăn được đa dạng thực phẩm, món ăn; hạn chế ăn những thực phẩm có hại cho sức khỏe.		
		TC 5.4. Trẻ tự làm được một số món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động.		
		TC 5.5. Trẻ nói với người lớn về món ăn mà mình dị ứng.		
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh	TC 6.1. Trẻ chủ động và có thể thực hiện thuần thục các hành vi vệ sinh cá nhân.	-Thực hiện thuần thục các hành vi vệ sinh cá nhân: rửa tay, rửa mặt, đánh răng, giữ vệ sinh cơ thể và sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và phòng tránh bệnh, dịch bệnh. - Giữ gìn vệ sinh môi trường xung quanh và nhắc nhở mọi người cùng thực hiện.	
		TC 6.2. Trẻ biết về mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khỏe và chủ động thực hiện các hành vi chăm sóc sức khỏe.		
		TC 6.3. Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và thực hiện những quy tắc phòng dịch, bệnh đã được hướng dẫn.		
		TC 6.4. Trẻ chủ động thực hiện các hành vi giữ vệ sinh môi trường xung quanh và nhắc người khác cùng thực hiện.		
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo	TC 7.1. trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp.	Nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm; thực hiện quy tắc an	
		7.2. Trẻ chủ động thực hành theo hướng		

	<i>đảm an toàn</i>	dẫn về các quy tắc an toàn và nói được vì sao cần làm như vậy.	toàn, biết tìm kiếm sự giúp đỡ và tránh các hành vi gây mất an toàn.	
		TC 7.3. Trẻ xác định được người lớn có thể giúp đỡ trong những tình huống nguy hiểm.		
		TC 7.4. Trẻ tỏ thái độ không đồng tình với những hành vi gây mất an toàn.		

*** Tình cảm – Xã hội**

Năng lực theo lĩnh vực		Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi	Nội dung	
1. Nhận thức và quản lý bản thân	<i>TX1. Nhận biết về bản thân</i>	TX 1.1. Trẻ tự nhận diện đặc điểm bề ngoài, sở thích, khả năng của bản thân	- Nhận biết và thể hiện đặc điểm, nhu cầu, sở thích, khả năng, điểm mạnh và hạn chế của bản thân.	
		TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu, khả năng của bản thân bằng nhiều cách khác nhau.		
		TX 1.3. Trẻ thể hiện điều bản thân thích và không thích.		
	<i>TX2. Quản lý bản thân</i>	TX 2.1. Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của bản thân.	- Nhận biết, thể hiện và điều chỉnh cảm xúc, hành vi của bản thân; biết nhận lỗi, sửa lỗi và nhận biết ảnh hưởng của hành vi đối với người khác	
		TX 2.2. Trẻ biết sử dụng lời nói để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, ý kiến của bản thân phù hợp.		
		TX 2.3. Trẻ nhận ra được cảm xúc, hành vi của bản thân có ảnh hưởng đối với người khác.		
		TX 2.4. Trẻ biết điều chỉnh cảm xúc khi		

2. Nhận thức và quan hệ xã hội		không được như ý muốn.		
		TX 2.5. Trẻ nhận lỗi và biết sửa lỗi.		
		TX 2.6 Trẻ phản ánh đúng hành động của bản thân, kể lại sự việc đơn giản theo sự thật.		
	TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội	TX 3.1. Trẻ nhận biết và ứng xử phù hợp với vị trí của trẻ trong gia đình, trường, lớp, cộng đồng.	- Nhận biết vị trí, vai trò của bản thân và mọi người trong gia đình, trường lớp, cộng đồng; nhận biết các ngày lễ, ngày hội và một số nghề nghiệp quen thuộc, phổ biến.	
		TX 3.2. Trẻ nhận biết vị trí của mỗi thành viên trong gia đình, nhóm lớp, cộng đồng		
		TX 3.3. Trẻ nhận biết một số ngày lễ, ngày hội truyền thống của gia đình, trường và cộng đồng nơi trẻ sống.		
		TX 3.4. Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân.		
		TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến trong xã hội.		
	TX4. Thiết lập và duy	TX 4.1. Trẻ chủ động làm quen, chơi cùng bạn.	- Giao tiếp, hợp tác và xây dựng mối quan hệ tích cực với bạn bè, người khác; mạnh dạn, tự tin tham gia các hoạt động và biết giải quyết mâu thuẫn phù hợp.	
		TX 4.2. Trẻ thể hiện phép lịch sự, ứng xử thân thiện với bạn bè và người khác.		
		TX 4.3. Trẻ mạnh dạn, tự tin giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng.		

	<i>trì mối quan hệ xã hội</i>	TX 4.4. Trẻ hợp tác và duy trì mối quan hệ tích cực với bạn bè và người khác.		
		TX 4.5. Trẻ thương lượng, giải quyết mâu thuẫn đơn giản với bạn.		
	<i>TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác</i>	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của người khác.	Nhận biết, thể hiện và đáp ứng phù hợp với cảm xúc của người khác; biết yêu thương, quan tâm, cảm thông, lắng nghe và giao tiếp tích cực.	
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng nhiều cách khác nhau.		
		TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm, cảm thông với người khác.		
		TX 5.4. Trẻ nhận ra sự thay đổi cảm xúc của người khác.		
		TX 5.5. Trẻ thể hiện sự lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp với người khác.		
	3. Trách nhiệm với con người và môi trường	TX 6.1. Trẻ nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác.	- Tôn trọng quyền và sự khác biệt của người khác; biết chia sẻ, giúp đỡ, chờ đến lượt, hợp tác với bạn và tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết.	
		TX 6.2. Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác.		
		TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn trong các hoạt động.		
		TX 6.4. Biết chờ đến lượt, phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.		
		TX 6.5. Trẻ tìm kiếm sự giúp đỡ của		

		người khác và giúp đỡ người khác khi cần thiết.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh khác nhau	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với tình huống, hoàn cảnh khác nhau.	Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh; điều chỉnh hoạt động theo thời gian, thời tiết và hình thành kỹ năng, thói quen cần thiết để chuẩn bị vào lớp Một.	
		TX7.2. Điều chỉnh một số hoạt động cá nhân theo thời gian biểu và điều kiện thời tiết.		
		TX7.3. Trẻ thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường chuẩn bị vào lớp Một.		
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình, nơi công cộng.	Thực hiện quy định; biết chăm sóc, bảo vệ vật nuôi, cây trồng và có ý thức giữ gìn môi trường, sống hòa hợp với thiên nhiên.	
		TX 8.2. Trẻ thực hiện hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng gần gũi xung quanh.		
		TX 8.3. Trẻ có ý thức giữ gìn, bảo vệ và sống hài hòa với thiên nhiên, môi trường		

*** Ngôn ngữ**

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	
1. Nghe hiểu	NN1. Lắng nghe và hiểu	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói có 5 – 7 tiếng.	- Nghe: + Nghe và phân biệt các loại âm thanh, ngôn ngữ;	

	<i>lời nói</i>	NN 1.2. Trẻ trao đổi thông tin liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc câu chuyện được nghe.	+ Nghe các giọng nói biểu cảm, ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau; + Nghe nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện... phù hợp với lứa tuổi và văn hoá;	
		NN 1.3. Trẻ thực hiện được hướng dẫn bằng lời nói trong các hoạt động hằng ngày.	+ Nghe và cách phản hồi phù hợp trong hội thoại nhóm nhỏ, cách thể hiện thái độ chú ý và tôn trọng người nói...	
2. Sử dụng ngôn ngữ	<i>NN2. Diễn đạt bằng lời</i>	NN 2.1. Trẻ nói rõ ràng, đủ ý khi thể hiện ý kiến, nhu cầu của bản thân.	Bày tỏ ý kiến, nhu cầu, mong muốn và cảm xúc; mở rộng vốn từ, sử dụng câu phù hợp; kể lại và kể chuyện sáng tạo theo trình tự; sử dụng lời nói kết hợp cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt; giao tiếp lễ phép, lịch sự; điều chỉnh âm lượng, tốc độ, ngữ điệu phù hợp với đối tượng và tình huống giao tiếp.	
		NN 2.2. Trẻ sử dụng được đa dạng từ loại, kiểu câu trong giao tiếp.		
		NN 2.3. Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc theo đúng trình tự.		
		NN 2.4. Trẻ biết kết hợp lời nói, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến, cảm xúc của bản thân.		

	<i>nói</i>	NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ ngữ nghi thức phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.		
		NN 2.6. Biết điều chỉnh ngữ điệu, âm lượng và tốc độ nói phù hợp với đối tượng, tình huống giao tiếp.		
	<i>NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo</i>	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện bằng lời nói, kết hợp cử chỉ, điệu bộ, vẽ... theo cách riêng.	- Kể về sự vật, hiện tượng và kể chuyện bằng lời của mình; thể hiện ngôn ngữ biểu cảm, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt và giọng điệu phù hợp khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch, biểu diễn.	
		NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch, biểu diễn nghệ thuật.		
3. Sẵn sàng đọc	<i>NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm</i>	NN 4.1. Trẻ chủ động lựa chọn, xem sách và ấn phẩm.	Chủ động lựa chọn và xem sách, truyện, ấn phẩm phù hợp; biết cách cầm, mở, lật và xem sách đúng chiều, từ đầu đến cuối; hứng thú lắng nghe cô và bạn đọc, kể chuyện, trao đổi về nội dung, nhân vật; biết giữ gìn, bảo quản và cất sách, truyện đúng nơi quy định.	
		NN 4.2. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách với thái độ vui thích.		
		NN 4.3. Biết giữ gìn và bảo vệ sách, ấn phẩm.		

	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số chữ cái tiếng Việt và kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong cuộc sống.	Làm quen với một số chữ cái tiếng Việt, chữ cái trong tên và các ký hiệu, biểu tượng quen thuộc; nhận biết, phân biệt và sử dụng một số ký hiệu trong cuộc sống; hình thành kỹ năng sử dụng sách đúng cách, biết cầm, mở, lật trang và theo dõi nội dung theo đúng hướng đọc.	
		NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới và từ trái sang phải, từ đầu đến cuối sách.		
3. Sẵn sàng học đọc	NN6. Hứng thú với vẽ, viết	NN 6.1. Trẻ chủ động tham gia hoạt động vẽ, viết và duy trì tập trung khi thực hiện	Chủ động, mạnh dạn tham gia các hoạt động ngôn ngữ; biết lắng nghe, trao đổi, kể chuyện. Sử dụng đúng cách, giữ gìn và cất gọn sách, vở, bút, đồ dùng trong các hoạt động ngôn ngữ và làm quen chữ viết.	
		NN 6.2. Trẻ giữ gìn dụng cụ vẽ, viết trong quá trình sử dụng.		
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Trẻ nhận biết chữ viết có thể đọc và thay thế cho lời nói.	Nhận biết chữ viết, ký hiệu, biểu tượng và ý nghĩa của chúng; sử dụng đúng cách đồ dùng viết, vẽ, tư thế và cách cầm bút; tô, vẽ, đồ nét, sao chép chữ và tên quen thuộc theo mẫu, đúng hướng viết.	
		NN 7.2. Trẻ sử dụng được bút chì, sáp màu kết hợp với giữ giấy khi vẽ, viết.		
		NN 7.3. Chép lại được tên của người hoặc đồ vật quen thuộc theo		

		quy ước viết cơ bản từ trên xuống dưới, từ trái sang phải.		
--	--	--	--	--

*** Nhận thức**

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	<i>NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu thế giới xung quanh</i>	NT1.1. Trẻ hào hứng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.	- Quan sát, khám phá, trải nghiệm và tìm hiểu đặc điểm, nguyên nhân, mối quan hệ của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi; chủ động đặt câu hỏi, trao đổi và tham gia thực hành, thí nghiệm.	
		NT1.2. Trẻ đặt câu hỏi thể hiện mong muốn tìm hiểu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.		
		NT 1.3. Trẻ thể hiện sự thoải mái và sẵn sàng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.		
	<i>NT2. Thể hiện sự chủ động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh</i>	NT 2.1. Trẻ lựa chọn sự vật, hiện tượng hoặc cách thức đơn giản để khám phá.	- Lựa chọn đối tượng, dụng cụ và cách thức phù hợp để quan sát, khám phá, thử nghiệm; kiên trì thực hiện đến khi hoàn thành; biết trao đổi, phối hợp với bạn và tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết.	
		NT 2.2. Trẻ kiên trì thực hiện hoạt động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.		
		NT 2.3. Trẻ chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ và hợp tác cần thiết để thực hiện hoạt động khám phá thế giới xung quanh.		

2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	<i>NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh</i>	NT 3.1. Trẻ mô tả đặc điểm, tính chất, sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng.	- Quan sát, mô tả đặc điểm, tính chất và sự thay đổi; nhận biết mối quan hệ, nguyên nhân – kết quả đơn giản; thực hiện các bước tạo sản phẩm; đếm, nhận biết và so sánh số lượng, hình dạng, kích thước; nhận biết và thực hiện quy tắc, mẫu lặp trong tự nhiên và đời sống.	
		NT 3.2. Trẻ giải thích mối quan hệ của con người, sự vật, hiện tượng.		
		NT 3.3. Trẻ mô tả quá trình tạo ra sản phẩm.		
		NT 3.4. Trẻ xác định được số lượng, hình dạng, kích thước của các đối tượng cụ thể.		
		NT 3.5. Trẻ nhận ra và tiếp tục thực hiện một số quy tắc, mẫu lặp trong tự nhiên và đời sống.		
	<i>NT4. Kỹ năng nhận thức thế giới xung quanh</i>	NT 4.1. Trẻ so sánh điểm giống và khác nhau của 2- 3 đối tượng.	- So sánh, phân loại, sắp xếp đối tượng theo đặc điểm; thu thập, trình bày thông tin bằng lời nói, hình ảnh, sản phẩm; đếm, tách – gộp, thêm – bớt trong phạm vi 10; đo và biểu thị kết quả đo kích thước, dung tích; xác định vị trí, hướng và quan hệ không gian; nhận biết, sử dụng các mốc thời gian trong hoạt động hằng ngày.	
		NT 4.2. Trẻ phân loại đối tượng dựa vào các dấu hiệu chung.		
		NT 4.3. Trẻ thu thập thông tin đơn giản và thể hiện kết quả bằng lời nói hoặc sản phẩm trực quan.		
		NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm, tách - gộp, thêm - bớt, xác định số thứ tự các đối tượng trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả.		
		NT 4.5. Trẻ sử dụng các dụng cụ đo đơn giản để đo lường kích thước, dung tích của đồ vật và biểu thị kết quả.		

		NT 4.6. Trẻ xác định vị trí của bản thân, sự vật khác trong không gian.		
		NT 4.7. Trẻ sử dụng được các mốc thời gian gắn với hoạt động cụ thể.		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận	NT5. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống	NT 5.1. Trẻ quan sát, thu thập thông tin để nhận ra vấn đề.	Thu thập thông tin về điều kiện để cây phát triển; quan sát, ghi nhận và lựa chọn thông tin cần thiết. Dự đoán vật nổi/chìm, lựa chọn cách làm và thử nghiệm để kiểm chứng. Sử dụng số đếm, sơ đồ, ký hiệu, công nghệ đơn giản để tìm hiểu và giải quyết tình huống giao thông.	
		NT 5.2. Trẻ lựa chọn cách giải quyết vấn đề đơn giản dựa trên phán đoán của bản thân.		
		NT 5.3. Trẻ sử dụng toán, khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.		
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường gần gũi	NT 6.1. Trẻ thể hiện các hành động đơn giản phù hợp với con người, sự vật và hiện tượng trong môi trường gần gũi.	- Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường xung quanh. Điều chỉnh hành động phù hợp với đặc điểm, mối quan hệ của con người, sự vật và môi trường.	
		NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cho phù hợp với đặc điểm và mối quan hệ giữa con người, sự vật và môi trường trong các tình huống hằng ngày.		

*** Nghệ thuật**

Năng lực theo lĩnh vực	Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi	Nội dung	
------------------------	---	----------	--

1. Cảm thụ nghệ thuật	NgT1. Cảm thụ về vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật	NgT 1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc bằng các cách khác (lời nói, hành động, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	Cảm thụ nghệ thuật: Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với đa dạng thể loại, tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện đại của Việt Nam và một số quốc gia khác.	
		NgT 1.2. Trẻ yêu thích, trân trọng sản phẩm nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và nền văn hoá khác/quốc gia khác.		
		NgT 1.3. Trẻ nhận ra vẻ đẹp và tôn trọng sản phẩm nghệ thuật của người khác.		
		NgT 1.4. Trẻ thể hiện ý kiến phản hồi hoặc nhận xét về sản phẩm nghệ thuật bằng các hình thức phù hợp với bản thân.		
	NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và	NgT 2.1. Trẻ nhớ tên bài hát, bản nhạc và nói về nội dung của bài hát.	Nghe, cảm nhận và phân biệt tính chất, sắc thái, nhịp điệu, tiết tấu, giai điệu và âm sắc; phân biệt cao – thấp, dài – ngắn, to – nhỏ; hát đúng lời, giai điệu và thể hiện tình cảm; vận động theo nhạc, sử dụng nhạc cụ gõ đệm và tự tin biểu diễn âm nhạc.	
		NgT 2.2. Trẻ nhận biết được tính chất âm nhạc: êm ả, nhẹ nhàng, vui vẻ, sôi động.		
		NgT 2.3. Trẻ nhận biết được nhịp điệu, tiết tấu và giai điệu của bài hát, bản nhạc quen		

2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	<i>vận động theo nhạc</i>	thuộc, phù hợp lứa tuổi.		
		NgT 2.4. Trẻ phân biệt âm thanh cao - thấp; dài - ngắn; to - nhỏ; âm thanh của một số nhạc cụ âm nhạc, giọng hát - giọng nói.		
		NgT 2.5. Trẻ hát rõ lời, đúng giai điệu và thể hiện được sắc thái, tình cảm của bản thân khi hát.		
		NgT 2.6. Trẻ vận động cơ thể, nhảy múa phù hợp sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc.		
		NgT 2.7. Trẻ gõ, đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
		NgT 2.8. Trẻ biểu diễn tiết mục âm nhạc một cách tự nhiên.		
	<i>NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình</i>	NgT 3.1. Trẻ khám phá, thử nghiệm các vật liệu và cách thức tạo hình khác nhau trong các trải nghiệm nghệ thuật đa dạng.	- Phối hợp đường nét, màu sắc, hình ảnh, bố cục và nguyên liệu để tạo sản phẩm theo ý tưởng; cảm nhận, nhận xét và chia sẻ về sản phẩm tạo hình.	
		NgT 3.2. Trẻ phối hợp đa dạng đường nét, màu sắc, bố cục, nguyên liệu và các kỹ năng tạo hình để tạo ra sản phẩm theo ý tưởng của bản thân.		
		NgT 3.3. Trẻ chia sẻ cảm nhận của bản thân về sản phẩm nghệ		

		thuật tạo hình (màu sắc, đường nét, hình ảnh, sự sắp xếp/bố cục).		
3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	NgT4. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động kịch	NgT 4.1. Trẻ nói về những gì thể hiện trong vở kịch(nhân vật, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, trang phục, diễn xuấ...)theo suy nghĩ à cảm xúc của bản thân.	Tạo âm thanh có tính nhạc bằng cơ thể, đồ vật và nhạc cụ. Vận động ngẫu hứng theo âm nhạc và thể hiện ý tưởng cá nhân.	
		NgT 4.2. Trẻ thể hiện được vai diễn của nhân vật trong vở kịch (qua giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lời nói, lời thoại nhân vật...)		
	NgT 5. Sáng tạo trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc	NgT 5.1. Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc theo những cách khác nhau.	- Sáng tạo sản phẩm tạo hình theo ý tưởng riêng và đặt tên cho sản phẩm. Khám phá phong cách nghệ thuật, thủ công và sáng tạo sản phẩm theo cảm hứng. Sử dụng sản phẩm tạo hình để trang trí và làm đẹp môi trường.	
		NgT 5.2. Trẻ nhảy, múa, vận động ngẫu hứng theo bài hát, bản nhạc và nói được ý tưởng của bản thân.		
		NgT 6.1. Trẻ tạo ra sản phẩm thể hiện sự mới mẻ, độc đáo về ý tưởng, cách thức thực hiện của bản thân và đặt tên cho sản phẩm.	- Lựa chọn trang phục, đạo cụ và phương tiện phù hợp với vai diễn. Sáng tạo lời thoại, trang phục và đạo cụ trong vai diễn. Sáng tác và diễn xuất câu chuyện theo ý tưởng cá nhân hoặc nhóm.	
	NgT 6. Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	NgT 6.2. Trẻ lấy cảm hứng từ phong cách của họa sĩ, thợ thủ công để sáng tạo ra sản phẩm		

		tạo hình theo cảm xúc và trí tưởng tượng của bản thân (ví dụ: nặn gốm, vẽ lại tranh dân gian, làm đồ chơi con rối, vẽ lên nón lá, trang trí lên quạt giấy...).		
		NgT 6.3. Trẻ sử dụng sản phẩm nghệ thuật tạo hình để trang trí/làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng của bản thân.		
	NgT 7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT 7.1. Trẻ tự lựa chọn trang phục, dụng cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.		
		NgT 7.2. Trẻ thay đổi về lời thoại, trang phục, đạo cụ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.		
		NgT 7.3. Trẻ độc lập hoặc phối hợp với bạn “sáng tác” ra “câu chuyện” để diễn xuất theo tưởng tượng của trẻ.		

5.5. Mục tiêu, nội dung theo độ tuổi mẫu giáo ghép 3,4,5 tuổi

Năng lực theo lĩnh vực		Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung	Ghi chú
* Thể chất					
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với thay đổi	<i>TC1. Tích cực hoạt động thể chất tham gia vào các hoạt động thể chất</i>	3	TC1.1. Trẻ vui vẻ tham gia vào các hoạt động thể chất	- Các vận động thô và vận động tinh: Các vận động di chuyển, vận động tại chỗ, giữ thăng bằng, vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật; vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong thực hiện các vận động; Các động tác phát triển các nhóm cơ (tay, lưng - bụng - lườn, chân) và hô hấp - Thực hiện nối tiếp 2 vận động đơn giản. - Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động - Chủ động, tự tin thích nghi và tham gia các hoạt động thể chất, chế độ sinh	
		4	TC1.1. Trẻ hứng thú tham gia hoạt động thể chất đa dạng		
		5	TC 1.1. Trẻ chủ động, hào hứng tham gia vào hoạt động thể chất đa dạng.		
		3	TC1.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc		
		4	TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao		
		5	TC 1.2. Trẻ không bỏ cuộc cho đến khi đạt mục tiêu.		
		3	TC1.3. Trẻ vui vẻ tham gia hoạt động với bạn		
		4	TC1.3. Trẻ tham gia hoạt động cùng bạn hoặc nhóm bạn trong quá trình hoạt động.		
		5	TC 1.3. Trẻ sẵn sàng phối hợp với bạn, nhóm bạn trong quá trình hoạt động.		
		3	TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt		

			động thể chất	hoạt trong môi trường, nhóm bạn và điều kiện tổ chức mới; thực hiện được cách chơi, luật chơi mới.	
		4	TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất có tính vừa sức.		
		5	TC 1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất có tính thử thách.		
		3	TC1.5. Trẻ biết thực hiện vận động.		
		4	TC1.5. Trẻ tìm kiếm một số cách để thực hiện nhiệm vụ vận động		
		5	TC 1.5. Trẻ tìm kiếm cách khác để thực hiện nhiệm vụ vận động.		
	TC2. Thích ứng được với sự thay thể chất và chế độ sinh hoạt	3	TC2.1. Trẻ thực hiện các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi	Đi, chạy, nhảy trong các điều kiện và yêu cầu khác nhau; phối hợp vận động và giữ thăng bằng khi thực hiện vận động. - Tung, bắt, chuyền, ném bóng; vận động với dụng cụ, thiết bị và phối hợp vận động với bạn. - Giữ thăng bằng khi đứng, đi trên đường hẹp, đứng một chân và thực hiện các tư thế vận động tĩnh. - Phối hợp liên tục 3–4 vận động theo trình tự. - Vận dụng thành thạo các vận động thô trong sinh hoạt và hoạt động hằng ngày. - Sử dụng các dụng cụ	
		4	TC2.1. Trẻ thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi		
		5	TC 2.1. Trẻ chủ động thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi.		
		3	TC2.2. Trẻ tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới viên.		

2. Thực hiện các kỹ năng vận động		4	TC2.2. Trẻ hứng thú tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới	quen thuộc, vẽ xoắn thẳng, nét xiên	
		5	TC 2.2. Trẻ dễ dàng tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới.	Vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ: Bê, nắn. Lắp, ráp. Xé, cắt đường vòng cung. Tô, đồ theo nét. Cài, cởi cúc	
	TC 3. Thực hiện các vận động thô	3	TC3.1. Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển cơ bản (đi, chạy, bò, bật nhảy) ở mức độ đơn giản; bước đầu giữ thăng bằng và kiểm soát được hướng di chuyển trên địa hình phẳng hoặc chướng ngại vật thấp.	Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe: Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm: Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: Xúc cơm ăn gọn gàng, không làm rơi vãi, không nói chuyện, cười đùa trong khi ăn...	
		4	TC3.1. Trẻ kiểm soát tốt được tư thế, giữ thăng bằng ổn định khi thực hiện các vận động di chuyển phối hợp (đi, chạy, nhảy, bò) trên các địa hình khác nhau (thảm cỏ, cầu thăng bằng, đường hẹp) với tốc độ và sức bền tăng dần.	- Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn: Tự phục vụ, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường khi được	
		5	TC 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển trong điều kiện, yêu cầu khác nhau, thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng ổn định khi thực hiện		

			vận động: di chuyển trên - các địa hình khác nhau, phối hợp thực hiện vận động; tăng tốc độ và sức bền khi thực hiện vận động.	yêu cầu, tình trạng sức khỏe và cách phòng bệnh, giữ an toàn cho cá nhân và người xung quanh.	
		3	TC3.2. Trẻ biết thao tác đơn giản với dụng cụ (bóng, rổ, vạch) và phối hợp vận động với cô/bạn ở mức độ cơ bản (tung/lăn bóng, ném bóng vào đích rộng/thấp, trèo thang thấp).	- Dinh dưỡng hợp lý: Các loại thực phẩm, nhóm chất dinh dưỡng, có 1 số hành vi ăn uống hợp lý. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng thể chất vào hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.	
		4	TC3.2. Trẻ thực hiện và kiểm soát tốt lực/hướng vận động với dụng cụ, phối hợp với bạn/cô ở chỉ số tăng dần (đập-bắt bóng, ném-bắt bóng khoảng cách 2m, ném đích xa 1.5m, đá bóng đứng yên/lăn chậm, trèo qua mô hình).	- Chủ động, tự tin thích nghi và tham gia các hoạt động thể chất, chế độ sinh hoạt trong môi trường, nhóm bạn và điều kiện tổ chức mới; thực hiện được cách chơi, luật chơi mới	
		5	TC 3.2. Trẻ thực hiện được các vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với người khác, thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: đập và bắt bóng bằng 2 tay; ném và bắt bóng với giáo viên ở khoảng cách tối thiểu 3m, ném trúng đích đứng xa 2m, cao		

			1,5m; đá bóng đang lăn; trèo lên và trèo xuống các mô hình vận động.		
		3	TC3.3. Trẻ thực hiện vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh ở mức độ đơn giản: đứng co 1 chân trong khoảng 3 - 5 giây; quay người tại chỗ và không bị ngã khi dừng lại.		
		4	TC3.3. Trẻ thực hiện vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh: đứng co 1 chân giữ nguyên tư thế trong khoảng 6-8 giây; xoay tròn tại chỗ khoảng 1-2 vòng và đứng yên giữ thăng bằng ngay khi dừng lại.		
		5	TC 3.3. Trẻ thực hiện được các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh: đứng trên 1 chân trong tối thiểu 10 giây, xoay tròn tại chỗ và giữ thăng bằng khi dừng lại.		
		3	TC3.4. Trẻ thực hiện nối tiếp 2 vận động đơn giản (ví dụ: Chạy - > bật hoặc bò -> lấy đồ vật)		
		4	TC3.4. Trẻ thực hiện được liên mạch chuỗi 2-3 vận động liên hoàn		

		5	TC 3.4. Trẻ thực hiện được liên mạch chuỗi 3 - 4 vận động.		
		3	TC3.5. Trẻ thực hiện được một số vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày		
		4	TC3.5. Trẻ thực hiện được các vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày		
		5	TC 3.5. Trẻ thực hiện thành thạo vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày.		
	<i>TC4. Thực hiện các vận động tinh</i>	3	TC4.1. Trẻ biết sử dụng ngón tay và bàn tay để thao tác với đồ vật/vật liệu đơn giản, kích thước vừa và lớn (xếp chồng, nhặt/xâu hạt to, xoay vặn, nặn tròn, dán, tô màu, vẽ nét đơn giản).		
		4	TC4.1. Trẻ thao tác khéo léo, kiểm soát tốt phối hợp tay - mắt với các vật liệu đa dạng (xếp/ghép hình chi tiết, xâu hạt nhỏ, cắt theo đường thẳng/đường cong rộng, nặn các hình khối đơn giản, vẽ các hình cơ bản) trong các hoạt động tạo hình và học tập.		

		5	TC 4.1. Trẻ thao tác với đồ vật, vật liệu đa dạng về chất liệu và kích cỡ, thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh tốt vận động cơ nhỏ, phối hợp tay – mắt: thao tác dễ dàng với các đồ vật nhỏ, xếp, ghép, nặn, gắn dính, dán, đan, tết, cắt các đường bao thẳng và cong, vẽ đa dạng các hình.		
		3	TC4.2. Trẻ thực hiện được một số thao tác đơn giản bằng bàn tay, ngón tay		
		4	TC4.2. Trẻ thực hiện được những hoạt động trong sinh hoạt, chơi, tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay		
		5	TC 4.2. Trẻ thực hiện được những hoạt động trong sinh hoạt, chơi, tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay với sự thành thạo, chủ động, độc lập.		
		3	TC5.1. Trẻ biết tên một số thực phẩm quen thuộc hằng ngày		
		4	TC5.1. Trẻ phân biệt được một số thực phẩm có lợi và không có lợi		

3. Thực hành dinh dưỡng	<i>TC5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lý</i>		cho sức khỏe và nói được lợi ích của việc ăn uống đủ chất, hợp lý.		
		5	TC 5.1. Trẻ thể hiện được những nhận biết về dinh dưỡng: các nhóm chất dinh dưỡng, phân biệt được thực phẩm có lợi và có hại cho sức khỏe, những biểu hiện và lợi ích của ăn uống hợp lý.		
		3	TC5.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...		
		4	TC5.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ; chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...; không uống nước lã.		
		5	5.2. Trẻ thực hiện các hành vi văn minh trong ăn uống với sự thành thạo, chủ động.		
		3	TC5.3. Trẻ chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau, biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh		
		4	TC5.3. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh		

			đường, biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh.		
		5	TC5.3. Trẻ ăn được đa dạng thực phẩm, món ăn; hạn chế ăn những thực phẩm có hại cho sức khoẻ.		
		3	TC5.4. Trẻ biết tham gia làm một số món ăn và đồ uống đơn giản; biết thu dọn cùng cô sau khi hoạt động.		
		4	TC5.4. Trẻ thực hiện một số thao tác chế biến món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động.		
		5	TC 5.4. Trẻ tự làm được một số món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động.		
		3	TC5.5. Trẻ nói với cô giáo món ăn mà bản thân không ăn được khi được hỏi		
		4	TC5.5. Trẻ nói với cô giáo về món ăn mà bản thân không ăn được		
		5	TC 5.5. Trẻ nói với người lớn về món ăn mà mình dị ứng.		
4. Chăm sóc sức	<i>TC6. Biết chăm sóc sức khoẻ và</i>	3	TC6.1. Trẻ có thể thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân.		

khỏe, vệ sinh và an toàn	<i>thực hành vệ sinh</i>	4	TC6.1. Trẻ chủ động và có thể thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân		
		5	TC 6.1. Trẻ chủ động và có thể thực hiện thuần thục các hành vi vệ sinh cá nhân.		
		3	TC6.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở		
		4	TC6.2. Trẻ biết về mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khỏe và thực hiện một số hành vi chăm sóc sức khỏe..		
		5	TC 6.2. Trẻ biết về mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khỏe và chủ động thực hiện các hành vi chăm sóc sức khỏe.		
		3	TC6.3. Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh		
		4	TC6.3. Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và biết một số cách phòng dịch/bệnh khi được hướng dẫn		

		5	TC 6.3. Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và thực hiện những quy tắc phòng dịch, bệnh đã được hướng dẫn.		
		3	TC6.4. Trẻ thực hiện được một số hành vi giữ vệ đơn giản như bỏ rác đúng nơi quy định, cất đồ chơi sau khi chơi theo sự hướng dẫn của người lớn		
		4	TC6.4. Trẻ thực hiện được một số hành vi giữ gìn vệ sinh lớp học, sân trường, tham gia cùng bạn dọn dẹp, chăm sóc môi trường		
		5	TC 6.4. Trẻ chủ động thực hiện các hành vi giữ vệ sinh môi trường xung quanh và nhắc người khác cùng thực hiện.		
		3	TC7.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng,...) khi được nhắc nhở		
		4	TC7.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên		

	<i>TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn</i>		ngịch		
		5	TC 7.1. trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp.		
		3	TC7.2. Trẻ thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn có sự hỗ trợ của cô.		
		4	TC7.2. Trẻ thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn và nói được vì sao cần làm như vậy.		
		5	7.2. Trẻ chủ động thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn và nói được vì sao cần làm như vậy.		
		3	TC7.3. Trẻ nói với người lớn khi bị đau chảy máu.		
		4	TC7.3. Trẻ biết tìm người lớn khi gặp tình huống nguy hiểm		
		5	TC 7.3. Trẻ xác định được người lớn có thể giúp đỡ trong những tình huống nguy hiểm.		
		3	TC7.4. Nhận ra một số hành vi gây mất an toàn.		
		4	TC7.4. Nhận biết một số hành vi gây mất an toàn và không làm		

			theo		
		5	Tổ thái độ không đồng tình với những hành vi gây mất an toàn.		
* Tình cảm – xã hội					
1. Nhận thức và quản lý bản thân	<i>TX1. Nhận biết về bản thân</i>	3	TX 1.1. Trẻ nói được một số đặc điểm bên ngoài của bản thân khi được hỏi, trò chuyện (tên, tuổi, giới tính...) khi được gọi hỏi.	- Nhận thức và quản lý bản thân: Nói được một số đặc điểm bên ngoài như tên, giới tính..., một số sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện; Bày tỏ nhu cầu đơn giản bằng lời nói hoặc cử chỉ khi cần; Nói được một số điều mình thích hoặc không thích khi được hỏi. nhận ra được cảm xúc của bản thân; nhận biết hành động của mình có thể làm bạn vui, buồn, tức giận. Sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân khi có sự gợi ý hoặc hỗ trợ của cô	
		4	TX 1.1. Trẻ nhận biết và nói được đặc điểm bên ngoài (tên, tuổi, giới tính...), một số sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		
		5	TX 1.1. Trẻ tự nhận diện đặc điểm bên ngoài, sở thích, khả năng của bản thân		
		3	TX 1.2. Trẻ bày tỏ nhu cầu đơn giản bằng lời nói hoặc cử chỉ khi cần.		
		4	TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu và mong muốn của bản thân bằng lời nói hoặc hành động.		

		5	TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu, khả năng của bản thân bằng nhiều cách khác nhau.	- Nhận thức và quan hệ xã hội: Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như chào hỏi, lắng nghe và bày tỏ cảm xúc phù hợp trong giao tiếp với bạn bè và người lớn; bày tỏ cảm xúc chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ người khác; bước đầu ứng xử phù hợp với cảm xúc và nhu cầu của người xung quanh. Biết chơi và chia sẻ cùng bạn theo nhóm nhỏ khi có sự gợi ý của cô. - Trách nhiệm với con người và môi trường sống: Biết và gọi đúng tên một số thành viên trong gia đình như: ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em. Biết lớp mình đang học, tên lớp và tên cô giáo. Biết thực hiện nội quy ở trường, lớp và	
		3	TX 1.3. Trẻ nói được một số điều mình thích hoặc không thích khi được hỏi.		
		4	TX 1.3. Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích trong một số tình huống quen thuộc.		
		5	TX 1.3. Trẻ thể hiện điều bản thân thích và không thích.		
	TX2. Quản lý bản thân	3	TX 2.1. Trẻ nhận ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) của bản thân		
		4	TX 2.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của bản thân		
		5	TX 2.1. Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của bản thân.		
		3	TX 2.2. Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân khi có sự gợi ý hoặc hỗ		

			trợ của cô	gia đình. Thực hiện đúng nề nếp hằng ngày khi được nhắc.	
		4	TX 2.2. Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân trong một số tình huống quen thuộc.	Nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác, Phân biệt hành vi đúng - sai, tốt - xấu. Thực hiện nề nếp văn minh: xếp hàng, chờ đến lượt, tôn trọng quy định chung.	
		5	TX 2.2. Trẻ biết sử dụng lời nói để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, ý kiến của bản thân phù hợp.	Các hoạt động thực tiễn về bảo vệ môi trường: chăm sóc cây xanh, con vật, tiết kiệm điện, nước, giữ gìn vệ sinh và thể hiện tình yêu thiên nhiên.	
		3	TX 2.2. Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân khi có sự gợi ý hoặc hỗ trợ của cô		
		4	TX 2.2. Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, mong muốn của bản thân trong một số tình huống quen thuộc.		
		5	TX 2.3. Trẻ nhận ra được cảm xúc, hành vi của bản thân có ảnh hưởng đối với người khác.	- Nhận biết và thể hiện đặc điểm, nhu cầu, sở thích, khả năng, điểm mạnh và hạn chế của bản thân.	
		3	TX2.4. Trẻ bình tĩnh lại khi được cô hoặc người lớn an ủi.		

		4	TX2.4. Trẻ biết giữ bình tĩnh khi không được như ý muốn	- Nhận biết, thể hiện và điều chỉnh cảm xúc, hành vi của bản thân; biết nhận lỗi, sửa lỗi và nhận biết ảnh hưởng của hành vi đối với người khác - Nhận biết vị trí, vai trò của bản thân và mọi người trong gia đình, trường lớp, cộng đồng; nhận biết các ngày lễ, ngày hội và một số nghề nghiệp quen thuộc, phổ biến - Giao tiếp, hợp tác và xây dựng mối quan hệ tích cực với bạn bè, người khác; mạnh dạn, tự tin tham gia các hoạt động và biết giải quyết mâu thuẫn phù hợp. - Nhận biết, thể hiện và đáp ứng phù hợp với cảm	
		5	TX 2.4. Trẻ biết điều chỉnh cảm xúc khi không được như ý muốn.		
		3	TX 2.5. Trẻ biết nhận lỗi và sửa lỗi sau khi được góp ý		
		4	TX 2.5. Trẻ biết nhận lỗi khi được cô nhắc và sẵn sàng sửa lỗi.		
		5	TX 2.5. Trẻ nhận lỗi và biết sửa lỗi.		
		3	TX2.6. Trẻ nói được việc mình làm		
		4	TX2.6. Trẻ nói đúng việc mình làm và sự việc đơn giản vừa xảy ra		
		5	TX 2.6 Trẻ phản ánh đúng hành động của bản thân, kể lại sự việc đơn giản theo sự thật.		
		3	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân và làm một số việc đơn		

2. Nhận thức và quan hệ xã hội	<i>TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội</i>		giảm trong gia đình, lớp học.	xúc của người khác; biết yêu thương, quan tâm, cảm thông, lắng nghe và giao tiếp tích cực - Tôn trọng quyền và sự khác biệt của người khác; biết chia sẻ, giúp đỡ, chờ đến lượt, hợp tác với bạn và tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết. - Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh; điều chỉnh hoạt động theo thời gian, thời tiết và hình thành kỹ năng, thói quen cần thiết để chuẩn bị vào lớp Một. - Thực hiện quy định; biết chăm sóc, bảo vệ vật nuôi, cây trồng và có ý thức giữ gìn môi trường, sống hòa hợp với thiên nhiên	
		4	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân và làm một số việc phù hợp với vị trí của mình trong gia đình, lớp học		
		5	TX 3.1. Trẻ nhận biết và ứng xử phù hợp với vị trí của trẻ trong gia đình, trường, lớp, cộng đồng.		
		3	TX 3.2. Trẻ nhận biết một số thành viên trong gia đình và lớp học.		
		4	TX 3.2. Trẻ nhận biết vị trí của các thành viên trong gia đình và trường, lớp học.		
		5	TX 3.2. Trẻ nhận biết vị trí của mỗi thành viên trong gia đình, nhóm lớp, cộng đồng		
		3	TX 3.3. Trẻ kể tên một số lễ hội quen thuộc (Ngày khai giảng, tết trung thu..).		
		4	TX 3.3. Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ,		

			ngày hội truyền thống quen thuộc của địa phương		
		5	TX 3.3. Trẻ nhận biết một số ngày lễ, ngày hội truyền thống của gia đình, trường và cộng đồng nơi trẻ sống.		
		3	TX 3.4. Trẻ nhận biết nghề của bố, mẹ.		
		4	TX 3.4. Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân sống trong gia đình.		
		5	TX 3.4. Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân.		
		3	TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến ở địa phương		
		4	TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến quen thuộc trong xã hội		
		5	TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến trong xã		

			hội.		
	<i>TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội</i>	3	TX 4.1. Trẻ chơi cùng bạn khi được cô gợi ý, khuyến khích.		
		4	TX 4.1. Trẻ chủ động làm quen và tham gia chơi với bạn trong lớp		
		5	TX 4.1. Trẻ chủ động làm quen, chơi cùng bạn.		
		3	TX 4.2. Trẻ thể hiện phép lịch sự, thân thiện với bạn bè khi được nhắc nhở		
		4	TX 4.2. Trẻ thể hiện phép lịch sự, thân thiện với bạn bè.		
		5	TX 4.2. Trẻ thể hiện phép lịch sự, ứng xử thân thiện với bạn bè và người khác.		
		3	TX 4.3. Trẻ biết giao tiếp với người thân, cô giáo và bạn bè.		
		4	TX 4.3. Trẻ mạnh dạn giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp.		

		5	TX 4.3. Trẻ mạnh dạn, tự tin giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng.		
		3	TX 4.4. Trẻ biết chơi cùng bạn trong 1 số hoạt động khi có hướng dẫn của cô		
		4	TX 4.4. Trẻ hợp tác với bạn khi tham gia hoạt động chung.		
		5	TX 4.4. Trẻ hợp tác và duy trì mối quan hệ tích cực với bạn bè và người khác.		
		3	TX 4.5. Trẻ biết bày tỏ nhu cầu, cảm xúc của bản thân bằng lời nói đơn giản và tìm sự giúp đỡ của cô khi xảy ra mâu thuẫn với bạn.		
		4	TX 4.5. Trẻ biết trao đổi với bạn hoặc nhờ cô giúp khi có mâu thuẫn.		
		5	TX 4.5. Trẻ thương lượng, giải quyết mâu thuẫn đơn giản với bạn.		

	<i>TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác</i>	3	TX 5.1. Trẻ nhận ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) của người khác		
		4	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác		
		5	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của người khác.		
		3	TX 5.2. Trẻ biết thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn bè.		
		4	TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng lời nói hoặc cử chỉ, hành động.		
		5	TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng nhiều cách khác nhau.		
		3	TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm đến người thân, cô giáo và bạn bè.		
		4	TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm chia sẻ đến người thân, cô giáo và bạn bè.		

		5	TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm, cảm thông với người khác.		
		3	TX 5.4. Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn của người khác.		
		4	TX 5.4. Trẻ nhận ra khi người khác vui, buồn hoặc thay đổi cảm xúc.		
		5	TX 5.4. Trẻ nhận ra sự thay đổi cảm xúc của người khác.		
		3	TX 5.5. Trẻ chú ý lắng nghe khi cô và bạn nói		
		4	TX 5.5. Trẻ lắng nghe và có phản hồi phù hợp trong giao tiếp.		
		5	TX 5.5. Trẻ thể hiện sự lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp với người khác.		
3. Trách nhiệm với con người và môi	<i>TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác</i>	3	TX 6.1. Trẻ biết một số việc mình được làm và cần làm.		
		4	TX 6.1. Trẻ biết một số việc mình được làm, cần làm và tôn trọng		

trường			bạn bè		
		5	TX 6.1. Trẻ nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác.		
		3	TX 6.2. Trẻ nhận ra bạn có điểm khác mình.		
		4	TX 6.2 Trẻ chấp nhận sự khác biệt của bạn.		
		5	TX 6.2. Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác.		
		3	TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ với bạn		
		4	TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn khi được nhắc nhở		
		5	TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn trong các hoạt động.		
		3	TX 6.4. Trẻ cùng chơi với bạn trong hoạt động nhóm		
		4	TX 6.4. Trẻ biết chờ đến lượt và chơi cùng bạn trong hoạt động nhóm		

		5	TX 6.4. Biết chờ đến lượt, phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.		
		3	TX 6.5. Trẻ biết nhờ cô hoặc người lớn giúp đỡ khi cần thiết		
		4	TX 6.5. Trẻ biết tìm kiếm sự giúp đỡ của cô giáo hoặc các bạn khi cần thiết và sẵn sàng giúp đỡ bạn khi có thể.		
		5	TX 6.5. Trẻ tìm kiếm sự giúp đỡ của người khác và giúp đỡ người khác khi cần thiết.		
		3	TX 7.1. Trẻ biết ứng xử phù hợp khi được nhắc nhở		
		4	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp trong các tình huống quen thuộc.		
		5	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với tình huống, hoàn cảnh khác nhau.		
		3	TX7.2. Trẻ biết thực hiện một số hoạt động theo thời gian biểu khi		

			được nhắc nhở.		
		4	TX7.2. Trẻ biết lựa chọn trang phục và một số hoạt động phù hợp với thời tiết và thời gian trong ngày		
		5	TX7.2. Điều chỉnh một số hoạt động cá nhân theo thời gian biểu và điều kiện thời tiết.		
		3	TX7.3. Bước đầu trẻ nhận biết và thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường		
		4	TX7.3. Nhận biết và thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường		
		5	TX7.3. Trẻ thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường chuẩn bị vào lớp Một.		
		3	TX 7.1. Trẻ biết ứng xử phù hợp khi được nhắc nhở		

	<i>TX 7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh khác nhau</i>	4	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp trong các tình huống quen thuộc.		
		5	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với tình huống, hoàn cảnh khác nhau.		
		3	TX7.2. Trẻ biết thực hiện một số hoạt động theo thời gian biểu khi được nhắc nhở.		
		4	TX7.2. Trẻ biết lựa chọn trang phục và một số hoạt động phù hợp với thời tiết và thời gian trong ngày		
		5	TX7.2. Điều chỉnh một số hoạt động cá nhân theo thời gian biểu và điều kiện thời tiết.		
		3	TX7.3. Bước đầu trẻ nhận biết và thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường		
		4	TX7.3. Nhận biết và thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành		

			động để thích nghi với môi trường		
		5	TX7.3. Trẻ thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường chuẩn bị vào lớp Một.		
	<i>TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường</i>	3	TX 8.1. Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản ở trường, lớp và gia đình khi được nhắc nhở.		
		4	TX 8.1. Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình.		
		5	TX 8.1. Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình, nơi công cộng.		
		3	TX8.2. Trẻ thích tham gia chăm sóc cây, vật nuôi gần gũi với sự hướng dẫn của cô.		
		4	TX8.2. Trẻ thực hiện một số việc đơn giản chăm sóc cây, vật nuôi quen thuộc khi được hướng dẫn.		
		5	TX 8.2. Trẻ thực hiện hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây		

			trồng gần gũi xung quanh.		
		3	TX8.3. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường khi được nhắc nhở. <i>(bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cành, ngắt lá)</i>		
		4	TX8.3. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn, bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày. <i>(bỏ rác đúng nơi quy định, tiết kiệm nước, chăm sóc cây xanh).</i>		
		5	TX 8.3. Trẻ có ý thức giữ gìn, bảo vệ và sống hài hoà với thiên nhiên, môi trường		
* Ngôn ngữ					
1. Nghe hiểu	NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói	3	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra được từng tiếng trong câu nói ngắn có 3–5 tiếng.	- Nghe: Nghe và nhận ra các loại âm thanh, âm thanh ngôn ngữ; nghe các giọng nói biểu cảm, ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau; nghe nhạc, thơ, ca dao, đồng	
		4	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói có 4–6 tiếng.		
		5	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra từng		

			tiếng trong câu nói có 5 – 7 tiếng.	dao, kể chuyện... phù hợp với lứa tuổi và văn hoá;	
		3	NN 1.2. Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi đơn giản về nội dung cuộc trò chuyện hoặc câu chuyện được nghe.	nghe và có một số phản hồi phù hợp trong hội thoại nhóm nhỏ cách thể hiện thái độ chú ý và tôn trọng người nói...	
		4	NN 1.2. Trẻ lắng nghe và trao đổi được thông tin đơn giản liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc câu chuyện được nghe.	- Nói: Nói rõ ràng ; Sử dụng được một số từ và câu đơn giản trong giao tiếp.	
		5	NN 1.2. Trẻ trao đổi thông tin liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc câu chuyện được nghe.	Cách phát âm đúng; cách đặt và trả lời câu hỏi; cách diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp cử chỉ, điệu bộ; nói hội thoại, nói độc lập; mở rộng vốn từ và 1 số kiểu câu phù hợp; phát triển lời nói mạch lạc; cách sử dụng các từ ngữ lễ phép phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá; kể	
		3	NN 1.3. Trẻ thực hiện được hướng dẫn gồm 1–2 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói trong sinh hoạt hằng ngày.		
		4	NN 1.3. Trẻ thực hiện được hướng dẫn gồm 2–3 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói trong các hoạt động hằng ngày.		

		5	NN 1.3. Trẻ thực hiện được hướng dẫn bằng lời nói trong các hoạt động hằng ngày.	chuyện, kể lại chuyện, kể chuyện sáng tạo, đọc thơ, mô tả sự vật, hiện tượng gần gũi; cách thể hiện ngôn ngữ biểu cảm đơn giản khi tham gia một số hoạt động ngôn ngữ sáng tạo như đóng vai, diễn kịch...	
2. Sử dụng ngôn ngữ	<i>NN2. Diễn đạt bằng lời nói</i>	3	NN 2.1. Trẻ nói rõ ràng để người khác hiểu	- Chuẩn bị cho học đọc, học viết: Làm quen với sách, cách đọc sách, hành vi đọc: Chọn sách, giữ gìn sách; Chủ động, mạnh dạn tham gia các hoạt động ngôn ngữ; biết lắng nghe, trao đổi, kể chuyện. Sử dụng đúng cách, giữ gìn và cất gọn sách, vở, bút, đồ dùng trong các hoạt động ngôn ngữ và làm quen chữ viết.i; đọc những từ quen thuộc và thông dụng theo	
		4	NN 2.1. Trẻ nói rõ ràng, đủ ý để người nghe có thể hiểu.		
		5	NN 2.1. Trẻ nói rõ ràng, đủ ý khi thể hiện ý kiến, nhu cầu của bản thân.		
		3	NN 2.2. Trẻ sử dụng được một số từ và câu đơn giản trong giao tiếp.	Làm quen với sách, cách đọc sách, hành vi đọc: Chọn sách, giữ gìn sách;	
		4	NN 2.2. Trẻ sử dụng được nhiều từ loại và một số kiểu câu phù hợp trong giao tiếp.	Chủ động, mạnh dạn tham gia các hoạt động ngôn ngữ; biết lắng nghe, trao đổi, kể chuyện. Sử dụng đúng cách, giữ gìn và cất gọn sách, vở, bút, đồ dùng trong các hoạt động ngôn ngữ và làm quen chữ viết.i; đọc những từ quen thuộc và thông dụng theo	
		5	NN 2.2. Trẻ sử dụng được đa dạng từ loại, kiểu câu trong giao tiếp.		
		3	NN 2.3. Trẻ kể lại được sự việc hoặc câu chuyện đơn giản, gần gũi với trẻ với sự gợi ý của cô		

		4	NN 2.3. Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc gần gũi theo trình tự.	trí nhớ... Nhận biết chữ và ký hiệu: nhận biết một số chữ cái, biểu tượng, kí hiệu quen thuộc đơn giản. Nhận ra mối quan hệ giữa chữ viết, hình ảnh và âm thanh Nhận biết chữ viết, ký hiệu, biểu tượng và ý nghĩa của chúng; sử dụng đúng cách đồ dùng viết, vẽ, tư thế và cách cầm bút; tô, vẽ, đồ nét, sao chép chữ và tên quen thuộc theo mẫu, đúng hướng viết.	
		5	NN 2.3. Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc theo đúng trình tự.		
		3	NN 2.4. Trẻ sử dụng lời nói để thể hiện nhu cầu, cảm xúc của bản thân.		
		4	NN 2.4. Trẻ kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ để thể hiện ý kiến, cảm xúc của bản thân.		
		5	NN 2.4. Trẻ biết kết hợp lời nói, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến, cảm xúc của bản thân.		
		3	NN 2.5. Trẻ sử dụng được một số từ ngữ lễ phép (“Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”...) trong giao tiếp.		
		4	NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ ngữ phù hợp (“Mời cô”, “mời bạn”, “cảm ơn”, “xin lỗi”...) trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.		
		5	NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ		

			ngữ nghi thức phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.		
		3	NN 2.6. Trẻ điều chỉnh âm lượng khi giao tiếp theo sự nhắc nhở của cô.		
		4	NN 2.6. Trẻ điều chỉnh âm lượng và tốc độ nói phù hợp trong các tình huống giao tiếp quen thuộc		
		5	NN 2.6. Biết điều chỉnh ngữ điệu, âm lượng và tốc độ nói phù hợp với đối tượng, tình huống giao tiếp.		
	<i>NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo</i>	3	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện đơn giản theo cách của mình với sự gợi ý của cô.		
		4	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện gần gũi, có thể kết hợp lời nói, cử chỉ theo cách riêng.		
		5	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện bằng lời nói, kết hợp cử chỉ, điệu bộ, vẽ... theo cách riêng.		
		3	NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ		

			biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch theo hướng dẫn của cô.		
		4	NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm đơn giản khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch hoặc tham gia biểu diễn nghệ thuật.		
		5	NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch, biểu diễn nghệ thuật.		
3. Sẵn sàng học đọc	<i>NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm</i>	3	NN 4.1. Trẻ thích xem sách, tranh ảnh và lựa chọn sách theo gợi ý của cô.		
		4	NN 4.1. Trẻ lựa chọn và xem sách, ấn phẩm.		
		5	NN 4.1. Trẻ chủ động lựa chọn, xem sách và ấn phẩm.		
		3	NN 4.2. Trẻ chú ý lắng nghe cô hoặc người lớn đọc sách, kể chuyện.		
		4	NN 4.2. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách với thái độ hứng thú		
		5	NN 4.2. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách với thái độ vui thích.		
		3	NN 4.3. Trẻ biết giữ gìn sách, ấn phẩm theo hướng dẫn của cô.		

		4	NN 4.3. Trẻ biết giữ gìn sách, ấn phẩm trong quá trình sử dụng.		
		5	NN 4.3. Biết giữ gìn và bảo vệ sách, ấn phẩm.		
	<i>NN 5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc</i>	3	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số kí hiệu, biểu tượng quen thuộc với sự gợi ý của cô		
		4	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số chữ cái tiếng Việt (10-15 chữ) và kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong các hoạt động hằng ngày.		
		5	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số chữ cái tiếng Việt và kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong cuộc sống.		
		3	NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách theo hướng dẫn của cô		
		4	NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách từ đầu đến cuối.		
		5	NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới và từ trái sang phải, từ đầu đến cuối sách.		
		3	NN 6.1. Trẻ tham gia hoạt động		

4. Sẵn sàng học viết	NN6. <i>Hứng thú với vẽ, viết</i>		vẽ, viết theo hướng dẫn của cô.		
		4	NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách từ đầu đến cuối.		
		5	NN 6.1. Trẻ chủ động tham gia hoạt động vẽ, viết và duy trì tập trung khi thực hiện		
		3	NN 6.2. Trẻ biết cầm và sử dụng dụng cụ vẽ, viết.		
		4	NN 6.2. Trẻ biết giữ gìn dụng cụ vẽ, viết khi sử dụng.		
		5	NN 6.2. Trẻ giữ gìn dụng cụ vẽ, viết trong quá trình sử dụng.		
	NN7. <i>Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết</i>	3	7.1. Nhận biết được một số chữ viết, ký hiệu quen thuộc và bước đầu hiểu rằng chữ viết, ký hiệu có thể dùng để truyền đạt thông tin thay cho lời nói.		
		4	NN 7.1. Nhận biết được một số chữ viết, từ ngữ, ký hiệu quen thuộc; biết sử dụng chữ viết hoặc ký hiệu đơn giản để thể hiện thông tin, nhu cầu đơn giản của		

			bản thân.		
		5	NN 7.1. Trẻ nhận biết chữ viết có thể đọc và thay thế cho lời nói.		
		3	NN 7.2. Trẻ sử dụng bút sáp, bút chì để vẽ, tô với sự hướng dẫn của cô		
		4	NN 7.2. Trẻ sử dụng được bút chì, sáp màu để vẽ, tô, viết.		
		5	NN 7.2. Trẻ sử dụng được bút chì, sáp màu kết hợp với giữ giấy khi vẽ, viết.		
		3	NN 7.3. Bước đầu biết quy ước viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới; biết tô, đồ và chép một số nét, ký hiệu, chữ cái đơn giản có sự gợi ý hỗ trợ của cô.		
		4	NN 7.3. Chép được tên mình và một số tên người, đồ vật quen thuộc theo mẫu; bước đầu thực hiện đúng hướng viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.		

		5	NN 7.3. Chép lại được tên của người hoặc đồ vật quen thuộc theo quy ước viết cơ bản từ trên xuống dưới, từ trái sang phải.		
* Nhận thức					
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	<i>NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu thế giới xung quanh</i>	3	NT1.1. Trẻ hào hứng thể hiện sự chú ý, tham gia tương tác với con người, đồ vật, hiện tượng quen thuộc khi có sự rủ rê, khích lệ và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên	Khám phá khoa học và công nghệ: Bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản hoặc thể hiện thắc mắc bằng từ/cụm từ/hành động khi quan sát con người, sự vật, hiện tượng gần gũi, dưới sự gợi mở của giáo viên... Tên gọi, một số đặc điểm nổi bật: màu sắc, hình dạng, kích thước... So sánh, phân loại, sắp xếp đối tượng theo đặc điểm; thu thập, trình bày thông tin bằng lời nói, hình ảnh, sản phẩm; cấu tạo đơn giản, ích lợi; sự thay đổi và mối quan hệ của cây cối, con vật, thế giới vô	
		4	NT1.1. Trẻ hào hứng lựa chọn hoạt động, thể hiện sự tò mò, đặt câu hỏi về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT1.1. Trẻ hào hứng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.		
		3	NT1.2. Trẻ bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản hoặc thể hiện thắc mắc bằng từ/cụm từ/hành động khi quan sát con người, sự vật,		

			hiện tượng gần gũi, dưới sự gợi mở của giáo viên.	sinh và các hiện tượng tự nhiên quen thuộc. Một số quá trình tạo ra sản phẩm; một số nghề nghiệp; một số thiết bị, sản phẩm công nghệ quen thuộc và cách giữ an toàn đối với trẻ; phương tiện giao thông và các quy định cơ bản khi tham gia giao thông; cách thu thập, thể hiện thông tin và các mối quan hệ đơn giản giữa các đối tượng.	
		4	NT1.2. Trẻ đặt các câu hỏi nhằm tìm hiểu đặc điểm, nguyên nhân hoặc sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc		
		5	NT1.2. Trẻ đặt câu hỏi thể hiện mong muốn tìm hiểu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.		
		3	NT 1.3. Trẻ thể hiện tâm lý vui vẻ, tự nhiên hưởng ứng và sẵn sàng tham gia tương tác với đồ vật, con người, hiện tượng... gần gũi khi được tham gia vào các hoạt động trải nghiệm.	Cách quan sát, so sánh, phân loại, mô tả, giải thích đặc điểm, nguyên nhân - kết quả, sự thay đổi và mối quan hệ của sự vật, hiện tượng; một số thí nghiệm khoa học đơn giản; cách giữ an toàn, bảo vệ bản thân, con người, cây cối, con vật và môi trường sống trong quá	
		4	NT 1.3. Trẻ thể hiện sự tự tin, hào hứng, chủ động đón nhận và vui vẻ tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, khám phá đa dạng trong tình huống quen thuộc		
		5	NT 1.3. Trẻ thể hiện sự thoải mái và sẵn sàng tham gia hoạt động		

			trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.	trình khám phá	
NT2. Thể hiện sự chủ động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh	3	NT 2.1. Trẻ biết lựa chọn 1 sự vật/hiện tượng gần gũi trong 2 - 3 phương án có sẵn và thực hiện cách khám phá đơn giản nhất (chủ yếu qua giác quan) dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	; Duy trì sự chú ý, kiên nhẫn tham gia hoạt động khám phá đơn giản trong khoảng thời gian ngắn; Bước đầu biết biểu đạt nhu cầu bằng cử chỉ/lời nói ngắn để tìm kiếm sự giúp đỡ của giáo viên hoặc bạn bên cạnh khi gặp khó khăn trong lúc khám phá. Bước đầu nhận ra và nói được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản, trực quan gần gũi nhất giữa con người, sự vật, hiện tượng dưới sự gợi mở, dẫn dắt của giáo viên. chủ động đặt câu hỏi, trao đổi và tham gia thực hành, thí nghiệm. - Toán: Kiến thức về số đếm theo khả năng của trẻ; So sánh số lượng và		
	4	NT 2.1. Trẻ lựa chọn đối tượng hoặc cách thức khám phá đơn giản (sờ, ngửi, đếm, thả vào nước, dùng kính lúp...) phù hợp với nhu cầu, hứng thú trong tình huống quen thuộc.			
	5	NT 2.1. Trẻ lựa chọn sự vật, hiện tượng hoặc cách thức đơn giản để khám phá.			
	3	NT 2.2. Trẻ duy trì sự chú ý, kiên nhẫn tham gia hoạt động khám phá đơn giản trong khoảng thời gian ngắn (3 - 5 phút) với sự đồng hành, động viên trực tiếp của giáo viên.			

		4	NT 2.2. Trẻ kiên trì thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu, khám phá hoặc tiếp tục thử lại khi gặp khó khăn đơn giản trong thời gian dài hơn (7 - 10 phút), có sự gợi ý khi cần.	kích thước của các đối tượng quen thuộc (to – nhỏ, dài – ngắn).; các hình phẳng cơ bản (hình tròn, hình vuông, hình tam giác). Sử dụng các hình hình học để lắp ghép;	
		5	NT 2.2. Trẻ kiên trì thực hiện hoạt động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.	Các vị trí không gian đơn giản: trên - dưới, trước - sau, trong – ngoài của đồ vật/bản thân so với chính bản thân trẻ. Nhận biết các thời điểm trong ngày;	
		3	NT 2.3. Trẻ bước đầu biết biểu đạt nhu cầu bằng cử chỉ/lời nói ngắn để tìm kiếm sự giúp đỡ của giáo viên hoặc bạn bên cạnh khi gặp khó khăn trong lúc khám phá.	Bước đầu biết trải nghiệm thao tác đong/đo đơn giản (dùng cốc mức nước/cát, đặt thước/que vào vật) để nhận biết sự khác biệt trực quan về dung tích/kích thước dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	
		4	NT 2.3. Trẻ chủ động bằng lời nói tìm kiếm sự hỗ trợ từ cô/bạn và biết rủ bạn cùng phối hợp, chia sẻ đồ dùng để thực hiện nhiệm vụ khám phá	Kiến thức về tập hợp, số lượng trong phạm vi 10; số thứ tự, chữ số trong	
		5	NT 2.3. Trẻ chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ và hợp tác cần thiết để thực hiện hoạt động khám phá thế giới xung quanh.		

2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh	3	NT 3.1. Trẻ bước đầu gọi tên và nói được 1-2 đặc điểm nổi bật hoặc sự thay đổi rõ nét của con người, đồ vật, con vật quen thuộc qua quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.	phạm vi 5 và theo khả năng của trẻ; các mối quan hệ về số lượng, kích thước của 2-3 đối tượng quen thuộc; phần - toàn thể đơn giản; tên gọi và đặc điểm cơ bản của một số hình phẳng: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật... và hình khối: cầu, trụ, chữ nhật; vị trí của vật trong không gian khi lấy bản thân, người khác làm chuẩn; đo lường độ dài, dung tích đơn giản; cách định hướng thời gian trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối. Cách thực hiện, rèn luyện và vận dụng một số kỹ năng: Đếm, thêm, bớt, tách, gộp, ghép tương ứng 1 - 1, so sánh, phân loại, sắp xếp theo quy tắc; cách đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng bằng các dụng	
		4	NT 3.1. Trẻ biết sử dụng từ ngữ để mô tả một số đặc điểm nổi bật, tính chất đơn giản hoặc sự thay đổi quan sát được của con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong tình huống trải nghiệm.		
		5	NT 3.1. Trẻ mô tả đặc điểm, tính chất, sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng.		
		3	NT 3.2. Trẻ bước đầu nhận ra và nói được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản, trực quan gần gũi nhất giữa con người, sự vật, hiện tượng dưới sự gợi mở, dẫn dắt của giáo viên		
		4	NT 3.2. Trẻ biết sử dụng kinh		

			nghiệm đã có để bước đầu giải thích mối quan hệ nguyên nhân - kết quả hoặc mối quan hệ giữa hành động/nguyên vật liệu với sự biến đổi của sự vật, hiện tượng quen thuộc.	cụ khác nhau; cách xác định vị trí trong không gian và thời gian; cách phát hiện và mô tả quy tắc sắp xếp của 3-4 đối tượng, mẫu lặp đơn giản trong đời sống hằng ngày. - Thực hiện một số hành vi/hành động đơn giản, quen thuộc thể hiện sự quan tâm, giữ gìn với con người, cây cối, con vật và đồ dùng gần gũi, quen thuộc: Hành vi giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường	
	5		NT 3.2. Trẻ giải thích mối quan hệ của con người, sự vật, hiện tượng.		
	3		NT 3.3. Trẻ bước đầu gọi tên được sản phẩm mình vừa làm ra và kể lại được 1-2 thao tác/bước thực hiện đơn giản nhất khi được giáo viên đặt câu hỏi gợi mở.		
	4		NT 3.3. Trẻ biết sử dụng lời nói để mô tả lại các bước cơ bản theo trình tự trước - sau trong quá trình tạo ra một sản phẩm đơn giản của cá nhân hoặc nhóm		
	5		NT 3.3. Trẻ mô tả quá trình tạo ra sản phẩm.		
	3		NT 3.4. Trẻ nhận biết và nói được số lượng đơn giản (1 và		

			hiều/phạm vi 3-5), tên hình phẳng cơ bản (tròn, vuông, tam giác) và so sánh sự khác nhau rõ nét về kích thước (to/nhỏ, dài/ngắn) của các đối tượng trực quan quen thuộc dưới sự hướng dẫn của giáo viên.		
		4	NT 3.4. Trẻ đếm và xác định đúng số lượng trong phạm vi 5 (hoặc theo khả năng), gọi tên các hình phẳng (tròn, vuông, tam giác, chữ nhật), so sánh kích thước của 2-3 đối tượng trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 3.4. Trẻ xác định được số lượng, hình dạng, kích thước của các đối tượng cụ thể.		
		3	NT 3.5. Trẻ bước đầu nhận ra và tiếp tục thực hiện chuỗi lặp đơn giản gồm 2 đối tượng trong tự nhiên, đời sống hoặc trò chơi theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		

		4	NT 3.5. Trẻ nhận ra quy tắc lặp, phát hiện chỗ sai/thiếu và tự tiếp tục xếp/thực hiện chuỗi mẫu lặp đơn giản (2-3 đối tượng) trong tự nhiên và các hoạt động trải nghiệm.		
		5	NT 3.5. Trẻ nhận ra và tiếp tục thực hiện một số quy tắc, mẫu lặp trong tự nhiên và đời sống.		
	NT4. Kỹ năng nhận thức thế giới xung quanh	3	NT 4.1. Trẻ bước đầu nhận ra và chỉ/nói được 1-2 điểm khác nhau rõ nét (hoặc điểm giống nhau đơn giản) của 2 đối tượng quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.		
		4	NT 4.1. Trẻ so sánh, gọi tên các điểm giống nhau và khác nhau nổi bật của 2 đối tượng trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 4.1. Trẻ so sánh điểm giống và khác nhau của 2- 3 đối tượng.		
		3	NT 4.2. Trẻ bước đầu biết gộp/gom các đối tượng quen		

			thuộc thành nhóm theo 1 dấu hiệu chung, rõ nét (màu sắc, kích thước hoặc hình dạng) theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 4.2. Trẻ phân loại các đối tượng theo 1-2 dấu hiệu chung (màu sắc, hình dạng, kích thước, chất liệu, công dụng) và nói được tên nhóm/dấu hiệu phân loại trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 4.2. Trẻ phân loại đối tượng dựa vào các dấu hiệu chung.		
		3	NT 4.3. Trẻ bước đầu biết nhận biết, đếm/gọi tên thông tin đơn giản của 1-2 đối tượng trực quan và thể hiện kết quả bằng lời nói ngắn hoặc đặt đồ vật/thẻ hình vào đúng vị trí dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 4.3. Trẻ thu thập thông tin đơn giản (đếm, quan sát, sờ, ngửi...) và thể hiện kết quả bằng		

			lời nói hoặc tạo sản phẩm trực quan (bảng kiểm tích, sơ đồ gắn thẻ, vẽ hình, xếp mô hình) trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 4.3. Trẻ thu thập thông tin đơn giản và thể hiện kết quả bằng lời nói hoặc sản phẩm trực quan.		
		3	NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm xuôi đến 3 - 5 (chỉ tay đếm từng đối tượng) và nhận biết nhóm có 1 và nhiều đối tượng; biểu thị kết quả bằng lời nói dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm, tách - gộp, thêm - bớt trong phạm vi 5; nhận biết số thứ tự đơn giản và biểu thị kết quả bằng lời nói hoặc thẻ chấm tròn/chữ số tương ứng trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm, tách - gộp, thêm - bớt, xác định số thứ tự các đối tượng trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả.		

		3	NT 4.5. Trẻ bước đầu biết trải nghiệm thao tác đong/đo đơn giản (dùng cốc mức nước/cát, đặt thước/que vào vật) để nhận biết sự khác biệt trực quan về dung tích/kích thước dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 4.5. Trẻ sử dụng 1 đơn vị đo đơn giản (cốc, thìa, que tính, dải giấy...) để đo kích thước hoặc dung tích của 2 đối tượng và biểu thị kết quả bằng lời nói hoặc thẻ chấm tròn/chữ số tương ứng trong tình huống quen thuộc		
		5	NT 4.5. Trẻ sử dụng các dụng cụ đo đơn giản để đo lường kích thước, dung tích của đồ vật và biểu thị kết quả.		
		3	NT 4.6. Trẻ bước đầu biết xác định vị trí không gian đơn giản (trên - dưới, trước - sau, trong - ngoài) của đồ vật/bản thân so với chính bản thân trẻ dưới sự hướng		

			dẫn, chỉ dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 4.6. Trẻ xác định các vị trí không gian (trên - dưới, trước - sau, phải - trái) của bản thân và của đồ vật/sự vật khác so với vật chuẩn (bản thân hoặc đối tượng khác) trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 4.6. Trẻ xác định vị trí của bản thân, sự vật khác trong không gian.		
		3	NT 4.7. Trẻ bước đầu nhận biết và gọi tên được các mốc thời gian đơn giản trong ngày (sáng, trưa, chiều, tối) gắn liền với các hoạt động sinh hoạt cụ thể của bản thân.		
		4	NT 4.7. Trẻ sử dụng các từ chỉ mốc thời gian (sáng, trưa, chiều, tối; hôm nay, hôm qua, ngày mai) gắn với các hoạt động quen thuộc và sắp xếp trình tự thời gian của		

			hoạt động theo thứ tự trước - sau.		
		5	NT 4.7. Trẻ sử dụng được các mốc thời gian gắn với hoạt động cụ thể.		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống	<i>NT5. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống</i>	3	NT 5.1. Trẻ bước đầu biết chú ý quan sát đối tượng/tình huống trực quan đơn giản và chỉ ra/gọi tên được sự thay đổi hoặc điểm chưa hợp lý rõ rệt		
		4	NT 5.1. Trẻ quan sát, thu thập thông tin (bằng các giác quan hoặc công cụ đơn giản) để phát hiện ra vấn đề/sự cố đơn giản trong các hoạt động trải nghiệm quen thuộc.		
		5	NT 5.1. Trẻ quan sát, thu thập thông tin để nhận ra vấn đề.		
		3	NT 5.2. Trẻ bước đầu biết chọn 1 phương án giải quyết đơn giản nhất trong 2 phương án có sẵn do giáo viên gợi ý để xử lý sự cố/vấn đề nhỏ bộc lộ trực quan.		

		4	NT 5.2. Trẻ suy nghĩ, tự đưa ra hoặc lựa chọn cách giải quyết vấn đề đơn giản dựa trên phán đoán/kinh nghiệm của bản thân và thử thực hiện trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 5.2. Trẻ lựa chọn cách giải quyết vấn đề đơn giản dựa trên phán đoán của bản thân.		
		3	NT 5.3. Trẻ bước đầu biết vận dụng trải nghiệm toán, khoa học hoặc công nghệ rất đơn giản (đếm 1-3, phân loại theo màu, thử nghiệm chìm/nổi, dùng xẻng/kéo) để hoàn thành công việc/xử lý tình huống sinh hoạt dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 5.3. Trẻ vận dụng kiến thức/kỹ năng toán, khoa học và sử dụng dụng cụ/thiết bị công nghệ đơn giản (đếm, đong, phân loại, thử nghiệm, dùng kính lúp/máy chụp hình/kéo/băng dính...) để		

			giải quyết các vấn đề đơn giản trong học tập và sinh hoạt.		
		5	NT 5.3. Trẻ sử dụng toán, khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.		
	<i>NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường gần gũi</i>	3	NT 6.1. Trẻ thực hiện một số hành vi/hành động đơn giản, quen thuộc thể hiện sự quan tâm, giữ gìn với con người, cây cối, con vật và đồ dùng gần gũi theo sự nhắc nhở, làm mẫu trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 6.1. Trẻ thực hiện các hành động phù hợp để chăm sóc con người/con vật/cây cối, giữ gìn đồ dùng, bảo vệ môi trường sống và thích ứng với thời tiết trong tình huống quen thuộc.		
		5	NT 6.1. Trẻ thể hiện các hành động đơn giản phù hợp với con người, sự vật và hiện tượng trong môi trường gần gũi.		

		3	NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cá nhân đơn giản cho phù hợp với đặc điểm trực quan của đồ vật, không gian hoặc sự nhắc nhở trực tiếp của giáo viên.		
		4	NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cho phù hợp với đặc điểm đồ vật, không gian, thời tiết và mối quan hệ với những người thân quen trong các tình huống quen thuộc.		
		5	NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cho phù hợp với đặc điểm và mối quan hệ giữa con người, sự vật và môi trường trong các tình huống hằng ngày.		
* Nghệ thuật					
1. Cảm thụ nghệ thuật	NgT1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật	3	NgT1.1. Trẻ bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú đơn giản bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ (vỗ tay, reo lên, chỉ tay) hoặc từ ngữ ngắn khi ngắm nhìn, tiếp xúc với các vụn vật đẹp gần gũi trong thiên nhiên, cuộc sống và sản	- Cảm thụ nghệ thuật: Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với đa dạng thể loại, tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện	

			phẩm nghệ thuật dưới sự gợi mở của cô.	đại của Việt Nam và một số quốc gia khác.	
		4	NgT1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc rõ ràng và đa dạng hơn (khen ngợi, trầm ồ, miêu tả cảm xúc bằng từ ngữ, nhún nhảy, bắt chước dáng vẻ) khi quan sát vẻ đẹp của thiên nhiên, đồ dùng/trang phục tươi đẹp và các tác phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, âm nhạc, múa).	- Hiểu biết, kĩ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình; kịch) Bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú đơn giản bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ (vỗ tay, reo lên, chỉ tay)	
		5	NgT 1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc bằng các cách khác (lời nói, hành động, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	+ Âm nhạc: Nghe và thưởng thức một số tác phẩm âm nhạc; làm quen với các yếu tố âm nhạc cơ bản (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu); hát và vận động theo giai điệu, bài hát truyền thống và hiện đại; chơi trò chơi và biểu diễn âm nhạc; sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo ra âm thanh có tính nhạc phù	
		3	NgT1.2. Trẻ biết chú ý ngắm nhìn, thích thú và có ý thức giữ gìn các sản phẩm nghệ thuật, đồ chơi truyền thống Việt Nam gần gũi (nón lá, tò he, đèn trung thu, làn điệu dân ca...) dưới sự dắt dẫn, gợi mở trực tiếp của giáo viên.		
		4	NgT1.2. Trẻ yêu thích, ngắm		

			nghe, khen ngợi và biết giữ gìn các sản phẩm nghệ thuật truyền thống Việt Nam; bước đầu tò mò, thích thú khi làm quen với một số sản phẩm văn hóa/nghệ thuật đơn giản trong các hoạt động trải nghiệm.	hợp với trẻ mẫu giáo	
		5	NgT 1.2. Trẻ yêu thích, trân trọng sản phẩm nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và nền văn hoá khác/quốc gia khác.	Nhớ và nói được tên bài hát/bản nhạc ngắn, quen thuộc; Vỗ tay/gõ đệm theo nhịp điệu, phách đơn giản; Hát thuộc lời, hát tương đối đúng giai điệu bài hát ngắn, đơn giản; bước đầu biết thể hiện nét mặt vui tươi hoặc êm dịu theo tình thần bài hát..	
		3	NgT1.3. Trẻ chú ý ngắm nhìn, thích thú trước sản phẩm tạo hình/âm nhạc của bạn (tranh vẽ, khối xếp, con nặn) và giữ gìn, không làm hỏng hay tranh giành sản phẩm của bạn.	- Nghe, cảm nhận và phân biệt tính chất, sắc thái, nhịp điệu, tiết tấu, giai điệu và âm sắc; phân biệt cao – thấp, dài – ngắn, to – nhỏ; hát đúng lời, giai điệu và thể hiện tình cảm; vận động theo nhạc, sử dụng nhạc cụ gõ đệm và tự tin biểu diễn âm nhạc.	
		4	NgT1.3. Trẻ nhận ra chi tiết đẹp, khen ngợi và đưa ra nhận xét đơn giản về sản phẩm nghệ thuật của bạn/cô; chủ động thể hiện thái độ tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ sản phẩm của mình và của bạn.	Nghe và thưởng thức một số tác phẩm âm nhạc; làm	
		5	NgT 1.3. Trẻ nhận ra vẻ đẹp và tôn trọng sản phẩm nghệ thuật của		

			người khác.	quen với các yếu tố âm nhạc cơ bản (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu); hát và vận động theo giai điệu, bài hát truyền thống và hiện đại; chơi trò chơi và biểu diễn âm nhạc; sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo ra âm thanh có tính nhạc phù hợp với trẻ mẫu giáo	
		3	NgT1.4. Trẻ thể hiện phản hồi đơn giản (chỉ tay, nói từ ngữ ngắn, gật đầu, vỗ tay) để tỏ ý thích hoặc không thích một chi tiết/sản phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, vật nặn, bài hát, điệu múa).	+ Tạo hình: Đa dạng các trải nghiệm nghệ thuật tạo hình của trẻ như vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, đan tết, ứng dụng công nghệ trong hoạt động tạo hình theo cách tôn trọng một số tính độc đáo của mỗi trẻ.	
		4	NgT1.4. Trẻ tự tin nhận xét bằng lời nói hoặc hành động/điệu bộ về sản phẩm nghệ thuật của mình, của bạn hoặc của cô (nói được tên chi tiết thích/chưa thích, gợi ý cách sửa đơn giản, vận động mô phỏng lại).	+ Kịch: Lựa chọn một số trang phục, đạo cụ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của mình; diễn xuất những “câu	
		5	NgT 1.4. Trẻ thể hiện ý kiến phản hồi hoặc nhận xét về sản phẩm nghệ thuật bằng các hình thức phù hợp với bản thân.		
2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	<i>NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc</i>	3	NgT2.1. Trẻ nhớ và nói được tên bài hát/bản nhạc ngắn, quen thuộc; nói được tên nhân vật hoặc chi tiết chính trong bài hát khi được GV đặt câu hỏi gợi mở trực tiếp		
		4	NgT2.1. Trẻ nhớ tên bài hát, bản		

			nhạc, tên tác giả (nếu có); tự tin kể/nói được nội dung chính hoặc ý nghĩa đơn giản của bài hát bằng câu hoàn chỉnh.	chuyện” do chính mình tạo ra.	
		5	NgT 2.1. Trẻ nhớ tên bài hát, bản nhạc và nói về nội dung của bài hát.	Lựa chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc.	
		3	NgT2.2. Trẻ phân biệt được 2 trạng thái tính chất âm nhạc trái ngược rõ rệt (<i>nhạc vui tươi/rộn rã</i> đối lập với <i>nhạc êm dịu/ru ngủ</i>) và bộc lộ cảm xúc, vận động cơ thể.	+ Âm nhạc: Hát ngẫu hứng theo ý tưởng riêng; nhảy, múa, vận động ngẫu hứng và diễn đạt được ý tưởng của bản thân; khám phá và tạo ra âm thanh có tính nhạc theo một số cách khác nhau	
		4	NgT2.2. Trẻ nhận biết và gọi đúng tên tính chất âm nhạc đa dạng (<i>êm ả, nhẹ nhàng, vui vẻ, sôi động/rộn ràng</i>); biết thể hiện nét mặt, cử chỉ, vận động tương ứng linh hoạt với từng giai điệu âm nhạc.	- Phối hợp đường nét, màu sắc, hình ảnh, bố cục và nguyên liệu để tạo sản phẩm theo ý tưởng; cảm nhận, nhận xét và chia sẻ về sản phẩm tạo hình.	
		5	NgT 2.2. Trẻ nhận biết được tính chất âm nhạc: êm ả, nhẹ nhàng, vui vẻ, sôi động.	- Tạo âm thanh có tính	
		3	NgT2.3. Trẻ vỗ tay/gõ đệm theo nhịp điệu, phách đơn giản (vỗ tay		

			theo nhịp/phách nhịp nhàng) của bài hát quen thuộc.	nhạc bằng cơ thể, đồ vật và nhạc cụ. Vận động ngẫu hứng theo âm nhạc	
		4	NgT2.3. Trẻ thực hiện vỗ tay/gõ đệm đúng theo tiết tấu (tiết tấu chậm, tiết tấu nhanh/kết hợp) hoặc giai điệu bài hát quen thuộc.	và thể hiện ý tưởng cá nhân.	
		5	NgT 2.3. Trẻ nhận biết được nhịp điệu, tiết tấu và giai điệu của bài hát, bản nhạc quen thuộc, phù hợp lứa tuổi.	- Sáng tạo sản phẩm tạo hình theo ý tưởng riêng và đặt tên cho sản phẩm. Khám phá phong cách nghệ thuật, thủ công và	
		3	NgT2.4. Trẻ phân biệt được các thuộc tính âm thanh đối lập rõ rệt (<i>to - nhỏ, nhanh- chậm, giọng hát - giọng nói</i>) và nhận biết âm thanh của 1-2 nhạc cụ gõ quen thuộc (xắc xô, trống) qua các trò chơi luyện thính giác dưới sự gợi mở, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	sáng tạo sản phẩm theo cảm hứng. Sử dụng sản phẩm tạo hình để trang trí và làm đẹp môi trường.	
		4	NgT2.4. Trẻ phân biệt các thuộc tính âm thanh (<i>cao - thấp, dài - ngắn, to - nhỏ</i>); nhận biết đúng âm thanh/tiếng gõ của 3-4 loại nhạc cụ quen thuộc (trống, xắc xô, phách tre, tam giác) và phân	- Lựa chọn trang phục, đạo cụ và phương tiện phù hợp với vai diễn. Sáng tạo lời thoại, trang phục và đạo cụ trong vai diễn. Sáng tác và diễn xuất câu chuyện theo ý tưởng cá	

			biệt rõ ràng giữa giọng hát với giọng nói trong các hoạt động hằng ngày.	nhân hoặc nhóm.	
		5	NgT 2.4. Trẻ phân biệt âm thanh cao - thấp; dài - ngắn; to - nhỏ; âm thanh của một số nhạc cụ âm nhạc, giọng hát - giọng nói.	- Quan sát tác phẩm của nghệ nhân, họa sĩ; Biết tự thêm chi tiết/màu sắc theo ý thích vào sản phẩm tạo hình đơn giản (không hoàn toàn giống hết bài mẫu của cô); biết đặt tên đơn giản cho sản phẩm của mình.	
		3	NgT2.5. Trẻ hát thuộc lời, hát tương đối đúng giai điệu bài hát ngắn, đơn giản; bước đầu biết thể hiện nét mặt vui tươi hoặc êm dịu theo tinh thần bài hát.	+ Kịch: Lựa chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai theo gợi ý của cô	
		4	NgT2.5. Trẻ hát rõ lời, hát đúng giai điệu bài hát quen thuộc; biết thể hiện sắc thái, tình cảm (vui tươi, nhí nhảnh, tự hào, êm dịu) qua nét mặt, ánh mắt, giọng hát và dáng vẻ tự nhiên khi hát.		
		5	NgT 2.5. Trẻ hát rõ lời, đúng giai điệu và thể hiện được sắc thái, tình cảm của bản thân khi hát.		
		3	NgT2.6. Trẻ biết thực hiện các vận động cơ thể đơn giản (vỗ tay, giậm chân, nhún nhảy, lắc hông,		

			nhún gối) theo nhịp điệu bài hát/bản nhạc vui tươi hoặc êm dịu.		
		4	NgT2.6. Trẻ vận động múa, nhảy nhịp nhàng; biết điều chỉnh nhịp độ, cường độ vận động linh hoạt phù hợp với sắc thái, nhịp điệu (nhanh - chậm, sôi động - nhẹ nhàng) của bài hát, bản nhạc.		
		5	NgT 2.6. Trẻ vận động cơ thể, nhảy múa phù hợp sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc.		
		3	NgT2.7. Trẻ biết sử dụng nhạc cụ gõ đơn giản (xắc xô, phách tre, trống) để vỗ/gõ đệm theo nhịp hoặc phách đều đặn của bài hát quen thuộc.		
		4	NgT2.7. Trẻ có kỹ năng gõ đệm theo nhịp, phách và biết gõ đệm theo tiết tấu (tiết tấu chậm, tiết tấu phối hợp) bằng các loại nhạc cụ/đồ vật tạo âm thanh theo lời ca của bài hát quen thuộc.		

		5	NgT 2.7. Trẻ gõ, đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
		3	NgT2.8. Trẻ mạnh dạn bước lên sân khấu/trước lớp, vui vẻ hát hoặc vận động theo bài hát quen thuộc.		
		4	NgT2.8. Trẻ tự tin biểu diễn tiết mục âm nhạc (hát, múa, gõ đệm).		
		5	NgT 2.8. Trẻ biểu diễn tiết mục âm nhạc một cách tự nhiên.		
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	3	NgT3.1. Trẻ tò mò, thích thú trải nghiệm với 1-2 vật liệu/kỹ thuật tạo hình đơn giản, quen thuộc (dùng ngón tay/tam-pông chấm màu, nhào nặn đất, xé dán giấy dài, xếp khối).		
		4	NgT3.1. Trẻ khám phá, thử nghiệm phối hợp đa dạng các vật liệu (màu nước, đất nặn, lá cây, phế liệu, dây len) và kỹ thuật tạo hình khác nhau (in/ấn dấu, cuộn/miết đất, xé/cắt dán, gấp ghép) để tạo ra sản phẩm theo ý		

			thích.		
		5	NgT 3.1. Trẻ khám phá, thử nghiệm các vật liệu và cách thức tạo hình khác nhau trong các trải nghiệm nghệ thuật đa dạng.		
		3	NgT3.2. Trẻ biết sử dụng một số nét vẽ đơn giản (<i>nét thẳng, nét cong, nét xiên</i>), tô màu không làm lem và dùng 1-2 kỹ năng tạo hình cơ bản (<i>xoay tròn, ấn bẹt, xé dải, dán...</i>) để tạo ra sản phẩm.		
		4	NgT3.2. Trẻ phối hợp đa dạng các đường nét, phối màu sắc tươi sáng, bước đầu sắp xếp bố cục cân đối (<i>ở giữa, trên - dưới, to - nhỏ</i>); kết hợp 2-3 kỹ năng tạo hình và nguyên liệu khác nhau để tự tạo ra sản phẩm.		
		5	NgT 3.2. Trẻ phối hợp đa dạng đường nét, màu sắc, bố cục, nguyên liệu và các kỹ năng tạo hình để tạo ra sản phẩm theo ý tưởng của bản thân.		

		3	NgT3.3. Trẻ biết bộc lộ cảm xúc thích thú và nói được 1-2 đặc điểm đơn giản, trực quan (<i>tên màu sắc, hình dáng cơ bản</i>) về sản phẩm tạo hình của mình hoặc của bạn.		
		4	NgT3.3. Trẻ chia sẻ cảm nhận cá nhân bằng lời nói về sản phẩm tạo hình; gợi mở/nói được các chi tiết nổi bật về màu sắc (<i>tươi sáng/hài hòa</i>), đường nét, hình ảnh chính - phụ và sự sắp xếp bố cục đơn giản (<i>ở giữa, hai bên, to - nhỏ</i>).		
		5	NgT 3.3.Trẻ chia sẻ cảm nhận của bản thân về sản phẩm nghệ thuật tạo hình (màu sắc, đường nét, hình ảnh, sự sắp xếp/bố cục).		
	NgT4. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động kịch	3	NgT4.1. Trẻ nhận biết và nói được tên một số nhân vật hoặc hành động quen thuộc trong vở kịch; thể hiện sự thích hoặc không thích bằng lời nói ngắn hoặc cử chỉ		
		4	NgT 4.1. Trẻ nói được tên nhân		

			vật và một số nội dung trong vở kịch.		
		5	NgT 4.1. Trẻ nói về những gì thể hiện trong vở kịch (nhân vật, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, trang phục, diễn xuấ...)theo suy nghĩ à cảm xúc của bản thân.		
		3	NgT4.2. Trẻ tham gia thể hiện một số hành động, cử chỉ hoặc lời nói đơn giản của nhân vật trong vở kịch theo hướng dẫn của cô.		
		4	NgT 4.2. Trẻ thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt và cử chỉ đơn giản.		
		5	NgT 4.2. Trẻ thể hiện được vai diễn của nhân vật trong vở kịch (qua giọng điệu, nét mặt,cử chỉ, điệu bộ, lời nói, lời thoại nhân vật...)		
	NgT5. Sáng tạo	3	NgT 5.1. Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc theo những cách khác nhau.		
		4	NgT5.1. Trẻ khám phá, sáng tạo		

3. sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	<i>trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc</i>		và phối hợp các cách khác nhau để tạo ra âm thanh có tính nhạc (trường độ, tiết tấu, độ to/nhỏ); kết hợp linh hoạt âm thanh cơ thể (<i>vỗ đùi, búng tay, búng má</i>) với các vật liệu, đồ dùng phế liệu đa dạng trong sinh hoạt.		
		5	NgT 5.1. Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc theo những cách khác nhau.		
		3	NgT5.2. Trẻ biết tự do nhún nhảy, lắc lư, vận động ngẫu hứng theo cảm xúc khi nghe bài hát/bản nhạc sôi động hoặc êm dịu; nói được từ ngữ/câu ngắn về hành động ngẫu hứng của mình (" <i>Con làm con chim</i> ", " <i>Con nhún nhảy</i> ").		
		4	NgT5.2. Trẻ sáng tạo các động tác nhảy, múa ngẫu hứng nhịp nhàng phù hợp với giai điệu bài hát, bản nhạc; tự tin chia sẻ/giải thích được ý tưởng vận động của bản thân (<i>mô phỏng nhân vật, con vật, hiện tượng thiên nhiên</i>) bằng câu		

			trộn vụn.		
		5	NgT 5.2. Trẻ nhảy, múa, vận động ngẫu hứng theo bài hát, bản nhạc và nói được ý tưởng của bản thân.		
	NgT6. Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	3	NgT6.1: Trẻ biết tự thêm chi tiết/màu sắc theo ý thích vào sản phẩm tạo hình đơn giản (không hoàn toàn giống hết bài mẫu của cô); biết đặt tên đơn giản cho sản phẩm của mình.		
		4	NgT6.1: Trẻ sáng tạo, có ý tưởng riêng khác biệt qua việc chọn nguyên liệu, phối hợp kỹ thuật mới; đặt tên cho sản phẩm gắn liền với ý tưởng/câu chuyện của bản thân		
		5	NgT 6.1. Trẻ tạo ra sản phẩm thể hiện sự mới mẻ, độc đáo về ý tưởng, cách thức thực hiện của bản thân và đặt tên cho sản phẩm.		
		3	NgT6.2. Trẻ biết làm quen, thích thú xem sản phẩm của thợ thủ công/nghệ nhân (quạt giấy, nón		

			lá, tò he) và trải nghiệm trang trí/tạo hình đơn giản lên đồ vật thật (<i>chấm màu, dán sticker, in dấu hoa lá</i>) theo cảm xúc cá nhân.		
		4	NgT6.2. Trẻ nhận biết một vài nét đặc trưng đơn giản trong phong cách nghệ thuật/thủ công truyền thống (màu sắc tranh dân gian, hoa văn trên gốm/nón lá); chủ động sử dụng kỹ năng tạo hình để trang trí hoặc tái hiện sản phẩm (<i>vẽ/in họa tiết lên quạt giấy, làm rối ngón tay, nặn gốm mini</i>) theo trí tưởng tượng của bản thân.		
		5	NgT 6.2. Trẻ lấy cảm hứng từ phong cách của họa sĩ, thợ thủ công để sáng tạo ra sản phẩm tạo hình theo cảm xúc và trí tưởng tượng của bản thân (ví dụ: nặn gốm, vẽ lại tranh dân gian, làm đồ chơi con rối, vẽ lên nón lá, trang trí lên quạt giấy...).		
		3	NgT6.3. Trẻ biết hào hứng mang sản phẩm tạo hình của mình (bức		

			tranh tô màu, bông hoa xé dán, con vật nặn) đặt/treo vào góc lớp, giá trưng bày hoặc góc thiên nhiên.		
		4	NgT6.3. Trẻ lựa chọn và cùng bạn sử dụng sản phẩm tạo hình (chuông gió phế liệu, dây hoa dán, khung tranh, chậu cây tái chế...) để trang trí góc chơi, lớp học, cây xanh theo ý tưởng bố cục đơn giản của bản thân và nhóm bạn.		
		5	NgT 6.3. Trẻ sử dụng sản phẩm nghệ thuật tạo hình để trang trí/làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng của bản thân.		
	NgT7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	3	NgT7.1. Biết chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc.		
		4	NgT7.1. Trẻ chủ động, tự tin lựa chọn kết hợp trang phục, đạo cụ và dụng cụ phù hợp để hóa thân		

			vào vai diễn (bác sĩ, cô giáo, chú công an, nhân vật cổ tích) theo ý tưởng riêng của bản thân.		
		5	NgT 7.1. Trẻ tự lựa chọn trang phục, dụng cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.		
		3	NgT7.2. Trẻ biết chọn 1-2 món đồ dùng/đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc.		
		4	NgT7.2. Trẻ biến tấu lời thoại, thay đổi/thêm bớt trang phục, đạo cụ hoặc cách ứng xử của nhân vật để thể hiện vai diễn một cách tự nhiên, sinh động theo ý tưởng và trí tưởng tượng của bản thân.		
		5	NgT 7.2. Trẻ thay đổi về lời thoại, trang phục, đạo cụ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.		
		3	gT7.3. Biết tưởng tượng ra chuỗi hành động/tình huống đơn giản		

			(như bà nội nấu ăn, hai chú thỏ đi picnic, bác sĩ chữa bệnh...) và phối hợp cùng bạn/cô thể hiện hành động diễn xuất ngắn.		
		4	NgT7.3. Trẻ tự mình hoặc cùng nhóm bạn bàn bạc "sáng tác" ra một tình huống/câu chuyện ngắn đơn giản (có nhân vật, diễn biến, kết thúc) và tự tin đóng vai, diễn xuất theo trí tưởng tượng phong phú của bản thân và tập thể.		
		5	NgT 7.3. Trẻ độc lập hoặc phối hợp với bạn “sáng tác” ra “câu chuyện” để diễn xuất theo tưởng tượng của trẻ.		

**DỰ KIẾN PHÂN PHỐI THỜI GIAN CHỦ ĐỀ
NỘI DUNG CHỦ ĐỀ/ DỰ ÁN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2026-2027**

1. Khối nhà trẻ

STT	Nhà trẻ 12-24 tháng		Nhà trẻ 24-36 tháng	
	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH
1	Bé đến trường mầm non – Tết trung thu	4 Tuần	Bé đến trường mầm non – Tết trung thu	4 Tuần
2	Bản thân bé	4 Tuần	Bản thân bé	4 Tuần
3	Đồ dùng đồ chơi của bé - Ngày 20/11	4 Tuần	Đồ dùng đồ chơi của bé - Ngày 20/11	3 Tuần
4	Gia đình thân yêu	4 Tuần	Gia đình thân yêu	4 Tuần
5	Những con vật bé yêu	3 Tuần	Những con vật bé yêu	3 Tuần
6	Tết và mùa xuân	3 Tuần	Tết và mùa xuân	3 Tuần
7	Bé yêu cây xanh- ngày 8/3	5 Tuần	Bé yêu cây xanh- ngày 8/3	5 Tuần
8	Bé thích đi bằng phương tiện gì?	4 Tuần	Bé thích đi bằng phương tiện gì?	4 Tuần
9	Thiên nhiên và mùa hè	4 Tuần	Thiên nhiên và mùa hè	5 Tuần

2. Khối Mẫu giáo đơn

STT	Mẫu giáo 3-4 tuổi		Mẫu giáo 4-5 tuổi		Mẫu giáo 5-6 tuổi	
	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH
1	Ngôi trường của bé – Tết trung thu	3 Tuần	Trường mầm non - Tết trung thu	3 Tuần	Trường mầm non Hạnh phúc	4 Tuần
2	Bé khoẻ mỗi ngày	4 Tuần	Bản thân bé	4 Tuần	Bản thân khỏe mạnh: Dinh dưỡng, vệ sinh và an toàn	4 Tuần
3	Cả nhà thương nhau - Ngày hội 20/11	4 Tuần	Gia đình thân yêu - Ngày 20/11	4 Tuần	Gia đình, nghề nghiệp và những người quanh em	4 Tuần
4	Nghề nghiệp bé yêu thích - Ngày 22/12	4 Tuần	Những nghề bé thích - Ngày 22/12	4 Tuần	Thế giới sống quanh em: Cây, con vật và thiên nhiên	4 Tuần
5	Những con vật bé yêu	4 Tuần	Những con vật bé yêu	4 Tuần	Giao thông, nơi công cộng và công nghệ gần gũi	3 Tuần
6	Cây xanh quanh bé – bé vui đón tết	4 Tuần	Thế giới thực vật - Tết nguyên đán	4 Tuần	Tết, mùa xuân và văn hóa truyền thống	4 Tuần
7	Giao thông an toàn - Ngày vui	4 Tuần	Ngày hội 8/3- Phương tiện	4 Tuần	Nước, thời tiết và môi	4 Tuần

	8/3-		và luật giao thông		trường sống	
8	Nước, và các hiện tượng tự nhiên	4 Tuần	Nước và một số HTTN	4 Tuần	Quê hương, đất nước, nghệ thuật và văn hóa	4 Tuần
9	Quê Hương, - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	4 Tuần	Quê hương tươi đẹp	4 Tuần	Trường tiểu học, Tết thiếu nhi	4 Tuần

3. Khối Mẫu giáo ghép

STT	Mẫu giáo ghép 3,4 tuổi		Mẫu giáo ghép 4,5 tuổi		Mẫu giáo ghép 3,5 tuổi	
	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH	Nội dung Chủ đề/ Dự án	TGTH
1	Trường mầm non - Tết trung thu	4 Tuần	Chào bé đến trường – bé vui hội trăng rằm	3 Tuần	Trường mầm non Hạnh phúc	3 Tuần
2	Bản thân bé	4 Tuần	Tôi lớn lên mỗi ngày	4 Tuần	Bản thân khỏe mạnh: Dinh dưỡng, vệ sinh và an toàn	4 Tuần
3	Gia đình thân yêu - Ngày 20/11	4 Tuần	Nơi yêu thương bắt đầu - Ngày hội 20/11	4 Tuần	Gia đình, nghề nghiệp và những người quanh em	4 Tuần
4	Những nghề bé thích - Ngày 22/12	4 Tuần	Nghề nghiệp bé yêu thích - Ngày 22/12	4 Tuần	Thế giới sống quanh em: Cây, con vật và thiên nhiên	4 Tuần
5	Những con vật bé yêu	4 Tuần	Thế giới muôn loài,	4 Tuần	Giao thông, nơi công cộng	4 Tuần

			con vật bé yêu		và công nghệ gần gũi	
6	Thế giới thực vật- Tết nguyên đán – Mùa xuân	4 Tuần	Cây, hoa và quả ngọt - Tết Việt của bé	4 Tuần	Tết, mùa xuân và văn hóa truyền thống	4 Tuần
7	Ngày hội 8/3- Phương tiện và luật giao thông	4 Tuần	Cùng bé đi muôn nơi - Ngày hội 8/3-	4 Tuần	Nước, thời tiết và môi trường sống	4 Tuần
8	Nước và một số HTTN	4 Tuần	Nước, không khí các hiện tượng tự nhiên	4 Tuần	Quê hương, đất nước, nghệ thuật và văn hóa	4 Tuần
9	Quê hương - Đất nước - Bác hồ - Tết thiếu nhi	3 Tuần	Quê Hương - Bản Sắc Văn Hóa - Bác Hồ - Bé lên lớp 1	4 Tuần	Bác hồ - Trường tiểu học- Tết thiếu nhi	4 Tuần

HIỆU TRƯỞNG



Lương Thị Xoan